

# Administrator Manual



Joomla!™  
...because open source matters

**Chapters: 1.0x** (23 items)

Help Screens: **General 1.0x** (42 items)

Help Screen: **Menus 1.0x** (28 items)

Help Screens: **Modules 1.0x** (26 items)

Help Screens: **Mambots 1.0x** (22 items)

**Appendixes 1.0x** (10 items)

## Chapters: **1.0x** ( 23 items )

Preface

Chapter 2: Administrator Overview

Chapter 3: Global Configuration

Chapter 4: Language Manager

Chapter 5: Media Manager

Chapter 6: Site Preview

Chapter 7: Site Statistics

Chapter 8: Managing Templates & Modules Positions

Chapter 9: Trash Manager

Chapter 10: Managing Users

Chapter 11: Managing Your Menus

Chapter 12: Managing your Home page using the Frontpage Component

Chapter 13: Creating/Editing and Managing Content

Chapter 14: Managing Components

Chapter 15: Managing Modules

Chapter 16: Managing Mambots

Chapter 17: Installers

Chapter 18: Messages

Chapter 19: Global Check-in, Clean Cache

Chapter 20: General Help, System Info

Chapter 21: All about Parameters

Chapter 22: Troubleshooting

Chapter ?: Home

## Help Screens: **General 1.0x** ( 42 items )

Control Panel

Global Configuration

Language Manager

Install/Uninstall a Language File or Template

Media Manager

Search Engine Text

Install/Uninstall Components, Modules and Mambots

Trash Manager

Template Manager

Templates: Assign

User Manager

Users: Access Control Levels

User Manager - Add or Edit Users

Mass Mail Users

Content Items Manager

Content Items : New / Edit

Static Content Manager

Static Content Manager : New / Edit

Category Manager

Category Manager : New / Edit

Section Manager

Sections Manager : New / Edit

Frontpage Manager

Archive Manager  
Banner Manager  
Banner Manager : New / Edit  
Banner: Client Manager  
Banner: Client Manager : New / Edit  
Contact Manager  
Contact Manager : New / Edit  
News Feeds Manager  
News Feeds Manager : New / Edit  
News Feeds and Contact Category Manager  
Poll Manager  
Poll Manager : New / Edit  
Syndication Settings  
Web Link Manager  
Web Link Manager : New / Edit  
Messages Inbox  
Messages Configuration  
System Information  
Global Check-in

## Help Screen: **Menus 1.0x** ( 28 items )

Menus: Copy Menu Items  
Menus: Move Menu Items  
User Menu  
Menus: Edit Menu Item  
Menu Manager : Main Menu and other Menus  
Menu Manager: Copy Menu  
Menus: New Menu Item  
Menu Manager : New / Edit Menu  
Menu Manager  
Blog - Content Section  
Blog - Content Category  
Blog - Content Category Archive  
Blog - Content Section Archive  
Component  
FrontPage Component Menu Item  
Link - Content Item  
Link - Static Content  
Link - Component Item  
Link - Contact Item  
Link - Newsfeed  
Link - URL  
Link - Content Section  
Table - Contact Category  
Table - Newsfeed Category  
Table - Weblink Category  
Table - Content Category  
Separator / Placeholder  
Wrapper

## Help Screens: **Modules 1.0x** ( 26 items )

Module Manager  
Modules: Edit  
Module Positions  
Modules: New

Module: Main Menu and other Menus  
Module: Latest News  
Module: Popular  
Module: Sections  
Module: Template Chooser  
Module: Archive  
Module: Statistics  
Module: Syndicate  
Module: Wrapper  
Module: User (Custom & RSS Feeds)  
Module: Related Items  
Module: Polls  
Module: Newsflash  
Module: Random Image  
Module: Toolbar \*  
Module: Pathway \*  
Module: System Message \*  
Module: Quick Icons \*  
Module: Who's Online  
Module: Unread Messages \*  
Module: Login Form  
Module: Banners

## Help Screens: **Mambots 1.0x** ( 22 items )

Mambot : Search Newsfeeds \*  
Mambot: Search Sections \*  
Mambot: Search Categories \*  
Mambot Search Contacts \*  
Mambot: Search Weblinks \*  
Mambot: Search Content \*  
Mambot: MOS Pagebreak Editor Button \*  
Mambot: MOS Image Editor Button \*  
Mambot: FCK Editor \*  
Mambot: TinyMCE WYSIWYG Editor \*  
Mambot: No WYSIWYG Editor \*  
Mambot: MOS Pagination \*  
Mambot: Load Module Positions \*  
Mambot: Email Cloaking  
Mambot: MOS Rating \*  
Mambot: SEF \*  
Mambot: Code Support \*  
Mambot: Legacy Mambot Includer \*  
Mambot: GeSHi \*  
Mambots: New / Edit  
Mambot: MOS Image \*  
Mambot Manager

## Appendixes 1.0x ( 10 items )

SEO  
Credits: Documentation Team  
Joomla Team Credits  
Glossary  
What's New in mambo version 4.5.2  
GNU GPL License Guidelines  
GNU General Public License  
Wysiwyg Editors  
Help Screens  
Support

Hướng dẫn Quản trị



# Chương Mục ( 23 items )

Preface

Chương 2: Administrator Overview

Chương 3: **Global Configuration**

Chương 4: **Language** Manager

Chương 5: **Media** Manager

Chương 6: Site **Preview**

Chương 7: Site **Statistics**

Chương 8: Managing **Templates & Modules** Positions

Chương 9: **Trash** Manager

Chương 10: Managing **Users**

Chương 11: Managing Your **Menus**

Chương 12: Managing your **Home page** using the Frontpage Component

Chương 13: Creating/Editing and Managing **Content**

Chương 14: Managing **Components**

Chương 15: Managing **Modules**

Chương 16: Managing **Mambots**

Chương 17: **Installers**

Chương 18: **Messages**

Chương 19: Global **Check-in**, Clean **Cache**

Chương 20: General **Help**, System **Info**

Chương 21: All about **Parameters**

Chương 22: **Troubleshooting**

Chương ?: Home

## Mở đầu

Hiện tại chúng ta đang ở trong tiến trình cấu trúc lại các chương của Administrator Manual. Và chúng tôi cần sự giúp đỡ tình nguyện của bạn để hoàn thành việc viết và sửa bản in. Để biết thêm chi tiết, xin liên hệ Documentation forum, <http://forum.joomla.org/index.php/board,59.0.html>

Cảm ơn !!!

Michelle Bisson  
Trưởng nhóm Documentation

## Chương 2 : Tổng quan về Administrator Quản trị Viên

### Joomla Administration – Quản trị Joomla:

---

Là trung tâm điều khiển của website Joomla. Dùng giao diện tao nhã của Admin Section để xây dựng cấu trúc và biên tập, xuất bản nội dung.

Admin Section được chia thành bốn vùng : Menubar – thanh menu, Toolbar – thanh công cụ, Infobar – thanh thông tin, Workspace – vùng làm việc. Để truy cập vào vùng Administration, đăng nhập (log in) bằng tía khoản người dùng với đặc quyền quản trị .(administrative)

### Administrator Login – Đăng nhập Quản trị viên :

---

Cài đặt mới Joomla sẽ có một người dùng được cài. Người dùng (user) này được biết như là Super Administrator (siêu quản trị viên). Super Administrator có tên truy cập (login name) là “admin”. Bạn sẽ tạo một password cho Super Administrator trong qua trình cài đặt Joomla. Vì lí do an ninh, bạn nên đổi tên truy cập và password của Super Administrator.

Mỗi người dùng trong Joomla được gán vào một nhóm, hiện tại có ba nhóm người dùng với đặc quyền truy cập tới Administrator Back-end : Super Administrator, Administrator, và Manager. Chức năng của mỗi nhóm được giảng giải dưới đây :

### Super Administrator – siêu quản trị :

---

Super Administrator Group truy cập vào tất cả các chức năng Back-en (Administrator). Site của bạn phải có tối thiểu một người được bổ nhiệm là một Super Administrator để thực hiện Global Configuration (câu hình tổng thể) của site. Những người dùng trong nhóm này không thể xóa và không thể chuyển đổi sang nhóm khác.

### Administrator- Quản trị viên:

---

Nhóm quản trị có một hạn chế nhỏ khi truy cập vào các chức năng Back-en (Administrator). Administrator không thể :

- Thêm hay sửa một người dùng trong nhóm Super Administrator
- Truy cập các cài đặt Global Configuration
- Truy cập chức năng Mass Mail
- Quản lý/cài đặt các Template
- Quản lý/cài đặt các file language (ngôn ngữ)

### Manager – Quản lý:

---

Nhóm quản lý có tham số hầu hết, có ý nghĩa trong việc tạo nội dung. Một người trong nhóm này, có thêm một số giới hạn so với một Administrator, không thể

- Quản lý các User
- Cài đặt các Module
- Cài đặt các Component
- Truy cập một số Component ( được xác định bởi Super Administrator)

### Menubar – Thanh Menu:

---

Thanh Menu được chia thành mười phần : Home (trang chủ), Site, Menu, Content (nội dung), Components, Modules, Mambots, Installers (cài đặt), Messages (thông điệp), System (hệ thống) và Help (trợ giúp). Mỗi phần có một menu đồ xuống phụ thuộc. Thanh menu là trung tâm điều hướng trong Admin Section.

## CHÚ Ý :

---

Để thoát mà không lưu lại những sửa đổi, bạn phải dùng nút Cancel và không dùng nút Back của trình duyệt khi đang chỉnh sửa những item. Nếu bạn dùng nút back của trình duyệt, item sẽ không được kiểm tra trở lại trong hệ thống và dấu khóa sẽ ngăn cản những người dùng khác có thể chỉnh sửa item. Để xóa khóa check-out, đơn giản chỉ chỉnh sửa item và lưu nó đúng cách hoặc thực hiện checkin toàn diện dùng nút Global Checkin dưới menu System.

## Infobar – thanh thông tin :

---

Infobar hiển thị những thông tin sau (theo thứ tự):

1. Tên Web site của bạn
2. Nơi hiện tại của bạn trong Admin Section
3. Tên của người dùng đã đăng nhập (log in), như “Logged in as Admin”
4. Số thông điệp chưa giải quyết mà bạn có từ những Administrator khác, đang dùng chức năng thông điệp trong My Admin
5. Số người dùng hiện tại đang online

Tên site và nơi của bạn chỉ ra trong Pathway (đường dẫn), một textbox (hộp nhập văn bản) nằm phía trên bên trái của trang Admin. Messages (những thông điệp), số người dùng đang online, và tên đăng nhập của bạn xuất phía trên bên phải.

## Workspace – không gian làm việc :

---

Workspace là một vùng nằm ngay dưới Menubar và Toolbar hiển thị những điều khiển cho mục menu được chọn hiện tại. workspace cập nhật khi bạn lựa chọn một menu hay dùng một công cụ từ toolbar, cài đặt mặc định là Control Panel (bảng điều khiển)

## Control Panel – bản điều khiển :

---

Bên trái của Control Panel hiện những biểu tượng cho những mục nội dung quản lý chính :

Bên phải của Control Panel hiện những thẻ tab truy cập những menu của component đã cài đặt, một danh sách các content item được ưa chuộng, thông tin về những item mới nhất thêm vào hệ thống (bao gồm tiêu đề, ngày, và tác giả), và menu statistics (thống kê menu). Tất cả những biểu tượng và dòng văn bản trên Control Panel đều có thể click và sẽ đưa các điều kiện của mục chọn vào Workspace.

## Toolbar Icons – Các biểu tượng Toolbar :

---

**Publish** (xuất bản) : Đây là biểu tượng để xuất bản category hoặc những item. Những khác thăm site có thể những item này trên site.

**Unpublish** (thôi xuất bản): biểu tượng này sẽ thôi xuất bản một category hoặc item, Việc không xuất bản sẽ xóa item khỏi trang xem công cộng, nhưng không xóa category hay item. Để xóa một item, chọn nó và click biểu tượng “Delete”

**Archive:** (kho lưu) : biểu tượng này chuyển một item vào Archive,

**New:** (tạo mới): biểu tượng này thêm một item, section, link, v.v.

**Edit:**(chỉnh sửa): biểu tượng này chỉnh sửa một item đã được tạo trước đó. Phải chắc đã lựa chọn một item trước khi click biểu tượng này.

**Delete or Remove:** (xóa): biểu tượng này xóa một category hay item trong site của bạn. Chú ý rằng tiến trình này không thể phục hồi được. Để xóa một item hay category tạm thời, click biểu tượng “Unpublish”.

**Trash:** (thùng rác): biểu tượng này xóa một item và đặt nó vào Trash Manager (quản lý rác).



Ghi chú: bạn có thể phục hồi những item đã đổ đi trở lại tình trạng trước đó. Đơn giản vào Trash Manager dưới menu Site.

**Move:** (di chuyển): biểu tượng này di chuyển một item đến một Section hay Category mới.

**Apply:** (áp dụng): biểu tượng này sẽ lưu nội dung mới hay những thay đổi nhưng trang vẫn mở để tiếp tục chỉnh sửa

**Save** (lưu): biểu tượng này lưu nội dung mới của bạn hay những thay đổi cấu hình và quay trở lại trang trước.

**Cancel** (thôi) : biểu tượng này sẽ thôi tạo một trang hay thôi không lưu những thay đổi.

Chú ý: Nếu bạn muốn thôi tạo hay chỉnh sửa bạn phải dùng nút này và không được dùng nút back trên trình duyệt vài như vậy sẽ khóa item và những content manager khác không thể chỉnh sửa trang được.

**Preview:** (xem trước): biểu tượng này dùng để xem, trong một cửa sổ pop-up, một cái nhìn trước của bất kì sự thay đổi nào bạn làm. Nếu trình duyệt của bạn được cài khóa những cửa sổ pop-up hoặc bạn đang dùng phần mềm khóa pop-up, bạn cần đổi cài đặt hay vô hiệu phần mềm để xem trước.

**Upload:** (tải lên): biểu tượng này dùng để tải lên một file hay ảnh đến web site của bạn.

**CHÚ Ý :** Nếu bạn muốn thôi tạo hay chỉnh sửa, bạn phải dùng nút này và không dùng nút back của trình duyệt để ngăn chặn khóa "Checking Out" trang của bạn và ngăn cản người khác chỉnh sửa nó. Khi dùng những component hoạt động thay thế của hãng thứ 3 có thể gán cho một số biểu tượng này

### **User Groups và Access Control – những nhóm người dùng và điều khiển truy cập:**

Joomla có hai hệ thống phân cấp nhóm người dùng (user group) chính: một để truy cập Front-end (vì những user có thể log in và web site và xem những phần hay trang được chỉ định) và một cho truy cập Back-end Administrator .

Các nhóm được cung cấp mặc định là :

#### **Public Front-end** (mặt trước dùng chung)

- | - Registered (đã đăng kí)
- | - - Author (tác giả)
- | - - - Editor (người biên tập)
- | - - - - Publisher (người xuất bản)

#### **Public Back-end** (mặt sau dùng chung)

- | - Manager (người quản lý)
- | - - Administrator (người quản trị)
- | - - - Super Administrator (siêu quản trị)

## Chương 3: Global Configuration – cấu hình tổng thể

**Global Configuration** Là trung tâm cấu hình chính trong Joomla. Những thay đổi thực hiện tại đây sẽ được cập nhật vào file configuration.php của bạn. File này cần được cho quyền viết lên để bạn có thể chỉnh sửa cấu hình của mình. Để làm điều này xin hãy theo chỉ dẫn phía dưới của mục này.

### Làm cho Cấu hình của bạn có thể chỉnh sửa được :

---

- Mở FTP và tới site root của bạn
- `##chmod##` file `##configuration.php##` thành `777`

Để thêm bảo mật, tra lại `##configuration.php##` về `##chmod 644##` sau khi thực hiện thay đổi. Thêm thông tin về `##chmod##` và quyền truy cập có thể tìm thấy tại :

- <http://catcode.com/teachmod>
- [http://www.evolt.org/article/A\\_quick\\_and\\_dirty\\_chmod\\_Tutorial/18/541](http://www.evolt.org/article/A_quick_and_dirty_chmod_Tutorial/18/541)

Global Configuration cung cấp 10 thẻ tab sau để điều khiển những chọn lựa của bạn :

- Site
- Locale (vùng)
- Content (nội dung)
- Database (cơ sở dữ liệu)
- Server (máy chủ)
- Metadata (thông tin thêm)
- Mail
- Cache
- Statistics
- SEO

Để cấu hình Joomla, click liên kết Help Screen này.



[Global Configurations](#)

## Chương 4: Language Manager – Quản lý Ngôn ngữ

**Language Manager** Cho phép bạn duy trì những file ngôn ngữ đã được cài đặt.

**Installed Languages** - chỉ ra tất cả những ngôn ngữ cài đặt hiện tại của Joomla với một dấu kiểm bên cạnh ngôn ngữ hoạt động hiện tại.

Để học cách cài đặt và gỡ bỏ một file ngôn ngữ Front End, click liên kết Help Screen này



[Install/Uninstall a Language or Template](#)

Để biết cách chỉnh sửa những file ngôn ngữ Front End, lick vào liên kết Help Screen này



[Language Manager](#)

## Chương 5: Media Manager – Quản lý Media

### Media Manager:

Cái nhìn đầu tiên của màn hình Media Manager sẽ cho thấy tất cả các thư mục media và ảnh đã tồn tại ở thư mục gốc, và ba trường nhập text. Trang quản lý này cho phép bạn thực hiện 3 nhiệm vụ cơ bản :

1. Tạo (hoặc xóa) những thư mục chứa các file media
2. Tải lên nội dung media vào bất kỳ thư mục nào, hoặc xóa những file media đã có.
3. Lấy những code (dòng địa chỉ url đầy đủ) cần dùng media trong site của bạn.

### Tạo một thư mục mới :

---

Trong hộp text Create Directory, nhập một tên cho thư mục mới, rồi click biểu tượng “Create” trên thanh công cụ. Thư mục sẽ được tạo và sẵn sàng để bạn lưu các file của mình. Đây là thư mục con trong thư mục chính (cái nhìn thấy đầu tiên). Nó sẽ được chỉ như một folder mới trong cửa sổ Media Manager.

**CHÚ Ý :** Việc tạo những thư mục mới chỉ có thể nếu server của bạn có “safe mode off” (bạn cần kiểm tra lại cài đặt này từ Menu : System/System? Information? PHP settings). Nếu “Safe Mode” là “on”, bạn có thể yêu cầu ISP (nhà cung cấp dịch vụ Internet) của bạn tắt nó. Nếu cái này được đặt là “ON”, bạn sẽ phải tạo những thư mục dùng phần mềm FTP của bạn.

Bạn có thể xóa một thư mục bằng cách click vào biểu tượng “Trash Can” dưới ảnh của folder tương ứng. Click vào chính biểu tượng “Folder” của nó sẽ chuyển đến nội dung của nó.

### Tải lên một file :

---

Để upload (tải lên) một file, hoặc nhập địa chỉ của những file trong đĩa cứng của bạn vào text box (hộp văn bản), hoặc click nút “Browse” sẽ mở một cửa sổ pop-up, từ đây bạn có thể duyệt vô đĩa cứng để tìm file mà bạn muốn upload. Chọn thư mục bạn muốn upload file vào. Click biểu tượng “Upload” trên thanh công cụ. Ảnh hay dữ liệu của bạn sẽ upload và sẵn sàng trong thư mục đã chọn

### Xóa một file :

---

Để xóa một file, click biểu tượng “Trash Can” dưới ảnh của file trong cửa sổ Media Manager.

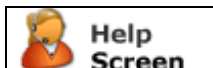
### Lấy hyperlink (siêu liên kết) của một file :

---

Click biểu tượng cây bút chì của file trong màn hình Media Manager. Việc này sẽ truy cập vào mã hyperlink của trong trường “Code”. Cái này có thể được dùng để chép và dán vào nơi khác như content item hay module text box.

**CHÚ Ý :** Phải chắc chắn những file của bạn có phần mở rộng đúng cho loại ảnh và dữ liệu. Điều này giúp bạn tổ chức các ảnh hay các file với Media Manager vào những thư mục thích hợp.

Để biết cách upload và quản lý các file media của bạn, hãy click vào liên kết Help Screen này.



Help  
Screen

[Media Manager](#)

## Chương 6: Site Preview – Xem trước Site

Chức năng **Site Preview** cung cấp khả năng cho bạn xem tiến trình công việc của mình trên site. Chọn “Site → Preview” từ menu Administrator sẽ cho bạn ba chọn lựa :

- Cửa sổ mới
- Trong hàng
- Trong hàng với các vị trí

Chọn bất kì lựa chọn nào, trang chủ site của bạn sẽ hiện ra. Lựa chọn đầu tiên, “**New Window**” mở một cửa sổ mới để xem Front-end site của bạn.

Lựa chọn thứ hai, “**In-line**”, bạn thấy Front-end site của bạn trong một cửa sổ Iframe trong cửa sổ trình duyệt hiện tại.

Lựa chọn thứ ba, “**in-line with positions**”, hiện template trang chủ với các tên của nhiều khối khác nhau (“User3”, “Right”, “Left”, “Debug”) hiển thị cụ thể hơn trong những block này.

## Chương 7: Site Statistics – Thống kê Site

### Statistics – các thống kê :

Có ba báo cáo phân tích thống kê có thể :

- Trình duyệt
- Hệ điều hành
- Thống kê tên miền (domain)

**CHÚ Ý:** Nhiều mục không được kích hoạt mặc định. Bạn cần kích hoạt chúng trong Global Configuration nếu chúng chưa !

### **Browser statistics - Những thống kê về trình duyệt:**

---

Những thống kê này được cung cấp trong thẻ tab đầu tiên. Mặc định, kết quả được sắp xếp theo tên của trình duyệt theo thứ tự tăng dần. Browser statistics chỉ cho bạn trình duyệt nào người dùng dùng để xem site của bạn.

**CHÚ Ý :** Những số liệu này chỉ là định hướng, với một số trình duyệt có thể hơi ngờ ngẩn vì mã trình duyệt xuất hiện trong những trình duyệt khác không thật sự đúng. Đây có thể là lý do một số site chỉ cho phép Internet Explorer xem được, rồi đến trình duyệt không phải Internet Explorer giả lập giống Internet Explorer và vẫn có thể xem site

Click biểu tượng bên cạnh cột tiêu đề để thay đổi giữa thứ tự tăng hay giảm.

Bạn cũng có thể sắp xếp theo tỉ lệ phần trăm những kết quả liên quan. Click biểu tượng bên cạnh cột tiêu đề “%” để thay đổi giữa thứ tự tăng và giảm. Để sắp xếp lại tên trình duyệt, đơn giản click lại vào biểu tượng bên cạnh cột tiêu đề chính.

### **Operating System statistics – thống kê về hệ điều hành :**

---

Những thống kê này được chỉ ra trong thẻ tab thứ hai. Bạn có thể sắp xếp kết quả theo cách bạn làm với Browser statistics (hoặc theo tên hệ điều hành hoặc theo tỉ lệ phần trăm)

Những số liệu này nói hệ điều hành nào được người dùng đang chạy khi duyệt site. Cũng như Browser statistic, bạn có thể không bao giờ chắc chắn rằng chúng đúng 100%, nhưng chúng cũng đáng tin hơn số liệu về trình duyệt. Nhắc lại, chỉ dùng những số liệu như một định hướng.

### **Top Level Domain statistics – thông kê những tên miền đỉnh cao:**

---

Những thống kê này được chỉ ra trong thẻ tab thứ ba. Bạn có thể sắp xếp kết quả theo cách giống như bạn làm với Browser Statistics (hoặc theo tên miền hoặc theo tỉ lệ phần trăm).

### **Page Impressions – những trang ấn tượng**

---

Báo cáo này chỉ ra những Content Item được xem nhiều nhất.

### **Search Text – văn bản tìm kiếm :**

---

Báo cáo này chỉ ra danh sách theo thứ tự tăng dần của các Item yêu cầu trong chức năng tìm kiếm của Front-end mà người dùng gõ vào. Những cột chỉ ra văn bản, số lần tìm kiếm và số kết quả mà trả về cho mỗi từ hay đoạn.

Những kết quả thống kê này sẽ cho phép bạn điều chỉnh site của bạn cho phép khách thăm tìm được những nội dung vô danh hay không có chỉ mục. Ví dụ, những từ sai chính tả, ở số

nhieu hay so it co the them vao Meta Data (tu khoa hoac mo ta) de bo xung cac tu hay ngu trong phan than van ban cua Content Item.

Thật ngớ ngẩn khi viết một mục báo như “We have the following job/jobs/job vacancies ...” thay vì bạn thêm “jobs”, “job vacancies” bạn thêm “josp” (sai chính tả) vào Meta Data của Content Item để tăng tính đặc thù cho việc tìm kiếm trong site của bạn

Điều này rất dễ bị quên, nhưng nếu làm đúng nó có thể cho chủ nhân hoặc webmaster của site thông tin về những người khách thăm site.

Để biết thêm về cách phân tích kết quả công cụ tìm kiếm Joomla, click vào liên kết Help Screen.



[Search Engine Text](#)

## Chương 8: Quản lý Templates & Modules Positions

### Template Manager

---

Cung cấp một nơi làm việc để cài đặt và điều khiển các template. Các Administrator và Manager với quyền cấp phép đặc biệt cho Template Manager có thể chỉnh sửa template. Cái nhìn đầu tiên cung cấp cho bạn một danh sách các template đã cài đặt. Một dấu kiểm xanh hiện lên ngay bên tên của template được xuất bản hiện tại. Vài thông tin về mỗi template cũng được hiện lên.

Các template cũng có thể được gán cho những phần khác nhau của site, giống như các module. Nếu bạn có nhiều template được cài đặt trên hệ thống Joomla, bạn có thể điều khiển ngay chúng một cách thuận lợi. Bạn có thể gán một template cho một (hay nhiều) trang đặc biệt từ than công cụ.

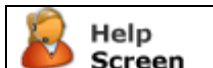
Khi bạn chọn một template để gán, bạn sẽ được thấy một danh sách các trang để chọn. Bạn có thể chọn nhiều trang từ menu và gán chúng cho một template. Khi gán xong, template sẽ hiện khi người dùng click vào những trang này. Nó sẽ đề lên template mặc định.

Nếu bạn muốn xóa một template đã được gán từ một (hay nhiều) trang, chọn lại template đã được gán (bằng nút radio), rồi click biểu tượng "Assign" trên thanh công cụ. Bây giờ bạn có thể chọn những item bạn không muốn gán cho template này hay khác, hoặc click "None" để xóa hoàn toàn việc gán cho template này.

Template Manager cũng cho phép bạn chuyển đổi qua lại template mặc định (dùng nút Default) sẽ xuất hiện trên tất cả các trang mà không có gán đặc biệt nào.

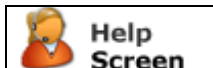
**CHÚ Ý :** Cả template gán và template mặc định sẽ bị gạt qua một bên bằng Template Selector module, nếu có dùng.

Để biết cách cài đặt và tháo bỏ cả những Site Template và những Administrator Template, click vào liên kết Help Screen này



[Install/Uninstall a Language or Template](#)

Để biết cách chỉnh sửa và xuất bản cả những Site Template và những Administrator Template, click vào liên kết Help Screen này.



[Template Manager](#)

**CHÚ Ý :** Những Administrator Template có thể bật tắt được bằng cách nhấn biểu tượng "Publish". Chúng không thể gán cho những trang trong Administrator.

### Module Positions và Positions Preview :

---

Trang Module Positions cho phép bạn nhập vào những chi tiết về những vị trí module bạn đã dùng trong template của bạn. Tất cả những vị trí module mặc định luôn sẵn sàng được nhập và nhìn chung không chắc rằng bạn cần thay đổi nó

Bạn cần những vị trí không có trước trong cài đặt mặc định Joomla, bạn đơn giản chỉ cần thêm một tên của module position và một phần mô tả, phần mô tả là tùy chọn.

Một khi bạn đã nhập vị trí thêm nào đó bạn đã tạo, click biểu tượng "Save" trong Toolbar và những thay đổi bạn làm sẽ nhập vào Joomla. Bạn có thể gán ngay những modules vào những position (vị trí) mới vừa tạo trong Module Manager.



Địa chỉ cơ bản chèn vào template của bạn (templates/ten-template-cua-ban/index.php) để có thể gán được vào những vị trí cụ thể :

```
<?php mosLoadModules ( 'position' ); ?>
```

... Khi từ “postion” được đổi để bất cứ vị trí nào cũng được định nghĩa trên trang. Để biết các kĩ thuật cao cấp hơn, xin xem hướng dẫn Developer.

Nếu bạn muốn mở rộng tương ứng Template của bạn với những khối hiển thị “Positons” dùng trong việc gán template cho Home page (trang chủ), click “Site → Preview → Inline with Position”.

Để biết về những Position Module khác, hãy lick vào đường link Help Screen.



[Module Positions](#)

## Chương 9: Trash Manager – quản lý thùng rác

### Trash Manager:

Cơ bản, Trash Manager phục hồi hay xóa những item mà bạn đã bỏ đi, gần giống hệ thống Recycle Bin (thùng rác) ở nhiều hệ điều hành.

Bạn có thể chuyển Content, Category, Section hay những Menu Item vào Trash Manager bằng cách click biểu tượng “Trash” trên Toolbar. Với Trash Manager bạn có thể hặc phục hồi item lại nơi nguyên thủy của nó hay xóa nó vĩnh viễn.

Đây là mục đích bảo mật vì thế đừng vô tình xóa vĩnh viễn một item. Khi bạn chọn những item để xóa, bạn nhận được một thông điệp yêu cầu bạn chắc chắn muốn xóa những item vĩnh viễn khỏi Trash Manager hay không.

Trong Trash Manager, bạn có 2 thẻ tab:

- Content Items
- Menu Items

và 2 tùy chọn :

- Restore (phục hồi)
- Delete (xóa)

### Restore – phục hồi :

Bạn có thể phục hồi số lượng bất kì item nào trong một lần. Chỉ đơn giản chọn kiểm những item để phục hồi, rồi click biểu tượng “Restore”. Bạn sẽ nhận được một yêu cầu nhắc nhở bạn có muốn tiếp tục hay không. Click “YES” và item được phục hồi vào section và category gốc của nó như một item đang unpublish (thôi xuất bản).

### Delete – xóa

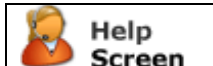
Bạn có thể xóa một số lượng bất kì những item trong một lần. Chỉ đơn giản chọn kiểm những item định xóa rồi click biểu tượng “Delete”. Điều này sẽ đưa bạn đến một trang xác nhận việc xóa. Tại đây bạn sẽ nhìn thấy số lượng item bị xóa và tên của chúng. Nếu bạn muốn bạn có thể click biểu tượng “Cancel” hoặc click hộp “Delete”.

Khi bạn click vào hộp “Delete”, một yêu cầu cảnh báo cuối cùng xác nhận và những ghi chú cho bạn item sẽ bị xóa vĩnh viễn.

Điều này sẽ xóa thực sự item vĩnh viễn khỏi cơ sở dữ liệu, và cho phép khôi phục vết sau này. Sự phục hồi những item này sẽ không thể thực hiện từ cơ sở dữ liệu Joomla, trừ khi bạn có một bản sao lưu ở đâu đó.

**CHÚ Ý :** Nếu bạn xóa một Mambot, Component hay Module, bạn không thể tìm lại nó qua Trash Manager.

Để biết thêm về Trash Manager, click vào liên kết Help Screen này.



[Trash Manager](#)

## Chương 10: Managing Users – Quản lý người dùng

### User Groups (nhóm người dùng) và Access Control (điều khiển truy cập) :

---

Joomla có hai hệ thống phân cấp nhóm người dùng (user group) chính: một để truy cập Front-end (vì những user có thể log in và web site và xem những phần hay trang được chỉ định) và một cho truy cập Back-end Administrator .

Các nhóm được cung cấp mặc định là :

#### Public Front-end (mặt trước dùng chung)

- | - Registered (đã đăng kí)
- | - - Author (tác giả)
- | - - - Editor (người biên tập)
- | - - - - Publisher (người xuất bản)

#### Public Back-end (mặt sau dùng chung)

- | - Manager (người quản lý)
- | - - Administrator (người quản trị)
- | - - - Super Administrator (siêu quản trị)

### Registered Group – nhóm đăng kí :

---

Những User (người dùng) này có thể login (đăng nhập) vào Front-end của site. Những thông tin cộng thêm (những section và trang) có thể được dùng bởi các user đã đăng nhập. Nói chung, quyền truy cập được cung cấp cho một nhóm cha (như Registered) được thừa kế bởi những nhóm con (như Author) trừ khi được định nghĩa cụ thể bởi Super Administrator.

#### Author Group – nhóm tác giả :

Những User này được cho quyền truy cập để đệ trình nội dung mới (content) và chỉnh sửa những content item/page của họ bằng cách login vào Front-end.

#### Editor Group – nhóm biên tập :

Những User này được cho quyền truy cập để đệ trình và chỉnh sửa content bất kì bằng cách login vào Front-end.

#### Publishers Group – nhóm xuất bản :

Những user này được cho quyền truy cập để đệ trình, chỉnh sửa và xuất bản (publish) content bất kì bằng cách login vào Front-end.

Về thông tin những nhóm người dùng Administrator, xem phần Administrator login (đăng nhập Administrator). Những content, những menu, những module và những component có thể được gán một tham số điều khiển truy cập. trong phạm vi này chỉ có hai khả dụng : Public và Registered. Nghĩa là bất kì cái gì được gán với quyền truy cập Publish có thể được xem hay hoặc truy cập bởi những khách thăm nặc danh. Bất kì cái gì được gán với quyền truy cập là Registered có thể được xem hoặc truy cập bởi bất kì người nào login vào site trong Front-end và và là một loại trong số những Registered user : Author, Editor hay Publisher.

---

#### User Manager – quản lý người dùng :

User Manager cho phép bạn thêm, sửa và xóa những user.

### New User – thêm người dùng mới:

---

Có hai cách mà các User có thể được tạo trong site của bạn. các visitor (khách thăm) có thể tạo một tài khoản cho chính họ bằng cách đăng kí thông qua biểu mẫu đăng nhập, hoặc bạn có thể thêm những user của mình nếu bạn muốn một nhóm được chọn thăm site của bạn hoặc những trang content được chọn

## User Groups – những nhóm người dùng:

Những nhóm khả dụng được tập chung lại nhưng có nhiều cấp độ điều khiển truy cập khác nhau. Nhóm “Public Front-end” và nhóm “Public Back-end” là những nhóm chứa đơn thuần trong giai đoạn này. Chúng không đóng góp vào xung đột hệ thống điều khiển quyền truy cập trong tương lai, chúng sẽ định nghĩa những cấp độ truy cập mặc định cho những user nặc danh trong những hệ thống Font-end và Back-end.

Có bốn nhóm Font-end khả dụng :

**Registered** - Nhóm này cho phép user đăng nhập vào giao diện Front-end.

**Author** - Nhóm này cho phép user tạo content, thường thông qua liên kết trong User Menu.

**Editor** - Nhóm này cho phép user tạo và sửa content item bất kì từ Front-end.

**Publisher** - Nhóm này cho phép một user tạo, sửa và publish (xuất bản) content item bất kì từ Front-end.

Có ba nhóm tron phần Administration được cho phép truy cập vào Joomla :

**Manager** - Nhóm này cho phép truy cập vào việc tạo content và thông tin hệ thống khác.

**Administrator** - Nhóm này cho phép truy cập vào hầu hết các chức năng quản trị.

**Super Administrator** - Nhóm này cho phép truy cập vào tất cả các chức năng quản trị.

Để biết cách quản lý, thêm và sửa danh sách User đăng kí của bạn, lick vào liên kết Help Screen này.



[User Manager: Add and Edit Users](#)

## User Registration Activation – kích hoạt đăng kí người dùng :

Mặc định khi một visitor muốn đăng kí một account (tài khoản) với site, họ được nhắc điền Name (ten), Username (tên đăng nhập), Email và Password. Khi visitor đệ trình những đòi hỏi của việc đăng kí, tài khoản được tạo nhưng user không thể login cho tới khi được kích hoạt. Một Email với liên kết kích hoạt được gửi đến địa chỉ Email được cung cấp bởi visitor. Khi email được nhận, user sẽ click vào link kích hoạt, account sẽ được kích hoạt và user sẽ có thể log in.

Chức năng này có rất nhiều thuận lợi :

- Nó kiểm tra sự tồn tại của visitor và tính hợp lệ của địa chỉ Email.
- Nó cung cấp cho người dùng khả năng chọn lựa password khi đăng kí
- Cho Administrator của Site có cái nhìn tổng thể về các tài khoản active (kích hoạt) và non-active) không kích hoạt. Một tài khoản không kích hoạt sẽ hiện như được khóa và chưa bao giờ signin. Dễ dàng theo dõi và xóa bỏ.

Tùy chọn cho Registraton Activation được xây dựng trong Global Configuration dưới thẻ tab Site. Xem tùy chọn “Use New Account Activation”. Nếu bạn hủy chọn kích hoạt user, visitor có thể login ngay lập tức sau khi họ tạo một tài khoản.

Cũng có một tùy chọn là “Require Unique Email”. Khi được chọn, tùy chọn này sẽ bảo đảm một địa chỉ email chỉ có thể đăng kí duy nhất một tài khoản.

## The Special User Parameter – tham số User đặc biệt :

Bất kì user nào được tạo như Author, Editor, Publisher, Manager, Administrator hoặc Super Administrator được xem như một Special User (user đặc biệt). người quản trị cho họ quyền truy

cập để trình tin tức, bài viết, FAQ's hay các Link (liên kết). Những Special User chỉ duy nhất có thể truy cập đến một item với một tham số truy cập "Special"

Nó đặc biệt hữu dụng khi xuất bản User Menu Module. Toàn bộ module có thể được ẩn với bất kì user là "Public" hoặc "Registered" nào bằng quyền truy cập đặc biệt là "Special"

Để cấu hình, vào Administrator Menu (trong bảng điều khiển quản trị) và chọn những Module trong thanh menu, rồi click "Site Modules". Rồi click kép vào "User Menu" để chỉnh sửa. Bây giờ chọn lựa cấp truy cập : "Special"

Bạn cũng có thể quyết định chỉ có một vài item của User Module được cấu hình với truy cập "Special". Một user "Registered" có thể truy cập đến menu "Details" nhưng không vào được "Submit News", "Submit Web Link ?" hoặc menu "Check-in My Items".

Để có kết quả hợp lệ, User Menu Module nên cấu hình với một cấp độ truy cập "Registered" và menu cụ thể với cấp độ truy cập "Special". Cách thích hợp để cấu hình những menu của User Menu, vào Administrator Menu và chọn Menu trên thanh menu, click "User Menu".

Cụ thể cho mỗi mục cấp độ truy cập được đề nghị.

Kết quả việc cấu hình cuối cùng này là chỉ những user nào bạn định nghĩ là "Special" có thể thấy được các Menu liên quan và biểu mẫu trình Fron-end, trong khi những user "Registered" có thể truy cập chỉ "Details" của họ và những user "Public" có thể thấy menu ở bất kì đâu.

## Chương 11: Quản lý Menu

Điều hướng và truy cập content (nội dung) trong site của bạn được cung cấp thông qua các menu.

“Menus” trong Joomla là nhóm những liên kết đến các Section, category, content item, component hay những trang bên ngoài. Những liên kết này được gọi là “Menu Items”. Mỗi menu phải có một tên xác định dùng duy nhất trong nội bộ Joomla. Một menu chỉ trở nên thấy được trên site nếu nó có một module mod\_mainmenu được publish (xuất bản) mà thâm chiếu đến nó.

### Một menu trong Joomla được định nghĩa bằng 4 kiểu tham số.

---

2 tham số được truy cập thông qua Menu Manager :

- Menu Name (cái này là tên xác minh được dùng trong Joomla để định danh menu này với một mã địa chỉ. Nó phải là độc nhất. Nó được khuyến khích không dùng khoảng trống trong tên vì tên này không hiện trên site)
- Menu Items (các mục menu) kết hợp với một menu liên quan. Có nhiều liên kết đến nhiều loại content khác nhau trong site.

1 tham số có thể được tạo thông qua Menu Manager và có thể được thay đổi trong “Modules Manager [site]”: Modules → Site Modules:

- Module Title (tiêu đề của Menu Module mod\_mainmenu vì nó sẽ xuất hiện trên trang nếu bạn chọn hiện nó). Mỗi menu đã tạo trong Joomla chỉ nhìn thấy được thông qua một module ( một module trong Joomla là một cái để chứa mà có thể được hiển thị bất kì đâu template site của bạn cho phép nó)

Một loạt những tham số liên quan đến chính Menu Module:

- Chúng được truy cập thông qua “Modules Manager [site]”: Modules → Site Modules. Những thông số cần được chỉnh sửa trong module là Title (tiêu đề), Position (vị trí) của menu trên trang, Access (truy cập), Publishing (xuất bản), Menu Name (tên menu) (đã định nghĩa trong Menu Manager được kết hợp với module này), Style (kiểu cách), cái mà những trang bạn muốn menu hiển thị lên, v.v.

**Chú ý:** Nếu nhiều bản sao của Menu Module kết hợp với cùng Menu đã tồn tại và tất cả đều được xóa, nó sẽ không xóa Menu vì được định nghĩa trong Menu Manager (bao gồm cả những Menu Item của nó)

Để biết thêm về Main Menu và những menu khác, click vào liên kết Help Screen sau.



[Module: Main Menu and other Menus](#)

Điều này có nghĩa là bạn có thể có một Menu kết hợp với những Menu Module khác đang hiển thị cùng những Menu Item

### Menu Manager – quản lý menu :

---

Vào Menu → Menu Manager.

Có một danh sách những Menu đang tồn tại được định nghĩa sẵn trên site của bạn



[Menu Manager](#)

### Thêm/sửa Menu Items :

---

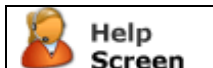
Bạn có thể thêm những Menu Item cho mỗi menu đang hiển thị trên trang danh sách Menu Manager. Từ cửa sổ Menu Manager, click biểu tượng dưới đầu Menu Item cho Menu bạn muốn sửa, hay một lựa chọn khác là vào Menu → Menu-bạn-chon-để-sửa (tất cả Menu có một liên kết trực tiếp đến chức năng này trong menu đổ xuống) Một Menu Manager [menu-bạn-chon-để-sửa] cửa sổ sẽ hiển thị, với một danh sách tất cả Menu Item liên quan đến menu này.

Mỗi Menu Item hoạt động độc lập với những Menu Item khác, vì vậy việc thay đổi những thông số của một item không ảnh hưởng việc hiển thị hay các tham số của các Menu Item khác.

### Thêm một Menu Item:

---

1. Click vào biểu tượng “New” trên toolbar. Nó mở ra một cửa sổ Menu Item với một danh sách của những Loại Menu Item và mô tả của mỗi cái trong chúng thông qua một cái rê chuột lên biểu tượng thông tin.



#### Menus: New Menu Item

2. Một lần chọn lựa được tạo và biểu tượng “Next” được click, một cửa sổ mở ra với tên Menu Item :: loại-liên-kết-được-chọn.

Cửa sổ Menu được chia làm 2 phần chính: “Detail” và những tham số. Những điều này thay đổi chức năng của các loại Menu Item được chọn. Vài tham số “Detail” có thể cũng được sửa thông qua danh sách Menu Manager vì được định trước dưới Đầu đề. Vài tham số có thể chỉ hiển thị sau khi click biểu tượng “Apply” (hoặc biểu tượng “Save”, nhưng điều này không thuận tiện vì bạn phải sửa lại Menu Item Link từ Menu Manager).



#### Menus: Edit Menu Item

### Đây là danh sách những Menu Item khả dụng :

---

(Click vào tên để biết thêm về loại nhưng Menu item khác nhau)

#### Content – nội dung :

[Blog - Content Category](#) (bản ghi nhanh - loại nội dung)

[Blog - Content Category Archive](#) (kho lưu loại nội dung)

[Blog - Content Section](#) (phân loại nội dung)

[Blog - Content Section Archive](#) (kho phân loại nội dung)

[Link - Content Item](#) (liên kết - mục nội dung)

[Link - Static Content](#) (nội dung tĩnh)

[List- Content Section](#) (danh sách – phân loại nội dung)

[Table - Content Category](#) (bảng – loại nội dung)

#### Components – những thành phần :

[Component](#)

[Link - Component Item](#) (mục thành phần)

[Link - Contact Item](#) (mục liên hệ)

[Link – Newsfeed](#) (dẫn tin)

Table - Contact Category (bảng - loại liên hệ)

Table - Newsfeed Category (loại dẫn tin)

Table - Web Link Category (loại liên kết web)

**Link – Liên kết:**

Link - Component Item

Link - Contact Item

Link - Content Item

Link - Newsfeed

Link - Static Content

Link - Url

**Miscellaneous – Linh tinh:**

Separator / Placeholder (ngăn tách/giữ chỗ)

Wrapper (bao bọc)



## Chương 12: Quản lý Home Page (Trang Chủ) dùng Frontpage Component

### The FrontPage Component

---

Trước hết, chúng tôi sẽ giải thích khái niệm chung về Home Page và FrontPage Component trong Joomla và nhiều người dễ nhầm lẫn hai khái niệm này.

#### Home page (trang chủ) :

Một cách hiểu về khái niệm “Home Page” là nơi mà user bắt đầu. Khi một visitor đánh địa chỉ URL trang web của bạn, www.mysite.com hay khi họ đến từ một site khác, “Home Page” thường là trang đầu tiên họ thăm. Home page tự nó là một item được publish đầu tiên trong “mainmenu” section của Menu Manager.

**CHÚ Ý:** “Home page” của bạn thì giống như “Front page” (trang đầu). Ngay cả nếu “mainmenu” Module KHÔNG được publish, “Home page” cũng sẽ vẫn hiển thị Menu Item trên đầu của danh sách “mainmenu” của những Item.

#### FrontPage Component:

FrontPage Component sẽ publish những content vào Home page (miễn là FrontPage Component là Menu Item đầu tiên trong Main Menu). Bạn có thể gán Content Item bất kì vào Home page bằng cách đặt dấu kiểm vào thông số “FrontPage” trong trang “Edit” Content Item (trong Back-end cũng như Front-end).

Cấu hình mặc định đặt liên kết đến “FrontPage Component” tới item được publish đầu tiên trong “mainmenu” menu. Nhưng với component bất kì khác, nó có thể đặt ở bất kì đâu trong các menu của bạn.

### Sửa hay tạo một liên kết đến FrontPage Component trong menu bất kì:

---

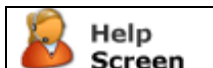
Có 2 cách tạo liên kết:

Vào Menu Manager -> [menu-bạn-muốn-sửa].

1. Tạo “Component” Menu Item và chọn “FrontPage Component” trong menu đổ xuống (Xem chương Menus). Các chi tiết và các Thông số để chỉnh sửa được mô tả ở dưới.
2. Tạo một Link-Component Item và chọn FrontPage Component trong menu đổ xuống. Nó thêm một liên kết đến FrontPage Component mà từ động tham chiếu đến những thông số gốc được định nghĩa trong menu Component. Bạn KHÔNG thể sửa các thông số cho loại liên kết này. “Link-Component Item” hữu dụng nếu bạn muốn FrontPage Component xuất hiện nhiều hơn một menu và chỉ muốn thay đổi các thông số Details cho component trong khi giữ các thông số chung như được định nghĩa trong FrontPage Component Menu Item. Một khi những nét riêng được thêm vào chức năng Details. Nó có khả năng của mở liên kết trong số loại cửa sổ.

Nếu bạn chưa định nghĩa các thông số cho “Component” FrontPage Component Menu Item, những thông số mặc định sẽ được dùng thay thế.

Để biết thêm về FrontPage Component Menu Item, click vào liên kết Help Screen này.



Help  
Screen

[FrontPage Component Menu Item](#)

### Dùng FrontPage Component khi cấp tin cho site:

---

Nếu bạn muốn cấp tin cho site, nguồn tin bạn cung cấp được lấy từ những mục tin được gán trong FrontPage Component như được liệt kê trong FrontPage Manager, Cho dù nếu component KHÔNG được gán cho Home Page hay module không được publish. Các thông số hiển thị đều có khả dụng bằng cách chỉnh sửa "Syndicate" component.

## Chương 13 : Tạo/Sửa và Quản lý Content (nội dung)

Content của site Mambo (Joomla) được quản lý trong những Content Manager khác nhau tại menu Content trên thanh Menu ngang. Là : Content by Section (loại nội dung), All Content Items (tất cả các mục tin), Satatic Content Manager (quản lý nội dung tĩnh), Section Manager(quản lý Section), Category Manager (quản lý Category), Frontpage Manager và Archive Manager (quản lý kho lưu).

### Content by Section:

#### News Section – loại tin tức :

Trong cài đặt mặc định, News section chứa một category đơn, gọi là Latest News (tin mới). Những category thêm vào có thể được thêm bằng cách dùng [Category Manager](#). Một News item cũng giống như bất kì content item nào khác về cấu trúc (title – đầu đề, intro text – đoạn giới thiệu, main body text – đoạn chính). Những item đang publish trong News section có nghĩa rằng chúng đang được hiển thị trong những Latest News module (xem phần Modules) mà chúng điều khiển cách những content item được hiển thị.

Để biết thêm về Content Item Manager, click vào liên kết Help Screen này.



[Content Items Manager](#)

Để biết thêm về Category Manager, click vào liên kết Help Screen này.



[Category Manager](#)

#### Newsflash Section – loại điểm tin:

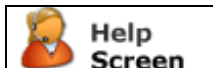
In the default set-up, the Newsflash section contains a single category, also called Trong cài đặt mặc định, Newsflash section chứa chỉ một category, cũng được gọi là Newsflash. Những category thêm vào bằng cách dùng [Category Manager](#). Một Newsflash item cũng giống những content item khác về cấu trúc (title, intro text và main body text). Những item đang publish trong những Newsflash section có nghĩa là chúng đang được hiển thị trong những Newsflash module (xem phần Modules) cái mà điều khiển cách những content item được hiển thị.

Để biết thêm về Content Item Manager, click vào liên kết Help Screen này.



[Content Items Manager](#)

Để biết thêm về Category Manager, click vào liên kết Help Screen này.

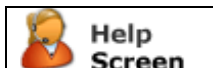


[Category Manager](#)

#### FAQs Section – loại những câu hỏi thường gặp :

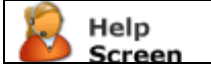
FAQs là Frequently Asked Questions – những câu hỏi thường gặp. Trong section này bạn có thể publish FAQs và những câu trả lời của chúng trong kiểu liệt kê thứ tự. Trong cài đặt mặc định, FAQs section chứa chỉ một category được gọi là “Example FAQs”. Những category thêm vào bằng các dùng [Category Manager](#) . Một FAQs item cũng giống những content item bất kì khác về cấu trúc (title, intro text và main body text).

Để biết thêm về Content Items Manager, click vào liên kết Help Screen này.



[Content Items Manager](#)

Để biết thêm về Category Manager, click vào liên kết Help Screen này.

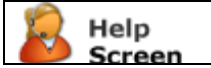


## Category Manager

### All Content Items – tất cả mọi mục nội dung :

Click vào liên kết này để có thể xem tất cả các content item của bạn. bạn có thể lọc chúng cho những tìm kiếm cụ thể.

Để biết thêm về Content Items Manager, click vào liên kết Help Screen này.



## Content Items Manager

Để biết thêm về Category Manager, click vào liên kết Help Screen này.



## Category Manager

### Static Content Manager – Quản lý Nội dung tĩnh :

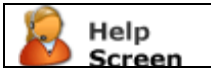
---

Static Content Manager thường dùng để tạo và sửa content đã được phân loại là static – tĩnh (nghĩa là chúng sẽ hiếm khi thay đổi và chỉ Administrator chính của site cập nhật nó). Những Static content được dùng cho những content item mà không khớp vào cấu trúc thường như section/category/item và sẽ không được hiển thị như blog (gần như nhật kí) hay table (bảng) hiển thị trên những trang người dùng của site.

Có nhiều hạn chế khi dùng chứa nội dung như là Static Content:

- Static content không có cấu trúc Section/category – tất cả content đều được chứa cùng cấp.
- Static content không hiển thị trong FrontPage Manager.
- Những Module có thể không gán được cho những trang chứa static content , và vì vậy, nên chỉ có văn bản trong Static Content nếu có nhưng Module hiển thị nó trên trang (xem phần Modules)

Để biết thêm về Static Content Manager, click vào liên kết Help Screen này.



## Static Content Manager

### Section Manager – Quản lý Phân nhóm :

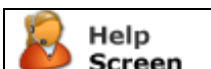
---

Section Manager thường dùng để tạo các section cho nội dung của bạn hay sửa những chi tiết của những section có sẵn. Những section sẽ không thể thấy được trên site trừ khi section có một category được publish trong đó và category đó có một item được publish.

Những section được tạo và tình trạng (publish/unpublish) được hiển thị trong Section Manager. Một section có thể có phần văn bản mô tả và một ảnh kết hợp với nó.

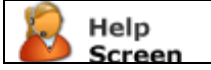
*( ... screen shot of create section page... )*

Để biết thêm về Section Manager, click vào liên kết Help Screen này.



## Section Manager

Để biết thêm về Tạo và sửa Section, click vào liên kết Help Screen này.



[Section Manager: New / Edit](#)

## Category Manager – Quản lý loại :

Category Manager thường dùng tạo những category cho nội dung của bạn hay để sửa những chi tiết các category đã có. Những category sẽ không thể thấy được trừ khi category nằm trong một section được publish và category phải có một item được publish.

Những category được tạo và trạng thái của chúng (publish/unpublish) được hiện ra trên Category Manager. Một category có thể có một đoạn mô tả và một ảnh có liên quan đến nó.

*(...screen shot of create category...)*

Để biết thêm về Category Manager, click vào liên kết Help Screen này.



[Category Manager](#)

Để biết thêm về Tạo và sửa Category, click vào liên kết Help Screen này.



[Category Manager: New / Edit](#)

## Frontpage Manager – quản lý trang chính :

Frontpage Component hiện ra tất cả những content item được publish từ site của bạn và được đánh dấu “Show on Fronpage” (xem phần Tạo các Item để biết thêm). Fronpage cũng giống với một blog content section (phần nhật kí nội dung) với một chức năng đặc biệt. Chức năng đặc biệt là bạn có thể thể hiện content bất kì trong site trên Fronpage mà không cần quan tâm đến content đó thuộc section/category nào. Vì vậy bạn không bị hạn chế chỉ hiện thị được nó trong category liên quan trên Fronpage, như News, nhưng bạn có thể hiển thị những item từ content section bất kì như News, Articles, hay bất kì đâu mà bạn đã publish.

### Adding content to the Frontpage:

Để thêm content vào Frontpage bạn phải thiết đặt cờ flag tương ứng trong chỉnh sửa content. Để thêm content vào Frontpage bạn đánh dấu nó trong bảng content tổng quát hay đánh dấu kiểm hợp “Show on Frontpage” với biểu mẫu chỉnh sửa content.

### Management of your Frontpage – Quản lý Frontpage :

Chọn Components → Frontpage từ menu. Trang này hiện ra cho bạn một danh sách các content item được đánh dấu cho Frontpage.

### Manage Items – quản lý mục :

Nhìn chung bạn có thể Publish, Unpublish, Archive (lưu kho), sắp xếp theo thứ tự, và Delete (xóa) những Content Item nằm trong Frontpage.

### Configuring the Frontpage – Cấu hình Fronpage :

Bạn có thể cấu hình hiển thị của Frontpage bằng cách chỉnh sửa mục menu kết hợp với nó. Bạn có thể cấu hình :

- Tổng số item được hiển thị trên Frontpage
- Số item hiển thị với đoạn dẫn nhập
- Văn bản hiển thị như là một phần đầu của tất cả các item được hiển thị
- Đoạn văn bản hiển thị nếu không có item nào được hiển thị trên Frontpage
- Thứ tự của những item Frontpage.

Để biết thêm về Frontpage Manager, click vào liên kết Help Screen này.



[Frontpage Manager](#)

### **Archive Manager – quản lý lưu kho :**

Archive manager chỉ ra tất cả nội dung của bạn mà bạn đã lưu kho (xem phần Content Manager). Archive Manager cho phép bạn phục hồi hay xóa luôn nội dung được đã được lưu kho.

Để biết thêm về Archive Manager, click vào liên kết Help Screen này.



[Archive Manager](#)

## Chương 14 : Quản lý các Component

Các component là những thành phần nội dung đặc biệt hay những ứng dụng. Joomla bao gồm một số nhân component và hỗ trợ khả năng tự tăng cường tính năng với component của các hãng thứ ba. Những component được gắn sẵn, cài bao gồm trong Joomla, là một phần của tính năng nhân. Bạn sẽ tìm thấy những component của hãng thứ ba tại Joomla Forge cũng như tại rất nhiều nhà phát triển thứ ba và những site cộng đồng.

Cấu hình và trợ giúp thêm thường được cung cấp với kèm với chính component.

Những component là mô phỏng tự nhiên, điều này làm nó có khả năng tăng cường các chức năng của Joomla trong bất kì hoàn cảnh nào.

Một component đặc trưng giống như Menu item. Những visitor và/hay những user có thể thấy content của component bằng cách click vào liên kết của Menu item này. Nó thường được hiển thị trong vùng nội dung chính của site.

Những component được bao gồm với Joomla là :

- Banners – ô quảng cáo
- Contacts – Liên hệ
- Newsfeeds – điểm tin
- Polls – thăm dò
- Web Links – liên kết web

Để biết thêm về cài đặt và gỡ bỏ Component, click vào liên kết Help Screen này.



Help  
Screen

[Install/Uninstall Components, Modules and Mambots](#)

Mô tả những Component được gói với Joomla:

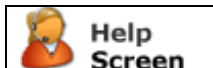
### **Banner Component – Ô quảng cáo:**

Component này cho phép bạn hiển thị những banner (hộp quảng cáo) kế tiếp nhau trên site. Nó cũng cho bạn một vài chức năng cao cấp như quản lý những điểm nhấn và những mã tùy thích. Những banner có thể hiển thị trên site đơn giản bằng cách publish banner cùng một lần khi nó đã được tạo thông qua tiến trình bên dưới. Nó cũng cần thiết để ghi chú mà những banner có thể được tắt trong Global Configuration (được bật mặc định) và chỗ đặt chúng phụ thuộc vào template được dùng trên site.

### **Banner Manager – quản lý Banner:**

Trong phần này, bạn điều khiển những banner thực sự. Có những quảng cáo đồ họa hay thông điệp xuất hiện tại phần định trước trên site Joomla.

Để biết thêm về quản lý Banner, click vào liên kết Help Screen này.



Help  
Screen

[Banner Manager](#)

### **Banner Client Manager – Quản lý Quảng cáo của Khách hàng:**

Phần này cho phép bạn cài đặt những trương mục cho những khách hàng mà bạn đang dành cho họ quyền được đặt banner vào.

**CHÚ Ý :** Những banner Flash có thể dụng được với Joomla Banner Component.

Để biết thêm về quản lý khách hàng có banner, click vào liên kết Help Screen này.



[Banner Client Manager](#)

## Contact Manager Component – Quản lý Liên hệ :

---

Contact Component có thể được tìm thấy trong Admin Section bằng cách duyệt trên thanh Menu để vào menu Componets → Contact. Điều này sẽ cho bạn thấy màn hình Contact Manager.

Contact Manager component cung cấp cho bạn khả năng quản lý một danh sách các liên hệ cho site của bạn. Nhưng visitor có thể tìm bạn hoặc những thông tin về tổ chức của bạn bao gồm tên, địa chỉ thư, số điện thoại và số fax. Họ có thể liên lạc với bạn hặc tổ chức của bạn bằng cách điền vào biểu mẫu liên hệ đơn giản và lick biểu tượng “Send”

Bạn có thể có nhiều hơn một contact item (mục liên hệ). visitor của bạn sẽ chọn liên hệ từ danh sách đổ xuống khi họ ở trong tran “Contact Us” trong Front-end của site. Nếu bạn chỉ có một contact thì không có danh sách đổ xuống.

Những ví dụ cho những contact khác nhau là những contact tách rời cho bộ phận bán hàng, bộ phận hướng dẫn hay những bộ phận khác trong tổ chức của bạn, nên tiến trình liên hệ hiệu quả hơn.

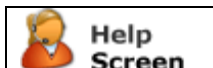
Dựa trên danh sách tiêu chuẩn, bạn có thể quản lý tất cả contact trong cơ sở dữ liệu của bạn (database). Dùng thanh công cụ (toolbar) để tạo một contact mới, sửa hay xóa một contact. Thông tin trong biểu mẫu contact được tiêu chuẩn hóa. Cho mỗi contact có địa chỉ email, một biểu mẫu contact được từ động tạo. Tất cả những contact đã publish sẽ được hiện ra trong danh sách đổ xuống. Bạn chọn contact mặc định mà sẽ là cài đầu tiên trên danh sách đổ xuống.

Để biết thêm về quản lý contact, click vào liên kết Help Screen này.



[Contact Manager](#)

Để biết thêm về quản lý contacts categories, click vào liên kết Help Screen này.



[Category Manager](#)

## Newsfeed Component – (điểm tin):

---

Những Newsfeed là cách dùng chung tin tức giữa các site khác nhau. Ngày càng nhiều những nhà cung cấp content chia sẻ một phần content của họ qua những RSS newsfeed.

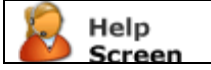
Cách thức chia sẻ này có nghĩa là tạo một tin vắn giới thiệu theo nhà cung cấp muốn và thường có một liên kết đến website của nhà cung cấp. Với một vài ngoại lệ, như trang moreover.com, bạn hiếm khi có được quyền điều khiển trên những newsfeed sẽ được hiển thị, các liên kết, màu sắc v.v. hay nơi những liên kết này sẽ đi tới.

Newsfeed component cho bạn khả năng quản lý những newsfeed đang tồn tại, đặt chúng vào các Category, và cũng có thể thay đổi thông tin liên kết đòi hỏi để nhận được những newsfeed từ những nhà cung cấp khác.

Để chia sẻ content của site bạn bạn có thể tích hợp Newsfeeds module vào template của bạn nơi bạn tạo những tin của chính mình đã sẵn dùng cho những người khác.

Để biết thêm về quản lý newsfeed, click vào liên kết Help Screen này.





### [News Feeds Manager](#)

Để biết thêm về quản lý newsfeed category, click vào liên kết Help Screen này.



### [Category Manager](#)

## **Newsflash Component – tin khẩn:**

---

Một Newsflash là một thông điệp động được hiển thị trên site của bạn. Nó thường hiển thị trong một text box (hộp văn bản) để thu hút sự chú ý trên Frontpage của bạn. Nó cho những visitor một mẫu tin nhỏ, như những tin quan trọng. Bạn có thể có một hay nhiều Newsflash item.

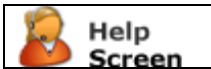
Nếu bạn có nhiều, Newsflash component sẽ chọn ngẫu nhiên mỗi lần một trang sẽ được dùng. Bạn có thể có nhiều Newsflash module thu hút đến nhiều trang trên website của bạn.

Để biết thêm về quản lý, thêm và sử Newsflash item, click vào liên kết Help Screen này.



### [Content Items](#)

Để biết thêm về cách làm việc với Newsflash category, click vào liên kết Help Screen này.



### [Category Manager](#)

## **Poll Component – thăm dò ý kiến :**

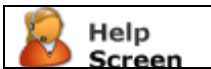
---

Component này cho phép bạn quản lý và tạo các poll (cuộc thăm dò ý kiến) khác nhau cho những visitor của bạn. Những câu hỏi bạn hỏi có thể hữu dụng cho những thông tin có mục đích.

### **Hiển thị các poll trên site:**

Sau khi publish poll bạn cần kích hoạt (activate) Polls module. Bạn cũng có thể chọn nơi bạn muốn poll được publish và trang nào. Module cũng sẽ cung cấp một liên kết tới trang hiện những kết quả của poll.

Để biết thêm về thêm, sửa và quản lý các poll, click vào liên kết Help Screen này.



### [Poll Manager](#)

## **Syndication Component – cấp tin:**

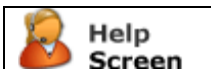
---

Syndication Component thường dùng để publish một “newsfeed” của những content item là “public – công cộng” mà bạn đã publish lên Frontpage trong Front-end của Joomla.

### **Chỉnh sửa những cài đặt Syndication:**

Để sửa những cài đặt Syndication, chọn Components → Syndication từ menu trên cùng trong Admin panel (bản điều khiển quản trị). Sửa tất cả các trường thông tin để tùy biến rồi click biểu tượng “Save” tại góc trên phải của màn hình.

Để biết thêm về quản lý các cài đặt Syndication, click vào liên kết Help Screen này.



### [Syndication Settings](#)

## Web Links Component – liên kết Web:

---

Web Links component là một bộ sưu tập những liên kết như những liên kết yêu thích, liên kết Joomla!, hoặc bất cứ gì mà bạn thích. Component được thiết kế có khả năng đếm số lần click vào mỗi liên kết và những user đã đăng kí có thể đệ trình những liên kết mới từ Front-end.

### Sự quản lý Web Links:

Để quản lý Web Links trong menu Administrator, chọn Components → Web Links. Menu con cung cấp cho bạn hai lựa chọn để quản lý các Link, các Item và các Category. Để biết chi tiết cách cài đặt chúng, kiểm tra những thông tin về cài đặt những category, và những item trong Content Section của hướng dẫn này.

### Hiện thị Web Links trong Front-end:

Để hiện thị Web Links trong Front-end, bạn bao gồm component trong cấu trúc menu của bạn. Bạn cũng phải chắc rằng nó được publish.

Để biết thêm về cách thêm và quản lý Web Links item, click vào liên kết Help Screen này.



[Web Link Manager](#)

Để biết thêm về sửa Web Link Item, click vào liên kết Help Screen này.



[Web Link Edit](#)

Để biết thêm về chỉnh sửa Web Link category, click vào liên kết Help Screen này.



[Category Manager](#)

## Chương 15: Quản lý các Module

**Modules** thường được dùng để hiển thị những thông tin khác nhau và/hoặc những tính năng tương tác trong toàn bộ site Joomla của bạn.

Một Module có thể chứa hầu như bất kì thứ gì từ những văn bản đơn giản, đến HTML, đến những ứng dụng hoàn toàn độc lập của các hãng thứ ba. Những Module cũng có thể hiển thị nội dung tương tác, như các poll (thăm dò ý kiến), những tagboard, tin mới nhất, tin khẩn và nhiều nữa. Các Site Module khác với các Administrator Module bởi vì chúng hiển thị những nội dung trong Front-end của site trong khi những Admini Module liên quan đến các tác vụ và/hoặc những tính năng khác nhau của Administrative (hoặc Back-end).

Các Module có thể được tạo bởi bạn (custom/user module) hay được tải về và cài đặt.

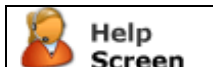
Quản lý các module luôn luôn làm trong Administrator (Admin Section). Vào Modules → Module Manager trên thanh Menu. Ở đó bạn có thể cài đặt/tháo bỏ một module và chỉnh sửa những cấu hình phổ biến như là: tên, những trang nó xuất hiện, vùng đặt nó, và cấp độ truy cập. Từ danh sách chọn module bạn muốn cấu hình.

Module Manager là bộ đầu tiên thiết đặt hiển thị số lượng chính xác module. Tại cuối danh sách bạn có thể thấy một chức năng tổ chức trang, nơi cho phép bạn điều hướng đến bộ cài đặt kế tiếp của các module trong danh sách. Bạn cũng có thể cài đặt số module được hiển thị trên một trang bằng các chọn số trên hộp chọn đổ xuống trên góc trên phải màn hình.

Ở đây bạn có thể tìm thấy một danh sách của tất cả bộ thiết lập mặc định site module khi cài đặt Joomla. Mỗi cái quy chiếu đến một loại module cụ thể được định từ trước. Dưới những tiêu đề danh sách cụ thể được hiển thị những trạng thái của những Module được cài đặt trên hệ thống.

Những Module được xác định bằng một key (ví dụ mod\_mainmenu). Nhiều thể hiện của cùng một module có thể được tạo ra bằng cách chép một loại module cụ thể, cho nó một tiêu đề khác và các thông số khác theo nhu cầu của bạn.

Để biết thêm về cài đặt module, click vào liên kết Help Screen này.



[Install/Uninstall Components, Modules and Mambots](#)

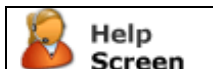
Vào Modules → Site Modules hay → Administrator Modules trong thanh Menu.

Để biết thêm về quản lý Module, click vào liên kết Help Screen này.



[Module Manager](#)

Để biết thêm về chỉnh sửa Module, click vào liên kết Help Screen này.



[Module: Edit](#)

Bạn có thể tạo một module tùy thích với một loại "User" bằng cách click vào biểu tượng "New". Đây là một module rất hữu dụng mà bạn thường tạo một Content (content này không liên quan gì đến các Section, Category hay Static Content Item) hay RSS feed. Nó cũng được dùng như một hộp văn bản hay một module ảnh hay thậm chí bao gồm code tùy biến.

### **Những Site Module sau được gói cùng với Joomla :**

Những tiêu đề cho mỗi module là tiêu đề mặc định trong phiên bản Joomla. Những tiêu đề này có thể được đổi tên hoặc dịch cho hợp với nhu cầu của bạn.

- [Archive](#) – kho lưu
- [Latest News](#) – tin mới
- [Login Form](#) – biểu mẫu login
- [Main Menu](#) – menu chính
- [Popular](#) – ưa chuộng
- [Newsflash](#) – tin khẩn
- [Who's Online](#) – ai trong mạng
- [Polls](#) – thăm dò ý kiến
- [Random Image](#) – hình ảnh ngẫu nhiên
- [Related Items](#) – mục liên quan
- [Syndicate](#) – đăng tin
- [Sections](#) – phân loại
- [Statistics](#) – thống kê
- [User \(Custom & RSS Feeds\)](#)
- [Template Chooser](#) – chọn template
- [Wrapper](#) – trình bao bọc

=====

Chú ý : tham khảo những chương khác (khá nhiều)

## Chương 16: Quản lý Mambots

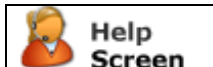
**Mambots** là những đơn vị mã chức năng hỗ trợ những hoạt động của Joomla. Chúng có nhiều mục đích và những chức năng khác nhau và được nhóm lại để quản lý dễ dàng hơn. Ví dụ, có nhiều Mambot chỉ hoạt động trong những content item, những cái khác được cung cấp tính năng tìm kiếm v.v. Trong một vài nhóm, một số Mambot có thể được publish một lần, trong khi những cái khác (ví dụ như WYSIWYG editor – trình soạn thảo trực quan) chỉ một cái được kích hoạt. Thứ tự trong một vài nhóm là rất quan trọng, ví dụ như, trong nhóm content, đầu tiên phải là Image Replacement Mambot – thay thế ảnh (mosimage) (ở đầu danh sách), và sau đó là Pagination Mambot – tổ chức trang (mospaging).

Để biết thêm về cách cài đặt các Mambot, click vào liên kết Help Screen này.



[Install/Uninstall Components, Modules and Mambots](#)

Để biết thêm về cách quản lý các Mambot, click vào liên kết Help Screen này.



[Mambot Manager](#)

Danh sách sau đây phác thảo những mambot sẵn dùng trong những nhóm khác nhau

### Content Mambots – những mambot về nội dung:

---

Số lượng bất kì các Mambot có thể được publish trong nhóm này. Những mambot này hoạt động trong những Content Item trước khi chúng được hiển thị. Chúng điển hình thay thế phần nào tốc kí {tag} với thông tin khác.

### MOS Image - ảnh:

---

Đây là một Image placement Mambot – sắp đặt ảnh. Những thẻ tag {mosimage} được thay với ảnh mà bạn đã chọn khi tạo và/hoặc sửa một content item. Những thẻ tag được thay thế trên nền hàng đợi. Nếu có nhiều thẻ tag được định nghĩa, những thẻ tag thừa sẽ bị lờ đi. Tương tự, nếu có nhiều ảnh được ghi danh hơn thẻ những thẻ tag, thì những ảnh thừa cũng bị lờ đi.

Mambot này dành cho những người thích làm việc không dùng WYSIWYG Editor (trình soạn thảo trực quan) như một cách thuận tiện để chèn các ảnh vào content item. Những người khác dùng WYSIWYG Editor, vẫn thích dùng mambot này hơn để chèn các ảnh vào thay vì chèn một biểu tượng ảnh trong WYSIWYG Editor. Đây là một sở thích cá nhân.

### Legacy Mambot Includer – kế thừa :

---

Mambot này cho phép để cách trình bày của các Mambot được thiết kế cho phiên bản 1.0 của Joomla!. Nếu bạn không có bất kì những phiên bản trước 4.5.1 Mambot được cài đặt. Mambot này được unpublish an toàn

### Code Support – mã hỗ trợ :

---

Mã hỗ trợ Mambot trả lại bất kì đoạn văn bản nào trong một cặp của thẻ tag {moscode} ... mã ... {/moscode} như mã PHP

### SEF:

---

Search Engine Friendly Mambot (công nghệ tìm kiếm thân thiện) tạo những liên kết trong content tương thích với SEF được cài đặt hỗ trợ. Nó hoạt động trực tiếp trên HTML trong item và không đòi hỏi một thẻ tag đặc biệt.

## **MOS Rating – đánh giá :**

---

Mambot này cung cấp để bỏ phiếu/đánh giá những content item

## **Email Cloaking – che dấu email:**

---

Mambot này viết lại tất cả các địa chỉ email với một content item để che dấu (“cloak”) chúng khỏi spambot không được chào đón.

## **MOS Pagination – tổ chức trang :**

---

Mambot này ngắt những content item thành nhiều trang và ráp lại thành một bảng những content.

## **Search Mambots – những mambot tìm kiếm:**

---

Những Search Mambot thêm khả năng để tìm kiếm tất cả những component khác nhau của Joomla. Tìm kiếm cơ bản được cung cấp là:

- Content items – các mục nội dung
- Web Links – liên kết Web
- Contacts – liên hệ
- Content Categories – phân loại nội dung
- Content Sections – loại nội dung

Số lượng bất kì những Mambot tìm kiếm có thể được publish tại bất kì lần nào.

## **Editor Mambots – những mambot soạn thảo :**

---

Những Editor Mambot cung cấp hỗ trợ để có thể cài đặt những WYSIWYG editor.

Chỉ một editor mambot có thể được publish tại một lần. cài đặt này có thể được thay đổi trong trang Site → Global Configuration. Tốt hơn là trong trang Mambot manager. Bạn cũng có thể chọn để thôi activate bất kì WYSIWYG editor nào, trả lại cho bạn với một vùng soạn thảo HTML tiêu chuẩn.

## **Editor Extension Mambots – những mambot soạn thảo mở rộng :**

---

Những Editor Extension Mambot cho phép những điều khiển cộng thêm được bao gồm để chỉnh sửa content. Ví dụ, những biểu tượng được đặt trong hay dưới trình soạn thảo để chèn những thẻ tag {mosimage} và {mospaging} vào content của bạn (I và P)

## Chương 17: Installers – những trình cài đặt

## Chương 18: Messages – những thông điệp

Một hệ thống **Private Messaging** (thông điệp cá nhân) cơ bản sẵn dùng để dễ dàng làm những dòng sự kiện và cũng để gửi những ghi chú hoặc những thông điệp tới những Joomla Administrator khác. Số lượng những thông điệp chưa đọc bạn có được hiển thị trên bên phải của thanh thông tin bên trên nhưng biểu tượng chỉnh sửa. Một số Component cũng sẽ dùng trong Inbox (hộp thư) của bạn để thông báo những sự kiện của bạn như một content mới được đề trình.

Cái này sẽ hiển thị như một liên kết đến Inbox của bạn khi số thông điệp chưa đọc lớn hơn không. Có 2 mục trong menu này: Configuration và Inbox.

### Messages Configuration – Cấu hình Thông điệp :

There are two configurable options available to your Administrator. Use the select box to choose your option: 'Yes or No'.

Có hai lựa chọn cấu hình khả dụng cho Administrator. Dùng hộp chọn để xác định chọn lựa của bạn: Yes hay No (có hay không)

#### Lock Inbox – khóa hộp thư :

Tùy chọn này cho phép bạn ngăn những Administrator hay tiến trình hệ thống gửi thông điệp cho bạn. Nếu bạn là Administrator duy nhất hay làm việc với một nhóm nhỏ những Admin bạn có thể chọn không dùng chức năng thông điệp cho tất cả. Đây là ý tưởng tốt để bỏ lại những hộp thư mở trong khi bạn thêm những component mới vì nó giúp bạn quan tâm với tiến trình hệ thống.

#### Mail me on new Message – gửi thư cho tôi khi có thông điệp mới :

Tùy chọn này đưa kết quả trong một email được gửi tới bạn mỗi lần bạn nhận được một thông điệp mới.

Để biết thêm về cách cấu hình Private Message, click vào liên kết Help Screen này.



[Private Messages Configuration](#)

### Messages Inbox – Hộp thông điệp :

Private Messaging chỉ được hỗ trợ cho hoặc giữa các user trong một nhóm mà có quyền truy cập vào Admin Section. Biểu tượng "Inbox" có thể được truy cập được tới tất cả 3 nhóm : [Managers](#), [Administrators](#), và [Super Administrators](#). Messages Menu chỉ được truy cập tới Super Administrator.

Liên kết Inbox (menu hay biểu tượng) đưa bạn tới một màn hình tổng quan của những thông điệp đã nhận, hiển thị tiêu đề của thông điệp, người gửi, ngày nó được gửi, và trạng thái của nó (đọc hay chưa). Ở đây, bạn có thể đọc những thông điệp cá nhân bằng các click vào tiêu đề của chúng, xóa bất kì cái nào không muốn, và soạn thông điệp mới bằng các click biểu tượng "New" trên thanh công cụ.

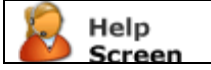
Khi gửi một thông điệp mới, bạn sẽ được thấy một menu thả xuống để chọn user bạn muốn gửi, và hai trường thông tin cho tiêu đề và thông điệp.

**CHÚ Ý :** Chức năng này được dự định chỉ cho những thông điệp ngắn.

Để xóa một hoặc nhiều thông điệp, chọn kiểm hộp chọn ở trước chúng, và dùng nút "Delete" trong thanh công cụ.

Để biết thêm về cách quản lý Private Message, click vào liên kết Help Screen này.





## Messages Inbox

**CHÚ Ý :** Những Registered User có thể chọn vô hiệu việc nhận thông điệp khi họ đăng kí hay sửa hồ sơ của họ.

### **Mass Mail – gửi thư quần chúng :**

---

Trang Mass Mail cho phép bạn gửi một thông điệp bằng email tới một nhóm người dùng hay nhiều hơn.

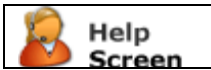
**Group – nhóm :** Tạo một lựa chọn từ danh sách. Chọn All User Group để gửi thông điệp tới tất cả user. Chỉ một chọn lựa có thể được tạo từ danh sách này.

**Mail to Child Groups – gửi tới nhóm con** - Chọn kiểm hộp này nếu bạn muốn tự động bao gồm tất cả các nhóm con của nhóm chọn. Ví dụ, nếu bạn chọn nhóm Editor và chọn hộp này, tất cả user trong nhóm Publisher cũng sẽ được bao gồm vào trong Mass mail.

**Subject - Chủ đề :** Nhập một chủ đề cho thông điệp

**Message – thông điệp :** Nhập phần thân của thông điệp. Khi bạn hoàn tất, click biểu tượng “Publish” để gửi thông điệp hay biểu tượng “Cancel” để bỏ ngay thư.

Để biết thêm về cách gửi thư cho các User, click vào liên kết Help Screen này.



## Mass Mail Users

**CHÚ Ý :** Chỉ một user trong nhóm Super Administrator được phép dùng chức năng này.

## Chương 19: Global Check-in (Check-in toàn bộ), Làm sạch Cache

### Global Check-in:

---

Khi một User sửa một file, Joomla đổi trạng thái của nó thành “Checked Out”. Trong thực tế, file bị khóa và chỉ User mà đã check out nó có quyền làm việc với nó. Đây là tính năng bảo vệ để ngăn chặn việc hai User cùng đang sửa một tài liệu tại cùng một thời điểm, theo đó ngăn chặn việc mất mát dữ liệu lúc lưu trữ.

Khi User click vào biểu tượng “Save” hay “Cancel”, file được checked in trở lại. Nếu có một lỗi kết nối, hoặc người user ấn nút Back trên trình duyệt của anh ta, một file có thể đứng lại ở checked out, nghĩa là không ai có thể sửa nó.

Một file vẫn “Checked Out” cho tới khi User click vào “Save” hay “Cancel”, tại thời điểm file “Checked Out”, Tuy nhiên, nếu có một lỗi kết nối hay user ấn nút Back trên trình duyệt, hay User chọn một menu khác mà không lưu hay hủy bỏ công việc đang tiến hành, file vẫn “Checked Out”.

Điều này nghĩa là không ai có thể sửa content item này nhưng người mà “Checked Out” item hoặc Super Administrator. Điều này thường được báo cáo hay được kinh nghiệm vì những User có thể sửa hay truy cập vào những item, và có thể kiểm tra bằng các nhìn vào cột “Checked Out” trong danh sách file Section, Category, hay Item.

Nếu bạn muốn sửa một item “Checked Out”, bạn sẽ phải yêu cầu tác giả cuối cùng người mà “Checked Out” item để “Check In” item hay yêu cầu Super Administrator để “Check In” item.

Joomla có một giao thức, gọi là “Global Check-in” cho phép một administrator mở khóa tất cả các file hiện thời bị Checked Out.

Để thực hiện “Global Check-in” chọn “System → Global Check In” từ thanh menu Administrator.

Sau khi thực hiện “Global Check-in”, Joomla trả lại một danh sách chỉ ra có bao nhiêu item, và từ những bảng nào, được Checked in trở lại.

**Cảnh báo:** Cần nhắc thật kĩ khi làm việc này vì bất kì ai đang sửa một tài liệu mất rất nhiều thời gian có thể bị mất.

### System Info – thông tin hệ thống:

---

Trang System Info cung cấp thông tin chi tiết về hệ thống mà site Joomla của bạn được triển khai.

Bao gồm thông tin phiên bản của hệ điều hành, MySQL, PHP, Web server, và Joomla. Nó cũng bao gồm những cài đặt PHP có liên quan.

Thông tin trên trang này rất hữu dụng cho những người phát triển Joomla khi họ cố gắng giúp bạn chữa một lỗi với Joomla. Vì lý do này, một thói quen tốt là gửi thông tin này kèm theo với báo cáo lỗi hoặc yêu cầu hỗ trợ đến những forum Joomla.

Thông tin hệ thống có thể lấy bằng cách chọn “Help” từ Administration Menu, “System Information” được hiển thị trong chỉ mục.

**Chương 20:**  
**General Help** - trợ giúp chung  
**System Info**-thông tin hệ thống

## Chương 21: Tất cả về các Parameter Tham số

### Tổng quan :

---

Một Parameter là một chức năng cho phép một administrator có khả năng sửa đổi/thay đổi các biến tập mã trong vùng administration panel. Điều này cho phép thay đổi để thực hiện không cần mở và chỉnh sửa bằng tay các tập lệnh PHP hoặc những file cấu hình.

Cách tiếp cận đương chim bay “on-the-fly” này là một cách đơn giản và hiệu quả để thực hiện thay đổi một giá trị trong module, mambot cụ thể hay thiết lập cấu hình. Bằng cách áp dụng thay đổi thông qua một parameter (tham số), bạn tiết kiệm thời gian, công sức và loại trừ đi việc cần thiết phải mở một file mã lệnh, tìm ra các biến cần thay đổi, thực hiện thay đổi, và rồi tải file lệnh đó lên server.

Các Parameter cũng loại bỏ khả năng lỗi chỉnh sửa bằng tay và mang lại một giải pháp cho những người thiếu khả năng thay đổi mã PHP bằng tay.

Những phần parameter trong những vùng cấu hình và nội dung khác nhau là một mặt rất quan trọng trong tổng thể cấu hình và quản trị site Joomla. Qua thông số biến cấu hình, chúng ta giải phóng sức mạnh thật sự và sự dễ dùng của Joomla CMS.

### Parameters Tab – thẻ tab Parameter:

---

Thẻ tab các tham số được đặt trong nhiều vùng cấu hình khác nhau bao gồm trong bảng quản trị Joomla nhưng không giới hạn tới những vùng sau đây :

- Mambot
- Site Module
- Administrator Module
- Components
- Menu Managers
- Other Managers

Trong khi một vài module, component, mambot, và vùng cấu hình có thẻ tab các thông số hoặc khả năng thay đổi một chức năng mã lệnh, một số khác lại không. Người lập trình trong mỗi thẻ hiện phải lập trình module để nắm được nhưng tùy biến này cho nó khả dụng.

### Những ví dụ Parameter :

Dưới đây chúng ta có hai ví dụ. Ví dụ A phác thảo những content parameter và ví dụ B phác thảo component parameter kết hợp với syndicate component.

### A: Content Example – ví dụ nội dung:

---

/ com\_content / edit

Những thay đổi có thể làm như sau:

#### Parameters Tab:

com\_syndicate

Những thay đổi có thể làm như sau:

#### Parameter Control:

- **Page Class Suffix:**

Parameter này cho phép để phong cách hóa trang cá nhân. Bằng cách cho một lớp vào parameter này và sửa CSS của bạn với những thay đổi bạn tạo ở đây, bạn có thể có một cảm nhận và cái nhìn khác cho những trang cá nhân.

- **Back Button:**  
Parameter này cho phép bạn chỉ ra hoặc ẩn đi nút Back mà cho phép trở lại trang trước. Nút Back thường đặt tại cuối những trang phụ thuộc thiết kế template được dùng.
- **Page Title:**  
Parameter này cho phép bạn chỉ ra hay ẩn đi tiêu đề những Item.
- **I Linked Titles:**  
Parameter này cho phép bạn tạo tiêu đề item của bạn có khả năng liên kết nếu ở trên Page Title parameter được đặt là hiển thị.
- **Intro Text:**  
Parameter này cho phép bạn hiển thị hay ẩn đoạn mở đầu (intro text).
- **Section Name:**  
Parameter này cho phép bạn hiện hay ẩn section mà item thuộc về.
- **Section Name Linkable:**  
Parameter này cho phép bạn tạo một section text liên kết tới trang section thật.
- **Category Name:**  
Parameter này cho phép bạn hiện hay ẩn category mà item thuộc về.
- **Category Name Linkable:**  
Parameter này cho phép bạn tạo category text liên kết tới trang category thật.
- **Item Rating:**  
Parameter này cho phép bạn hiện hay ẩn độ yêu thích item. Chọn lựa này không phải là một thay đổi toàn bộ site, nhưng cho phép thay đổi được tạo chỉ trong trang cá nhân.
- **Author Names:**  
Parameter này cho phép bạn hiện hay ẩn tác giả item. Chọn lựa này không phải là một thay đổi toàn bộ site, nhưng cho phép thay đổi được tạo chỉ trong trang cá nhân.
- **Created Date and Time:**  
Parameter này cho phép bạn hiện hay ẩn ngày tạo item. Chọn lựa này không phải là một thay đổi toàn bộ site, nhưng cho phép thay đổi được tạo chỉ trong trang cá nhân.
- **Modified Date and Time:**  
Parameter này cho phép bạn hiện hay ẩn ngày chỉnh sửa item. Chọn lựa này không phải là một thay đổi toàn bộ site, nhưng cho phép thay đổi được tạo chỉ trong trang cá nhân.
- **PDF Icon:**  
Parameter này cho phép bạn hiện hay ẩn nút xuất PDF item. Chọn lựa này không phải là một thay đổi toàn bộ site, nhưng cho phép thay đổi được tạo chỉ trong trang cá nhân.
- **Print Icon:**  
Parameter này cho phép bạn hiện hay ẩn nút in item. Chọn lựa này không phải là một thay đổi toàn bộ site, nhưng cho phép thay đổi được tạo chỉ trong trang cá nhân.

- **Email Icon:**  
Parameter này cho phép bạn hiện hay ẩn nút gửi email item. Chọn lựa này không phải là một thay đổi toàn bộ site, nhưng cho phép thay đổi được tạo chỉ trong trang cá nhân.

## **B: Component Example – ví dụ component**

---

- **Cache:**  
Parameter này cho phép bạn lưu tạm những file feed.
- **Cache Time:**  
Parameter này cho phép bạn thiết đặt bộ đệm để nó sẽ làm tươi sau X giây.
- **#Items:**  
Parameter này cho phép bạn thiết đặt số lượng item để cung cấp.
- **Term**  
Định nghĩa số hạng
- **Title:**  
Parameter này cho phép bạn thay đổi tiêu đề của syndicate.
- **Description:**  
Parameter này cho phép bạn thay đổi vùng mô tả của syndicate.
- **Image:**  
Parameter này cho phép một ảnh được bao gồm trong feed.
- **Image Alt:**  
Parameter này cho phép văn bản thay thế ảnh được hiển thị. (khi ảnh không hiển thị được).
- **Limit Text:**  
Parameter này cho phép bạn hạn chế văn bản bài viết theo giá trị định sẵn phía dưới,
- **Text Length:**  
Parameter này cho phép bạn thay đổi độ dài từ của văn bản bài viết.

---

Ví dụ content và component ở trên chỉ ra biến thay đổi mà có thể tạo cả hai chức năng và hiển thị của site Joomla. Dùng những parameter ở trên cho phép thay đổi mà không cần thay đổi mã back-end PHP bằng tay.

## **Parameter Modification – sửa đổi các tham số :**

---

Trong trường hợp hai ví dụ được chỉ ở trên, bạn sẽ có một nút thông tin lửng đặt bên phải của hầu hết những giá trị parameter quản trị. Tham chiếu tới đoạn mô tả chi tiết về giá trị parameter sẵn dùng bằng các rê chuột lên nút này. Thuộc tính chọn lựa củ mỗi parameter có thể được thay đổi phù hợp với nhu cầu site Joomla của bạn cho mỗi giá trị parameter.

Vì những parameter được đưa ra mà không có một chọn lựa ưu tiên, bạ sẽ tìm thấy một hộp nhập trống phụ hợp với bạn nhất. Để parameter nhập thiết đặt biến bạn sẽ muốn thấy file readme kết hợp kèm theo module, component, v.v. để sự giản giải những tùy hợn đã sẵn dùng cho họ.

## **Phần cuối :**

---

Trong chương 12 chúng ta có được cái nhìn rất ngắn về các Joomla dùng những parameter và thiết đặt biến để hoàn thành tốt hơn nhiệm vụ thay đổi trong công việc của site. Sử dụng thiết đặt

biến parameter giúp administrator hoàn thành nhiệm vụ quản lý site với cách tiếp cận nhấn và click. Một lần chúng ta có tất cả những tùy chọn thiết đặt, chúng ta có thể lưu lại những yêu thích và kiểm tra hoạt động. Nếu những thiết đặt câu hình xuất hiện để làm tốt nhu cầu, không có thay đổi nào hơn được đảm bảo.

## Chương 22: Troubleshooting sử lý sự cố



## Chương ?: Home

Thanh menu Home bao bọc những thiết đặt cá nhân liên quan đến user/administrator hiện tại.

### **Control Panel – bản điều khiển trung tâm:**

---

Control Panel cung cấp một vùng hiển thị thông tin hữu ích cho Site Administrator.

Control Panel được cung cấp với một Administrator template mà administrator có thể tùy chỉnh để phù hợp với nhu cầu của Back-end.

Để biết thêm về các đặc trưng và chức năng của Control Panel, click vào liên kết Help Screen này.



[Control Panel](#)

# Administrator Manual



# Help Screens General 1.0x ( 42 items )

- Control Panel
- Global Configuration
- Language Manager
- Install/Uninstall a Language File or Template
- Media Manager
- Search Engine Text
- Install/Uninstall Components, Modules and Mambots
- Trash Manager
- Template Manager
- Templates: Assign
- User Manager
- Users: Access Control Levels
- User Manager - Add or Edit Users
- Mass Mail Users
- Content Items Manager
- Content Items : New / Edit
- Static Content Manager
- Static Content Manager : New / Edit
- Category Manager
- Category Manager : New / Edit
- Section Manager
- Sections Manager : New / Edit
- Frontpage Manager
- Archive Manager
- Banner Manager
- Banner Manager : New / Edit
- Banner: Client Manager
- Banner: Client Manager : New / Edit
- Contact Manager
- Contact Manager : New / Edit
- News Feeds Manager
- News Feeds Manager : New / Edit
- News Feeds and Contact Category Manager
- Poll Manager
- Poll Manager : New / Edit
- Syndication Settings
- Web Link Manager
- Web Link Manager : New / Edit
- Messages Inbox
- Messages Configuration
- System Information
- Global Check-in

## Control Panel – bảng điều khiển

Control Panel là trang đầu tiên bạn thấy khi bạn log in vào vùng Administrator. Bất kì lúc nào, bạn cũng có thể trở lại đây bằng cách click menu Home trên thanh menu ở trên. Từ Control Panel là 9 biểu tượng lối tắt để dễ dàng truy cập những phần thường dùng của site Administrator.

### Control Panel Icons:

---

Menu Manager - Click biểu tượng này để truy suất Menu Manager. Bạn sẽ có thể sửa bất kì menu nào.

Front Page Manager - Click biểu tượng này để truy suất Front Page Manager. Bạn có thể chỉnh sửa những Content item nào xuất hiện trên FrontPage.

Static Content Manager - Click biểu tượng này để truy suất Static Content Manager. Bạn có thể sửa kiểu những item này.

Section Manager - Click biểu tượng này để truy suất Section Manager. Bạn có thể sửa các Section của bạn.

Category Manager - Click biểu tượng này để truy suất Category Manager. Bạn có thể truy suất sửa các Category.

All Content Items - Click biểu tượng này để truy suất All Content Items. All Content Items liệt kê tất cả những Content Item của bạn. Bạn có thể sửa bất kì Content Item nào.

Trash Manager - Click biểu tượng này để truy suất Trash Manager. Bạn có thể xóa vĩnh viễn hay phục hồi bất kì item nào trong Trash Manager.

Global Configuration - Click biểu tượng này để truy suất Global Manager. Bạn có thể sửa bất kì những cấu hình Web site nào.

Help - Click biểu tượng này để xem Index của bất kì Help Screens (trợ giúp màn hình) nào.

### Bên phải của màn hình có bốn thẻ tab:

---

Logged - Điều này hiển thị danh sách của những user log on hiện tại (cả phần Admin và Front-end). Click vào tên user để tới trang User Edit (chỉnh sửa người dùng) của user đó.

Components - Click this shortcut tab to access any of the components and component links that you wish to edit.

Popular - Click vào thẻ tab này để truy cập vào màn hình liệt kê thứ tự, những Content Item được ưa chuộng trên site. Nó bao gồm ngày Content Item được tạo và chỉ số bầu chọn. Click tên Content Item để sửa item đó.

Latest Content - Click thẻ tab này để truy suất vô màn hình liệt kê những Content Item mới nhất được thêm vào. Nó bao gồm ngày tạo và tác giả. Click vào tên Content Item để sửa item đó.

Menu Stats - Click thẻ tab này để truy suất màn hình liệt kê tất cả những menu và số lượng item liên kết tới mỗi menu. Tổng số các liên kết được tạo, không phải tổng số được publish. Click vào tên của menu để truy suất màn hình liệt kê các item của menu đó.

## Global Configuration – cấu hình tổng thể

**Global Configuration** Điều khiển những thiết đặt các hoạt động của Joomla. Thay đổi tạo trong màn hình này sẽ được cập nhật vào file configuration.php. File này cần có quyền sửa (writeble) cho bạn để có thể sửa cấu hình của bạn.

Bên phải trạng thái write (có thể sửa) của configuration.php là hộp kiểm tên “Make unwriteable after saving”. Chọn hộp kiểm này sẽ đổi quyền truy cập của file configuration.php thành unwriteable (không thay đổi được) vì những lý do bảo mật.

### Thẻ tab Site:

---

**Site Offline** - Với thẻ này bạn có thể bật tắt hiệu quả Front-end site của bạn. Dùng lựa chọn này nếu bạn đang nâng cấp các module hay dữ liệu, và không muốn có các visitor thấy site xem site cho tới khi bạn hoàn tất. Nhớ thiết lập lại lựa chọn “Site offline” thành “No” khi bạn đã hoàn thành.

**Offline Message** - Khi công tắc Site Offline ở vị trí Yes, thông điệp mặc định này sẽ hiển thị trên Front-end cho các visitor biết. "This site is down for maintenance. Please check back again soon." (site này được tạm ngưng để bảo trì, mong sớm trở lại). Bạn có thể đổi văn bản này thành bất kì thông điệp nào bạn thích.

**System Error Message** - Thông điệp này sẽ hiển thị nếu một kết nối cơ sở dữ liệu bạn đầu bị lỗi. Bạn có thể nhập bất kì điều gì bạn thích trong hộp này. Chúng tôi đề nghị điều gì thân thiện và lấy làm tiếc, tuyên bố site của bạn sẽ có sẵn sàng trở lại càng sớm càng tốt. Bạn có thể dùng cả mã HTML tiêu chuẩn trong hộp này, ví dụ, <br /> để xuống dòng. Bạn cũng có thể cân nhắc việc thêm một địa chỉ email, như thế những visitor của bạn có thể liên lạc đến System Administrator của bạn hay webmaster.

**Site Name** - Lựa chọn này cho phép bạn thiết lập nội dung của thanh tiêu đề cho site. Nó cũng có thể được hiển thị trong template của bạn bằng việc chèn mã lệnh sau vào file template của bạn [Joomla\_root/templates/template name/index.php] nơi bạn muốn Site Name (tên site) xuất hiện :  
%%<?php echo \$\_CONFIG->SITENAME; ?>%%

**Show Unauthorised Links** - Với tùy chọn này được bật, tất cả visitor sẽ thấy content mà họ cũng không thể truy cập, (đó là, content dành cho một cấp độ truy cập Registered hay Special). Với lựa chọn này tắt họ sẽ chỉ nhìn thấy content với mức truy cập là Public. Mức truy cập cho Content được chọn lựa dưới thẻ tab Publishing trong màn hình Edit Content.

Tùy chọn này cho phép bạn thiết lập tổng thể các visitor vào site có thể đăng kí một tài khoản user hay không. Nếu nút radio “Yes” được chọn, biểu mẫu Login sẽ gồm câu nhắc “No account yet? Create one”. Nếu nút radio “No” được chọn, chúng sẽ không được thể hiện với một tùy chọn để đăng kí.

**Use New Account Activation** - Nếu nút radio “Yes” được chọn, một liên kết kích hoạt sẽ được gửi đến địa chỉ email của user. Những user không thể log in cho đến khi click vào liên kết kích hoạt. Nếu nút radio “No” được chọn, những user sẽ có thể login thẳng mà không cần kích hoạt.

**Email New User Password** - Với lựa chọn này được thiết lập là “Yes”, user mới sẽ nhận được một email với một password được tạo bởi Joomla> Nếu nó được thiết lập “No”, những user mới sẽ chọn một password cho chính mình.

**Require Unique Email** - Chọn bạn có muốn ngăn việc đăng kí với một địa chỉ email sao chép hay không. Kết hợp với việc kích hoạt user lựa chọn này ngăn những user đăng kí nhiều lần dùng cùng một địa chỉ email.

Debug Site - Lựa chọn này cho phép bạn xem thông báo lỗi được tạo bằng sử dụng cài đặt thiết lập. Nó có thể là một công cụ có ích để gỡ rối (debug) nếu bạn gặp vấn đề và để báo lỗi tới System Administrator của bạn hay Web host. Những mức báo lỗi có thể được thiết lập dưới thẻ tab Global Configuration → Server, như sau : System Default, None, Simple và Maximum.

WYSIWYG Editor - Chọn những Text Editor (trình soạn thảo) nào được cài đặt mà bạn muốn dùng để soạn các Content Item.

List Length - Chọn độ dài mặc định cho những danh sách trong Administrator (Back-end). Xin LƯU Ý rằng nếu bạn đã thăm trước một trong với một danh sách, thay đổi thiết lập trong Global Configuration sẽ không có thấy được ngay lập tức. Mặc dù, thiết lập bạn chỉ định sẽ có hiệu lực như mặc định ở trên khi login lần tới.

Favourites Site Icon - Điều này thiết lập biểu tượng xuất hiện trong trình duyệt bên cạnh tên hay/và địa chỉ site. Mặc định là bông hoa Joomla. Nếu bạn muốn một biểu tượng khác hiện lên, bạn phải tải lên một biểu tượng khác thay cho bông hoa Joomla. Rồi nhập địa chỉ của ảnh trong trường thông tin này.

### **Thẻ tab Locale:**

---

Language - Chọn ngôn ngữ mặc định dùng trên site. Nếu nó là một ngữ khác ngoài tiếng Anh, bạn phải cài đặt những file ngôn ngữ trước tiên dùng menu Installer trong Back-end.

Time Offset - Tùy chọn này thiết lập thời gian chênh lệch giờ giữa vùng server và giờ GMT (Greenwich Mean Time – UK). Chọn khoảng thời gian từ menu đổ xuống.

Country Locale - Nhập vùng của web site. Ví dụ en\_GB được thiết lập cho UK.

### **Thẻ tab Content:**

---

Linked Titles - Chọn “Yes”, nếu bạn muốn tiêu đề của content thành một liên kết (link). Chọn “No”, và liên kết “Read On ...” sẽ xuất hiện dưới đoạn văn bản mở đầu (introduction text).

Read More Link - Chọn “Show” để hiện “Read more” tại cuối “Intro Text” của content item.

Item Rating / Voting - Tùy chọn này cho phép bầu chọn cho các content item. Chọn “Yes”, và “Star Bar” (thanh thể hiện độ ưa thích) sẽ hiện trên mỗi content item, cũng như biểu mẫu để đệ trình bầu chọn của bạn (rating).

CHÚ Ý: biểu mẫu rating (bầu chọn) không được hiện cho các bài trong những danh sách “Blog”

Author Names - Chọn nút radio “Show”, để cho phép tên tác giả được hiện lên khi một Content Item được hiển thị.

Created Date and Time - Chọn nút radio “Show”, cho phép ngày giờ tạo được hiển thị khi một content item được hiển thị.

Modified Date and Time - Chọn nút radio “Show”, cho phép ngày giờ hiệu chỉnh cuối được hiển thị khi một content item được hiển thị.

Hits - Chọn nút radio “Show” để hiển thị số hit một bài viết/content có được.

PDF Icon - Chọn nút radio “Show”, để hiển thị biểu tượng PDF maker (tạo file PDF) trên các Content Item khi xem trong Front-end.

**CHÚ Ý:** Không hiển thị trên tất cả nếu thư mục media của bạn không được writable.

Print Icon - Chọn nút radio “Show”, để hiển thị biểu tượng Printer Friendly Version (tạo file in) trên các Content Item khi xem trong Front-end.

Email Icon - Chọn nút radio “Show”, để hiển thị biểu tượng Email Page to Friend (gửi đến bạn bè) trên các Content Item khi xem trong Front-end.

Icons - Chọn nút radio “Show”, khi bạn muốn những liên kết đã ẩn tới Email/Print/PDF thành những biểu tượng hoặc là text.

Table of Contents on multi-page items - Chọn nút radio “Show”, để hiển thị hộp chỉ mục điều hướng Table of Content cho những Content Item nhiều trang. Để tạo những ngắt trang trong Content Item, bạn phải chèn một Mambot ngắt trang, {mospagebreak} dùng trình soạn thảo nơi nào bạn muốn những ngắt trang xuất hiện.

Back Button - Chọn nút radio “Show”, cho phép bạn hiển thị những nút điều hướng Back trên mỗi trang để tạo sự dễ dàng hơn cho những user điều hướng site.

Content Item Navigation - Chọn nút radio “Show”, để publish những liên kết “Next” và “Previous” khi xem những Content Item trong một Category hay để thay đổi những trang trong cùng article (bài viết)

Multi Lingual content support - Điều này cho phép site tận dụng MambelFish component (component tạo site đa ngôn ngữ). MambelFish component phải được cài đặt để nó làm việc.

### **Thẻ Tab Database:**

---

**Cảnh báo:** Có nhiều thiết lập rất quan trọng. Nếu site Joomla của bạn đã cài đặt trên lợi ích của bạn thì đừng thay đổi những thiết lập này.

Hostname - Nhập “localhost”. Vài đây là tên Host điển hình.

My SQL Username - Sửa. Nếu cần, username để truy suất cơ sở dữ liệu Joomla của bạn.

My SQL Password - Sửa. Nếu cần, password để truy suất Joomla database.

My SQL Database - Sửa. Nếu cần, tên database mà cài đặt Joomla dùng.

My SQL Database Prefix - Sửa. Nếu cần, tiền tố dùng cho các record (bản ghi) trong Joomla Database. Điển hình “mos\_” là mặc định.

**Cảnh báo: ĐỪNG THAY ĐỔI TRỪ KHI BẠN CÓ MỘT DATABASE XÂY DỰNG DÙNG CÁC BẢNG VỚI TIỀN TỐ BẠN ĐANG THIẾT LẬP !!**

### **Thẻ Tab Server:**

---

Những mục này được định nghĩa trước trong khi cài đặt và không thể cấu hình thông qua thẻ tab này.

Absolute Path - Đây là danh mục thông tin dùng bởi Joomla trên server để định hướng nó tới hệ thống phụ cận của nó.

Live Site - Đây là địa chỉ URL tuyệt đối (địa chỉ web) cho cài đặt của Joomla.

Secret Word - Đây là từ duy nhất cho mỗi cài đặt Joomla. Nó được dùng cho các chức năng bảo mật.

GZIP Page Compression - Chọn nút radio “Yes”, cho phép web server của bạn gửi dữ liệu nén, nếu được hỗ trợ bởi server, tới trình duyệt khác. Điều này có thể giảm đi đáng kể thời gian tải site cho các visitor.

Login Session Lifetime - Nhập số giây một phiên Administrator nên được phép chờ trước khi tự động log out. Sau khi tự động log out, Administrator sẽ phải yêu cầu để log in trở lại dùng username và password đúng.

**CHÚ Ý:** Nếu bạn đang sửa một Content Item, nhưng chưa lưu lại, với số giây đã chọn, bạn sẽ bị log out tự động.

Error Reporting - Nếu lựa chọn này được cấp phép dưới thẻ tab Site, thì dùng hộp chọn đổ xuống để chọn mức hay hay báo cáo đòi hỏi.

Những tùy chọn là System Default, None, Simple và Maximum

- System Default – Nó chuyển Error reporting (báo lỗi) trở về hệ thống mặc định theo php.ini trên server.
- None - Tắt báo cáo lỗi.
- Simple - Nó chuyển thông báo lỗi thành những lựa chọn đơn giản dùng những tùy chọn sau: error\_reporting (E\_ERROR|E\_WARNING|E\_PARSE)
- Maximum - Chuyển thông báo lỗi về mức Maximum (cao nhất) dùng những tùy chọn sau: error\_reporting (E\_ALL)

File Creation - Mặc định, những file được tạo bởi sự cài đặt các component, module và mambot kế thừa các cấp phép mặc định của server. Bằng các chọn “CHMOD new files”, bạn có thể đề lên các cấp phép của server.

Directory Creation - Như với các file, những thư mục mới sẽ mặc định kế thừa những cấp phép mặc định server. Chọn “CHMOD new directories” để đề lên các cấp phép quyền server.

### **Thẻ Tab Metadata:**

Global Site Meta Description - Nhập một mô tả của site dùng để hỗ trợ các Search Engines (công nghệ tìm kiếm). Bạn có thể muốn giới hạn đoạn mô tả của mình có thể là hai mươi từ hay thế nào, phụ thuộc Search Engine bạn đang nhắm. Làm nó ngắn gọn và súc tích với các content của bạn. Bạn cũng có thể bao gồm một số từ khóa và nhóm từ khóa ở đây. Vì một số search engine đọc nhiều hơn 20 bạn có thể thêm một hai câu. Phải chắc rằng những phần quan trọng nhất của đoạn mô tả nằm trong 20 từ đầu tiên.

Global Site Meta Keywords - Số kí tự tối ưu cho đoạn mô tả từ khóa được diễn đạt giữa 300 và 500. Không lặp lại những từ quá chung và tách những từ khóa với một dấu phẩy hay khoảng trắng, hay nhóm hai ba từ với nhau. ‘Joomla Open Source’ là một ví dụ.

Show Title Meta Tag - Hiện thẻ meta tag Title (tiêu đề) trong mã nguồn khi xem nội content.

Show Author Meta Tag - Hiện thẻ tag meta Authors (tác giả) trong mã nguồn khi xem content.

**CHÚ Ý:** Đoạn mô tả và các thẻ tag Meta từ khóa sẽ là phương tiện để Search Engines lập chỉ mục site. Vài Search Engines hoàn toàn lờ đi Metadata nói chung. Bạn nên làm những nghiên cứu trên Search Engines Optimization (tối ưu tìm kiếm) có thứ hạng cao hay số lượng người Search Engine quan trọng với bạn.

### **Thẻ Tab Mail:**

---

Mailer - Chọn Mailer nào bạn muốn dùng : chức năng mail của PHP, Sendmail hay SMTP Server.

Mail From - Chọn địa chỉ mail nào sẽ hiện lên như là người gửi.

From Name - Chọn tên gì sẽ hiện như là tên người gửi.

Sendmail Path - Đây là thư mục của Mail server.

SMTP Auth - Chọn "Yes" nếu host của bạn đòi hỏi thẩm quyền SMTP.

SMTP User - Nếu thẩm quyền được đòi hỏi và thiết lập ở trên, nhập username của bạn.

SMTP Pass - Nếu thẩm quyền được đòi hỏi và thiết lập ở trên, nhập password của bạn.

SMTP Host - Nó thường được thiết lập là localhost, nhưng bạn cũng cần kiểm tra lại điều này với host của bạn.

### **Thẻ Tab Cache:**

---

Caching - Chọn "Yes" để cho phép việc lưu tạm những thành phần nào đó trong Joomla. Nó sẽ cải thiện chung chung cách thực thi của site.

Cache Folder - Đây là folder (thư mục) hay danh mục để lưu những file cache (file lưu tạm). Nó phải là writable để việc lưu tạm thực hiện thành công. Liên hệ với Web Master của bạn nếu bạn có bất kì sự khó khăn nào.

Cache Time - Sửa khoảng thời gian lớn nhất, tính bằng giây, để một file cache được lưu trước khi nó được refresh (tải lại).

### **Thẻ Tab Statistics:**

---

Statistics - Chọn "Yes", để cho phép trình duyệt và những thống kê domain visitor được tập hợp trên nền các thiết lập trong thẻ tab Content. Nếu nó được thiết lập là "No", trình duyệt và những thống kê visitor sẽ không được sưu tập. Nếu site của bạn trải qua một sự trì trệ chút ít trong lần đầu tiên một user thăm site thì bạn nên thiết lập nó thành "No".

Log Content Hits by Date - Chọn "Yes" để cho phép việc ghi lại hit (đánh giá phù hợp) trên các Content Item, trên cơ sở hàng ngày. Hiện có một thường trình phân tích không bao gồm, để bổ xung tính năng ghi chép này.

**Cảnh báo:** Nó hỗ trợ sưu tập các khối dữ liệu toàn thời gian. Phải chắc rằng không gian server có chỗ để lưu những thông tin này.

Log Search Strings - Chọn "Yes" để làm cho việc ghi chép văn bản tìm kiếm có thể thực hiện, được nhập bởi user. Ghi chép này làm cho điều chỉnh site trở nên thuận tiện, cho bạn một cái nhìn sâu sắc vào cách các visitor cố gắng tìm kiếm điều họ muốn. Báo cáo phân tích được cung cấp dưới Site → Statistics → Search Text.

### **Thẻ Tab SEO:**

---

Search Engine Friendly URLs - Nó thay đổi con đường các liên kết site được hiện ra và tối ưu chúng vì những công nghệ tìm kiếm có thể truy suất nhiều hơn site của bạn. Tùy chọn này CHỈ khả dụng tới các site được đặt trên những server Apache. Chọn "Yes" để làm cho Joomla có thể xuất các địa chỉ URL thân thiện hơn những địa chỉ được cơ sở dữ liệu tạo ra các thông thường. Nếu bạn dùng tùy chọn này bạn phải đổi tên file htaccess.txt thành .htaccess.



Dynamic Page Titles - Chọn “Yes” để thiết lập những tiêu đề trang (cái xuất hiện trên đỉnh trình duyệt người xem) thành giống tiêu đề trang họ đang xem. Cũng như trước nó trợ giúp các search engine.

**CHÚ Ý:** Bạn phải “Save” (lưu lại) những thay đổi bạn đã hoàn thành, dùng biểu tượng “Save” trên toolbar (thanh công cụ).

# Language Manager – Quản lý Ngôn ngữ

-- bản nháp --

Trang này hiện ra một danh sách các Language (ngôn ngữ) cho văn bản lỗi trên Frontend của site.

Toolbar (thanh công cụ) :

Publish - Để Publish một ngôn ngữ, chọn nút radio bên cạnh tên của ngôn ngữ.

New - Click biểu tượng “New” để upload/install (tải lên/cài đặt) một ngôn ngữ mới cho site. Khi đó bạn sẽ nhận được một màn hình Install/Uninstall (cài đặt/gỡ bỏ).

Edit - Here is where you edit the Frontend language file.

Click tên category để chỉnh sửa các chi tiết, hay chọn nút radio bên cạnh tên rồi click biểu tượng “Edit”. Đây là nơi bạn chỉnh sửa file language Frontend.

Delete - Để xóa một language, chọn nút radio cạnh tên rồi click biểu tượng “Delete”. Bạn sẽ được hỏi xác nhận thao tác xóa. Chọn biểu tượng “Yes” để xóa client hay “No” để thôi. File language sẽ được xóa khỏi server.

Help - Click “Help” để xem Help Screen để có giải thích về màn hình này.

Columns (Các cột) :

Language - Cột này hiển thị tên các language đã cài đặt.

Published - Cột này hiển thị language kích hoạt được publish.

Version - Cột này hiển thị phiên bản của file language.

Date - Cột này hiển thị ngày của file language.

Author - Cột này hiển thị tác giả của file language.

Author Email - Cột này hiển thị địa chỉ email của tác giả, nếu có thể.

# Cài đặt/Gỡ bỏ một file Language hay Template

-- bản nháp --

Có hai cách để cài đặt một file Language hay Template dùng hệ thống quản trị Joomla. Cả hai phương pháp coi như file bạn muốn cài đặt đã được lưu trên ổ đĩa cục bộ của bạn.

## **Đề Upload một file Language hay Template :**

---

Nếu server của bạn có Gzip hỗ trợ PHP, bạn sẽ có thể upload một file gói nén mà sẽ được cài đặt tự động. “Browse” tới nơi thành phần (gói file nén của file Language hay Template) trên máy tính của bạn. Rồi click “Upload File & Install”.

## **Cài đặt từ một Thư Mục :**

---

Nếu bạn không có Gzip hỗ trợ, bạn phải giải nén file nén vào đĩa cục bộ của bạn trước khi upload nó. Giải nén gói vào một thư mục trên đĩa cục bộ và upload các file giải nén đến server máy chủ. Nhập nơi file này (phải là địa chỉ tuyệt đối) rồi click “Install”.

## **Gỡ bỏ :**

---

Nếu bạn muốn xóa language nào đến menu Site → Language Manager → Site Language và dùng biểu tượng “Delete”.

Nếu bạn muốn xóa template nào đến menu Site → Template Manager → Site Templates hay → Administrator Templates và dùng biểu tượng “Delete”.

## Media Manager – Quản lý Media

-- Bản nháp --

Media Manager làm cho bạn có thể tổ chức các file media của bạn với Joomla để dùng trong các bài viết khác nhau trên sitel.

Directory - Hộp đổ xuống hiển thị thư mục bạn đang ở. Dấu slash (/) phí trước biểu thị bạn đang ở gốc hay đỉnh cấu trúc thư mục Media Manager.

Upload - Nhập vị trí các file hay click nút "Browse" và chọn file bạn muốn để upload từ PC của bạn hay workstation. Tiếp theo, trong hộp đổ xuống "Directory", chọn thư mục bạn muốn để upload file để click "Upload". Một thông điệp xác nhận thành công upload sẽ hiện lên và file sẽ xuất hiện trong cửa sổ Media Manager gallery.

Code - Click ảnh thumbnail hay biểu tượng bút chì dưới nó trong cửa sổ Media Manager sẽ nhập mã địa chỉ hyperlink (siêu liên kết) trong trường văn bản "Code". Nó có thể cắt dán, ví dụ, vào một News item hay một item khác xuất hiện trên Frontend của site.

Create Directory - Nhập tên của thư mục mới trong hộp văn bản "Create Directory" và click "Create" trên thanh công cụ. Thư mục mới sẽ được tạo và sẽ có thể lưu các file.

Delete - Để xóa một file trong thư mục, click "Trash Can" dưới ảnh của file trong cửa sổ Media Manager. Một thư mục phải trống trước khi nó có thể bị xóa.

## Văn bản Search Engine

-- Bản nháp --

Trang này liệt kê văn bản tìm kiếm được ghi lại mà các visitor đã dùng trong site. Danh sách hiển thị :

Search Text - Là chuỗi hay đoạn visitor site nhập vào.

Times Requested - Là số lần văn bản này được nhập vào.

Results Returned - Là số item tìm kiếm xuất hiện nếu bạn thực hiện tìm kiếm lúc này.

Vài kết quả xem xét các từ hay đoạn được tìm kiếm phổ biến, nhưng không trả về kết quả. Bạn có thể đánh giá bạn có nội dung thích hợp hay không. Nếu cần thiết, thêm các từ khóa dùng thẻ tab Meta Info cho conten item đó.

Những kết quả tìm kiếm khác là những từ sai chính tả hay liên quan. Ví dụ, nếu một từ tìm kiếm chung chung như "dark" (tối) nhưng thường bị viết sai thành "drak" rồi bạn có thể cân nhắc đặt "drak" vào phần từ khóa. Bạn cũng có thể có content về một thùng rác văn phòng (waste facility) nơi bạn có thể thêm những ngôn ngữ thay thế chung trong meta keywords (từ khóa) như là "trash" hay "drump".

Bạn phải cho phép tùy chọn "Log Search Strings" (ghi lại những chỗ tìm kiếm) trong thẻ tab "Statistics" của Global Configuration để dữ liệu này được lưu trữ lại.

# Cài đặt/Gỡ bỏ các Component, Module và Mambot

-- Bản nháp --

This page will show options for Installing / Uninstalling:

Trang này hiển thị các tùy chọn để Cài đặt/Gỡ bỏ:

Một Component

Một Module

Một Mambot

Có hai cách để cài đặt một trong những thành phần này.

Upload Package File (tải lên file gói):

Cung cấp cho bạn có hỗ trợ Gzip với PHP, bạn sẽ có thể upload một gói file nén mà sẽ được cài đặt tự động lên server của bạn. “Browse” đến nơi thành phần trên máy tính của bạn. Rồi click biểu tượng “Unload File & Install”.

Cài đặt từ thư mục:

Nếu bạn không có hỗ trợ Gzip thì bạn có thể upload một gói giải nén lên server máy chủ. Nhập địa chỉ file này (phải là địa chỉ tuyệt đối) rồi click “Install”.

Gỡ bỏ một trong những thành phần này:

Chọn hộp cạnh Element (hay nhiều element – thành phần) bạn muốn gỡ bỏ, rồi click “Delete” trên menu đỉnh. Một cảnh báo Javascript sẽ hiện : Are you sure you want to delete selected items? Trang sẽ được tải lại hiển thị từ “Success”. Click “OK”.

**GHI CHÚ :** các thành phần được xóa hoàn toàn khỏi database. Chúng không thể lấy lại từ Trash Manager. Trong trường hợp là một loại module, tất cả thể hiện/ bản sao của nó – cũng bị xóa hoàn toàn khỏi database.

# Trash Manager

-- Bản nháp --

Màn hình nay hiển thị một danh sách của các Content Item trong “Trash bin” (thùng rác).

Nếu danh sách dài, bạn có thể nhập text (văn bản) vào hộp “Filter” để lọc danh sách theo text nào được tìm trong tiêu đề của item trong thùng rác. Nhập text bất kì rồi nhấn “Enter”.

Title - Là tiêu đề của trashed item

Section - Là section của trashed item

Category - Là category của trashed item

ID - Là ID (định danh) của trashed item

Restore - Để phục hồi một hay nhiều item, chọn hộp kiểm cạnh tiêu đề của item (hay nhiều item) và click “Restore”.

Delete - Để xóa một item VĨNH VIỄN khỏi database, chọn hộp kiểm cạnh tiêu đề và click “Delete”. Bạn sẽ được hỏi xác nhận hành động xóa. Chọn “Yes” để xóa content item hay “No” để thôi.

# Template Manager – Quản lý Template

-- Bản nháp --

Trang này cho phép bạn gán và sửa các Template.

## Toolbar (thanh công cụ) :

---

Chọn một template bằng cách chọn nút radio cạnh tên của nó.

Default - Gán template mặc định này cho tất cả Menu Item/page (trang)

Assign - Mở một trang nơi bạn có thể gán template này cho Menu Item/page cụ thể. Nó đề lên template mặc định của các trang chọn. Nếu bạn chọn "None", nó sẽ hành động giống cách như tham số "Default". Chức năng này không khả dụng cho các Administrator template.

GHI CHÚ : cả template gán và mặc định sẽ bị đề bởi Template Chooser module trong Frontend. Nếu dùng. Template nào hiển thị trên danh sách nào sẽ hiển thị trên Template Chooser module.

New - Cho phép tải lên và cài đặt một template mới cho site.

Edit HTML - Cho phép chỉnh sửa file templates/template-chọn/index.php. Đây là file được tải trong FrontEnd khi một user mở site.

Edit CSS - Cho phép chỉnh sửa file templates/template-chọn/css/template\_css.css chứa các định nghĩa lớp CSS cho template cụ thể này.

Delete - Cho phép xóa một template. BẠN sẽ được hỏi xác nhận hành động xóa. Chọn "Yes" để xóa hay "No" để thôi. Template sẽ được xóa dứt khoát khỏi database.

Các Administrator Template có thể chọn bằng cách click "Default". Các Template Administrator không phải gán cho trang nào cũng được.

## Các Cột.

---

Name - Là tên của template. Nếu bạn di chuyển chuột lên tên này (và "Preview template" ở trên bên phải danh sách được chọn), một tran xem trước của template được hiển thị.

Default - Là template được publish hiện tại như template site (chỉ một cái có thể publish trong một thời điểm).

Assigned - Điều này nói cho chúng ta có template nào được gán động cho một trong các trang trên site không.

Version - Là phiên bản của template.

Date - Là ngày tạo template.

Author URL - Một địa chỉ URL cung cấp bởi tác giả.



## Templates: Assign (gán)

-- Nháp --

Trang này cho phép bạn gán template đã chọn cho Menu Item/page cụ thể.

Menu đổ xuống hiển thị tất cả Menu Item đã nhóm trên menu.

Bạn có thể làm nổi bật ở đây nhiều item phức. Nó sẽ đề lên template mặc định của trang chọn.

Nếu chọn "None", template mặc định sẽ được dùng cho tất cả Menu Item/page

### **Các biểu tượng than công cụ :**

---

Save - Lưu lựa chọn của bạn và trở về Template Manager.

Cancel - Thôi tác cụ và trở lại Template Manager.

# User Manager – Quản lý User

-- Bản Nháp --

Trang này liệt kê danh sách User đã đăng kí site. Bạn có thể thêm hay sửa các User ở đây.

Filter - Các bộ lọc cho phép bạn giảm số bản ghi hiển thị bằng cách chỉ chọn những điều kiện nào đó. Bạn có thể lọc bằng cách nhập một từ khóa (ten hay username), chọn một nhóm, hay dựa trên trạng thái log on. Bạn có thể dùng nhiều điều kiện của các bộ lọc như từ khóa và nhóm.

## Toolbar (thanh công cụ):

---

"Select" users by clicking the checkbox at the start of each row.

"Select" – chọn – các user bằng cách lick vào hộp kiểm ở đầu mỗi hàng.

New - Click "New" để tạo User mới.

Edit - Click "Edit" để chỉnh sửa thông tin User.

[Help Screen: User Manager: Add/Edit Users](#)

Delete - Click "Delete" để xóa user khỏi database. Bạn có thể xóa nhiều hơn một user trong một lần.

Force Logout - Click "Force Logout" để log out một user (buộc họ log out)

## Các Cột :

---

Name: Là tên thật hay tên hiển thị của user. Click tên để chỉnh sửa thông tin user. Biểu tượng khóa móc bên cạnh chỉ rằng nó được check-out. Để Check-in, click tên để sửa.

Logged In: Nó hiển thị user có được log in hay không.

Enabled: Nó hiển thị user có được phép login vào site không. Click biểu tượng để bắt qua lại trạng thái của user.

User ID: Nó là tên log in của user.

Group: Là nhóm mà user thuộc về.

Email: Là địa chỉ email của user.

Last Visit: Là ngày và giờ user thăm lần cuối một trang trên site trong khi log in.

## Users: Access Control Levels (mức điều khiển truy cập)

-- Bản nháp --

Có bốn nhóm FrontEnd khả dụng :

Registered - Nhóm này cho phép user login vào giao diện FrontEnd.

Author - Nhóm này cho phép user gửi content, thường thông qua một liên kết trong User Menu.

Editor - This group allows a user to post and edit any content item from the Frontend.

Publisher - Nhóm này cho phép một user gửi, chỉnh sửa và publish một content bất kì từ FrontEnd.

Có ba nhóm Administrator section cho phép truy cập vào Joomla:

Manager- Nhóm này cho phép truy cập vào tạo content và thông tin hệ thống.

Menus truy cập Administration :

- Help (general), gồm System Info (thông tin hệ thống)
- Site: Media Manager, Preview.
- Menu: Sử dụng những Menu đang tồn tại, bao gồm tạo các Menu Item. Tất cả các chức năng liên quan.
- Content: Content Managers, Static Content Manager, Section Manager, Category Manager, FrontPage Manager và Archives Manager. Tất cả các chức năng liên quan.

Administrator - Nhóm này cho phép truy cập đến hầu hết các chức năng quản trị.

Tất cả các chức năng truy cập bằng Manager, bao gồm :

- Site: Statistics, Trash Manager, User Manager (Có thể tạo/sửa/xóa bất kì loại user nào trừ Super Administrator);  
Chú ý : trong phiên bản 4.5.2.1, có thể xóa một administrator khác, đã vá lỗi trong 4.5.3)
- Menu: Menu Manager
- Modules, Components, Mambots: Cài đặt/Tháo bỏ, Tạo, Sửa. ngoài trừ Mass mail Component.

Super Administrator - Nhóm này cho phép truy cập vào tất cả các chức năng quản trị.

Tất cả các chức năng truy cập bằng Manager và Administrator, bao gồm:

- Site: Global Configuration, Language Manager, Template Manager, User Manager  
Có thể tạo/sửa bất kì loại user nào, có thể xóa bất kì loại user nào trừ Super Administrator;  
Chú ý 1: Super Administrator có thể bị xóa thông qua database;  
Chú ý 2: tại phiên bản 4.5.2.1, các chi tiết về Super Administrator có thể thay đổi bởi Super Administrator khác – lỗi)
- Components: Mass Mail.
- Messages: Inbox, Configuration.

- System: Clear Cache (Nếu Cache được cho phép dùng trong Global Configuration), Global Checkin.

# User Manager - Add or Edit Users

## Quản lý User – Thêm hay Chỉnh sửa các User

-- Bản nháp --

Màn hình này thường dùng để thêm một user hay chỉnh sửa một user đã tồn tại.

### Các biểu tượng trên thanh công cụ :

---

Save: Cho phép lưu việc tạo/thay đổi và trở về User Manager.

Apply: Lưu việc tạo/sửa đổi và giữ nguyên màn hình mở để chỉnh sửa.

Cancel: Thoát hành động và cho phép user checked-in.

### Các chi tiết User:

---

Name: Nhập vào đây tên của user và nó sẽ được liệt kê trong User Manager.

Username: Nhập Username vì nó phải được nhập khi login.

Email: Nhập địa chỉ email của user.

New Password: Nhập password của user.

Verify Password: Nhập password của user.

Group: Chọn loại của user

[Help Screen: User Access Control Levels](#)

Block User: Ngăn chặn hay cho phép user login.

Receive Submission Emails: Cho phép hay không một email được gửi đến administrator khi user có đệ trình content.

Register Date: Hiện thị ngày user được đăng kí.

Last Visit Date: Hiện thị ngày user này login gần nhất.

### Thông tin liên lạc:

---

Những thông tin này chỉ hiển thị khi chỉnh sửa một user và chỉ nếu contact được tạo trong Contacts Component và liên kết đến user (Components → Contact → Manage Contacts). Nếu điều này được thực hiện thì thông tin sẽ được hiển thị và một liên kết ở dưới của hộp chọn cung cấp một truy cập trực tiếp đến Edit Contact page của contact đó.

## Mass Mail Users – gửi thư đồng người

-- bản nháp --

Trang này cho phép bạn gửi một thông điệp mail đến một hay nhiều nhóm user.

Group: Tạo một chọn lựa từ danh sách. Chọn “All User Groups” để gửi thông điệp đến tất cả user. Chỉ một chọn lựa có thể được chọn từ danh sách này.

Mail to Child Groups: Chọn hộp kiểm này để bao gồm tự động tất cả nhóm con của nhóm chọn. Ví dụ, nếu chọn nhóm “Editor” và chọn hộp kiểm này, tất cả user trong nhóm Publisher cũng sẽ được bao gồm trong Mass mail.

Subject: Nhập tiêu đề cho thông điệp.

Message: Nhập phần thân chính cho thông điệp.

Khi bạn đã hoàn thành, click Publish để gửi thông điệp hay Cancel để thôi gửi.

CHÚ Ý : Chỉ một user trong nhóm Super Administrator được phép dùng chức năng này.

# Content Items Manager – Quản lý Content Item

-- bản nháp --

Content Item Manager hiển thị một danh sách Content Item trên site cho một Content Section liên quan hay tất cả content Items Manager.

Bạn có thể nhập text vào hộp “Filter” để lọc danh sách dựa trên text bạn được tìm thấy trong tiêu đề của bất kì item nào. Nhập text bất kì và nhấn Enter. Bạn cũng có thể giới hạn danh sách cho một category cụ thể (hay một section trong trang “All Content Items”) bằng cách chọn nó từ danh sách.

## Tác vụ thanh công cụ :

---

Bạn “Select” chọn các item bằng cách click vào hộp kiểm ở đầu mỗi hàng.

New: Click “New” để tạo một content item mới.

Edit: Click “Edit” để chỉnh sửa Content Item.

Publish and Unpublish: Click “Publish” hay “Unpublish” để publish hay unpublish số Content Item nào đã chọn.

Move: Click “Move” để chuyển các Content Item đến một Content Section hay Category khác.

Copy: Click “Copy” để sao chép các Content Item vào một Content Section hay Content Category.

Archive: Click “Archive” để đặt các Content Item vào trạng thái lưu trữ. Chúng vẫn truy cập được tới FrontEnd của site nếu trong chế độ published.

Trash: Click “Trash” để đặt các Content Item vào thùng rác. Chúng chưa xóa hoàn toàn nhưng không được hiển thị trên site. Bạn có thể phục hồi Content Item này trong Trash Manager.

## Các Cột :

---

Title: Nó là tiêu đề của content Item. Click vào đây để chỉnh sửa content. Một biểu tượng móc khóa bên cạnh nó hiển thị rằng nó được Check-out. Để check-in, click tên để sửa.

Published: Nó hiển thị item có được publish hay không. Rê chuột lên biểu tượng này để xem bản ghi chú thông tin publish. Click để thay đổi trạng thái.

Frontpage: Điều này là item này có được publish hay publish qua FrontPage Component.

Reorder : Nó hiển thị thứ tự của Menu Item trong menu. Click biểu tượng mũi tên để chuyển item lên hay xuống trong danh sách.

Order : Hiện thứ tự của Menu Item trong menu. Bạn có thể thay đổi nó bằng cách sửa 2 # liên kết và click vào “Save Order” ở trên đầu.

Access : Nó là mức truy cập user cho content item. Click vào Access level để chuyển đổi nó qua giá trị khác.

Section: Nó là Section mà content Item thuộc vào (nó hiển thị khi trang “All Content Items” được mở). Click để sửa trang Section.

Category: Nó là Category mà Content Item thuộc về. Click để sửa trang category.

Author: Nó hiển thị tên của tác giả Content. Click để sửa thông tin tác giả.



# Content Items : New / Edit – Tạo mới/ Chỉnh Sửa

-- bản nháp --

Trang này cho phép tạo hay sửa một Content Item.

## Biểu tượng thanh Công Cụ :

Preview: Mở một cửa sổ mới để xem trước content khi bạn nhìn nó trong FrontEnd của sit.

Upload: Mở một cửa sổ mới cho phép bạn upload một file hay một ảnh từ máy tính của mình vào thư mục images/stories.

Save: Lưu content và trở về Manager.

Apply: Lưu content và giữ nguyên content hiển thị để sửa.

Close: Thôi tác vụ. Bất kì thay đổi sẽ bị mất. Nếu mở để sửa, Content Item trở về tình trạng Checked-in.

## Những chi tiết Item:

Title: Nhập tiêu đề content. Nó là tiêu đề sẽ xuất hiện trên trang hay bảng danh sách content này.

Title Alias: Trường này không dùng bởi lỗi. SEF scripts (mã lệnh công nghệ tìm kiếm) và title/meta scripts động dùng nó và nó có thể được dùng trong tương lai.

Section: Chọn ở đây Section bạn muốn item thuộc về.

Category: Chọn ở đây category bạn muốn item thuộc về. danh sách thả xuống sẽ hiển thị các category khả dụng cho Section đã chọn ở trên.

Intro Text (bắt buộc): Nhập ở đây phần giới thiệu của content. Nó là phần hiển thị trong Blog Lists cho cả Category và Section. Nó cũng có thể được cấu hình để được ẩn khi bạn xem content.

Main Text (tùy chọn): Nó là phần thân của content. Nó chỉ được hiển thị khi xem content đầy đủ, và nó không hiển thị trong Blog Lists.

## Content Mambots:

Các content Mambot là các thẻ tag đặc biệt bạn đặt trong content mà Joomla phân tích để thực hiện một hành động hay chức năng cụ thể. Những Manbot này sẽ được sẵn dùng (nếu đã publish) ngay cả khi bạn chọn NO WYSIWYG editor trong Global Configuration. Chúng có thể được publish hay chỉnh sửa thông qua Mambot manager (Mambots → Site Mambots, Filter set to content)

Hai Mambot mặc định dùng đặt biệt khi sửa content là:

- (mosimage Mambot): Dùng để nói cho Joomla nơi đặt hình vẽ trong nội dung của bạn.
- { mospagebreak } (mospaging Joomla): Chỉ dẫn Joomla để tạo một ngắt trang trong content của bạn. Bạn có thể ngắt content thành nhiều trang nếu bạn thích, một bảng của content sẽ hiển thị cho phép bạn điều hướng giữa các trang khác nhau được tạo.

Các nút để chèn những mã này có được publish hay không thông qua (Mambots → Site Mambots, Filer set to editor.xtd). Bạn cũng có thể nhập chúng vào content bằng tay. Nhớ rằng

thứ tự các ảnh để hiển thị trong content, bạn phải chèn đoạn mã nơi bạn muốn ảnh được đặt trong content.

**CHÚ Ý :** các ảnh trong Intro Text có thể được ẩn cho Blog Lists. Nó là một thiết lập cấu hình cho những Menu Item này. Cũng vậy, nó là một thiết lập mà sẽ ảnh hưởng toàn bộ site như một mặc định trong Global Configurations. Nếu bạn đang có sự cố lấy ảnh để hiển thị trong Intro Text và vấn đề cắt cúp trong Blog Lists, thì phải chắc rằng các Parameter cho MOSimages được thiết lập để hiển thị cho mục vào menu đó.

## **Định dạng Content :**

Những tùy chọn định dạng giao diện tùy thuộc Editor bạn đang dùng. Nhiều Editor khả dụng là Open Source (mã mở thông qua <http://developer.joomla.org>) hay những sản phẩm thương mại.

Joomla đến với 2 editor mặc định :

- NO WYSIWYG: Editor này cho phép bạn nhập text và/hay mã HTML trực tiếp.
- TinyMCE: Editor này cho phép bạn soạn thảo trong WYSIWYG hay chế độ HTML (xem Help cụ thể)

**CHÚ Ý:** Khuyến nên publish chỉ một editor tại một thời điểm trong Mambot Manager và cũng lưu chọn lựa đó trong Global Configuration.

### **Vùng thuộc tính của content gồm 5 thẻ tab:**

Publishing, Images, Parameters, Meta Info và Link to Menu.

#### **Publishing**

##### **Publishing Info**

Show on Frontpage: Chọn hộp kiểm nếu bạn muốn content này được gán cho FrontPage Component.

Published: Chọn hộp này để cho phép item hiển thị trên site.

Access Level: Chọn ai sẽ có thể xem content này. Public, Registered hay Special.

Author Alias: Bạn có thể publish tên tác giả cho một phần của content. Bạn cũng có thể chọn một Registered user như hiển thị thông qua menu đổ xuống hay loại tên bất kì ở đó (một tác giả không có tài khoản hoặc content được tạo bởi nhiều tác giả như một nhóm).

Change Creator: Nó cho phép bạn gán quyền sở hữu content này cho một registered user khác.

Ordering: Chọn thứ tự trong nơi content này được liệt kê liên quan đến những cái khác trong Category này. Chọn lựa khả dụng trong menu đổ xuống sẽ hiển thị khi thay đổi item được lưu hay áp dụng.

Override Created Date: Nó hiển thị ngày tạo content. Bạn có thể thay đổi ngày nếu cần thiết.

Start Publishing: Chọn ngày tài liệu này được publish trên site.

Finish Publishing: ếu muốn, bạn có thể thiết lập ngày content bị kết thúc.

Content ID: Nó là ID (định danh) của content trong database.

State: Nó hiển thị trạng thái hiện tại của tài liệu. Nó không thể chỉnh sửa.

Hits: Nó cho một số lần content này được xem. Nút Reset Hits Value cho phép bạn sác lập lại đếm từ zero

Revised: Nó hiện ra số chỉnh sửa mà content này trải qua.

Created: Là ngày content item được tạo.

By: Đây là tên của user tạo content item.

Last Modified: Đây là ngày content này được sửa mới nhất, nếu có.

By: Là tên của user sửa content này sau cùng, nếu có.

## **Images**

### **MOSImage Control**

Sub-folder: Chọn ở đây thư mục con bạn muốn lấy được các ảnh từ nó. Chúng ở trong images/stories/.

Gallery Images: Menu đổ xuống này liệt kê các ảnh khả dụng trong thư mục con cụ thể. Tô sáng một hay nhiều tên ảnh và click vào nút "Add". Tên sẽ được hiển thị trong menu Content Images đổ xuống

Content Images

Nút "up" và "down" xác định thứ tự các ảnh nếu có nhiều hơn một cái trên trang này. Các ảnh sẽ hiển thị quan hệ đến các thẻ hiện của các thẻ tag trong content.

Sửa ảnh đã chọn.

Chọn một ảnh trong "Content Images".

Source: Hiển thị tên mặc định của ảnh được tô sáng. Bạn có thể sửa tên đó.

Image Align: Cho phép bạn chọn giữa None, Center, Left hay Right.

Alt Text: Cho phép bạn chọn một text thay thế cho ảnh.

Border: Nhập ở đây số pixel bạn muốn khung bao quanh ảnh.

Caption: Nhập ở đây một phụ đề cho ảnh.

Caption Align: Cho phép bạn chọn giữa None, Center, Left hay Right.

Width: Nhập ở đây số pixel ghi đề lên chiều rộng của ảnh.

Apply: Chọn nút này để áp dụng tất cả các thông số chỉ định cho ảnh này.

## **Parameters**

### **Parameter Control**

Những (parameters control) tham số điều khiển bạn thấy khi bạn xem một content item trong chế độ đầy đủ.

Page Class Suffix: Cho phép bạn thiết lập kiểu dáng tùy biến cho trang này. Hậu tố bạn nhập ở đây được thêm tự động vào các lớp CSS cho trang này, và sẽ phải được định nghĩa trong CSS stylesheet của template để sử dụng.

Back Button: Điều khiển hiển thị hay ẩn từ liên kết “Back” xuất hiện ở dưới trang và trả user lại trang vừa xem trước. menu thả xuống cho phép chọn “Use Global” để dùng tham số như được định nghĩa chung thông qua Site → Global Configuration, “Hide”-ấn hay “Show”-hiện.

Page Title: Text hiển thị trên đỉnh trang..

Show/Hide Page Title:ấn hay hiện Page Title text (được định trong trường được miêu tả ở trên)

Section Name: ấn hay hiện tên của section mỗi item thuộc về. Nếu tùy chọn này được bật, mỗi tên section của item sẽ hiện dưới tiêu đề item trên trang chủ.

Section Name Linkable: Cho phép bạn tạo mỗi tên section của item có thể liên kết được. Chỉ áp dụng khi tùy chọn Section Name (được mô tả ở trên) được đặt là “Show”.

Category Name: ấn hay hiện tên của category mà mỗi item thuộc về. Nếu tùy chọn này được bật, mỗi tên category của item sẽ được hiện dưới tiêu đề item trên trang chủ.

Category Name Linkable:Cho phép bạn tạo tên category của item có khả năng liên kết. Chỉ áp dụng khi tùy chọn Category Name (được mô tả ở trên) thiết lập là “Show”.

Đối với mỗi trong tám item sau liệt kê ở dưới, bạn có thể dùng tùy chọn chọn trong các thiết lập Global Configuration (Site → Global Configuration) bằng cách chọn “Use Global” hay bạn có thể ghi đè lên thiết lập Global Configuration bằng cách chọn “Show”.

Linked Titles : Cho phép bạn tạo tiêu đề item liên kết được, liên kết sẽ tới trang item.

Item Rating: ấn hay hiện thư hạng cho các item trang chủ cho bởi các user.

Author Names: ấn hay hiện tên của tác giả item.

Created Date and Time: ấn hay hiện ngày giờ item được tạo.

Modified Date and Time: ấn hay hiện ngày giờ item được sửa lần cuối.

PDF Icon: ảnh hay hiện biểu tượng liên kết tới bản dịch PDF của item.

Print Icon: ấn hay hiện biểu tượng và liên kết đến định dạng thích hợp in của item.

Email Icon: ấn hay hiện biểu tượng và liên kết đến trang user có thể gửi email item cho người khác.

Key Reference: Một từ khóa mà item có thể được tham khảo (như một trợ giúp liên quan).

Docbook Type:Thử nghiệm, không dùng trong sản phẩm công việc. liên hợp một loại tài liệu DocBook tới item này.

### **Meta Info**

#### **Meta Data**

Description: Thông tin này được chèn vào trong phần đầu của content. Nó được dùng chung bởi các công cụ tìm kiếm.

Keywords: Những từ khóa này được liên quan đến thông tin phần đầu cung cấp cho các công cụ tìm kiếm, nhưng chúng cũng cung cấp những chức năng quan trọng khác. Những từ khóa chỉ dẫn What’s Related Module (những nội dung liên quan) cung cấp các liên kết tự động đến những content khác.

Add Sect/Cat/Title: Click vào nút này là cách thuận tiện để chèn thông tin của content vào trường từ khóa, bao gồm tiêu đề, tên section, và tên category của content.

### **Link to Menu**

Nó sẽ tạo một "Link – Content Item" (liên kết – nội dung) trong menu bạn chọn.

Select a Menu: Tô sáng ở đây một cái khi một menu đã chỉ định cho site.

Menu Item Name: Tên của Menu như nó sẽ xuất hiện trên site.

Link to Menu: Click vào nút này để tạo Menu Item.

### **Existing Menu Items**

---

Nó hiển thị một danh sách của tất cả "Link – content Item" Menu Item thao khảo content này.

# Static Content Manager – Quản lý thông tin tĩnh

-- Bản nháp --

Static Content Manager hiện ra một danh sách của các Static Content item trên site. Static Các Content Item là một phần của một section hay category. Chúng không thể được cộng vào một trang blog, category hay section. Các duy nhất để hiển thị chúng trên site là thông qua một Menu.

Bạn có thể nhập text trong hộp “Fileter” để lọc danh sách trên cơ sở text được tìm thấy trong tiêu đề của item nào đó. Gõ vào một text bất kì rồi ấn Enter. Bạn cũng có thể “Order” (sắp thứ tự) danh sách theo một sắp xếp cụ thể và/hoặc Author (tác giả).

## Các tác vụ Thanh công cụ :

---

Bạn “Select” (chọn) các item bằng cách click vào hộp kiểm tại đầu mỗi hàng.

New: Click “New” để tạo một Static Content item mới.

Edit: Click “Edit” để sửa Static Content item.

Publish and Unpublish: Click “Publish” hay “Unpublish” để publish (xuất bản) hay unpublish (thôi xuất bản) số lượng bất kì Static Content Item được chọn.

Trash: Click “Trash” để đặt Static Content item vào thùng rác. Chúng không bị xóa vĩnh viễn nhưng không thể hiển thị được trên site. Bạn có thể phục hồi Static Content item này trong Trash Manager.

## Các Cột :

---

Title: Đây là tiêu đề của Content item. Click vào đây để sửa content. Một biểu tượng móc khóa cạnh nó hiển thị rằng nó được check-out. Để check-in, click tên để sửa.

Published: Nó hiển thị item được publish hay không. Rê chuột lên biểu tượng này để xem bản ghi các thông tin publish. Click để thay đổi trạng thái.

Order : Hiển thị thứ tự của Static Content Item trong danh sách. Bạn có thể thay đổi nó bằng cách sửa 2 # liên quan và click lên “Save Order” bên cạnh cột tiêu đề “Order”.

Access : Đây là cấp truy cập user cho menu item. Click lên Access level để chuyển đổi nó qua giá trị khác.

ID: Là định danh của item trong database.

Links: Là # của Link – Static Content Items cho item này trong các menu của bạn.

Author: Nó hiển thị tên của tác giả Static content. Click để sửa thông tin tác giả.

Date: Là ngày item được tạo.

# Static Content Manager : New / Edit

## Thêm mới / Chỉnh sửa

-- Bản nháp --

Trang này cho phép tạo hay sửa một Static Content Item.

Các Static content Item không phải là một phần của một section hay category. Chúng không được thêm vào một trang blog, category hay section. Chỉ có cách hiển thị chúng trên site là thông qua một Menu.

### Các biểu tượng Thanh công cụ :

---

Preview: Mở một cửa sổ để xem trước content như bạn sẽ thấy trong FrontEnd của site.

Upload: Mở một cửa sổ mới cho phép bạn upload một file hay một ảnh từ máy tính của bạn lên thư mục images/stories.

Save: Lưu content và trở về Manager.

Apply: Lưu lại content và giữ content hiển thị để chỉnh sửa.

Cancel: Hủy một hành động. bất kì thay đổi nào cũng bị mất. Nếu được mở để edit, Static Content Item vẫn ở lại check-in.

### Các chi tiết Item :

---

Title: Nhập vào đây là tiêu đề của Static Content. Nó là tiêu đề vì nó sẽ xuất hiện trên trang khi được hiển thị.

Title Alias: Trường này không được dùng bởi lỗi. Mã lện SEF (kĩ thuật tìm kiếm) và mã scripts title/meta động dùng nó và nó có thể có một tương lai hữu dụng.

Text (bắt buộc): Nhập ở đây content bạn muốn hiển thị.

### Content Mambots:

---

Các content Mambot là các thẻ tag đặc biệt bạn đặt trong content mà Joomla phân tích để thực hiện một hành động hay chức năng cụ thể. Những Manbot này sẽ được sẵn dùng (nếu đã publish) ngay cả khi bạn chọn NO WYSIWYG editor trong Global Configuration. Chúng có thể được publish hay chỉnh sửa thông qua Mambot manager (Mambots → Site Mambots, Filter set to content)

Hai Mambot mặc định dùng đặt biệt khi sửa content là:

- (mosimage Mambot): Dùng để nói cho Joomla nơi đặt hình vẽ trong nội dung của bạn.
- { mospagebreak } (mospaging Joomla): Chỉ dẫn Joomla để tạo một ngắt trang trong content của bạn. Bạn có thể ngắt content thành nhiều trang nếu bạn thích, một bảng của content sẽ hiển thị cho phép bạn điều hướng giữa các trang khác nhau được tạo.

Các nút để chèn những mã này có được publish hay không thông qua (Mambots → Site Mambots, Filer set to editor.xtd). Bạn cũng có thể nhập chúng vào content bằng tay. Nhớ rằng thứ tự các ảnh để hiển thị trong content, bạn phải chèn đoạn mã nơi bạn muốn ảnh được đặt trong content.

**CHÚ Ý :** các ảnh trong Intro Text có thể được ẩn cho Blog Lists. Nó là một thiết lập cấu hình cho những Menu Item này. Cũng vậy, nó là một thiết lập mà sẽ ảnh hưởng toàn bộ site như một mặc định trong Global Configurations. Nếu bạn đang có sự cố lấy ảnh để hiển thị trong Intro Text và vấn đề cắt cúp trong Blog Lists, thì phải chắc rằng các Parameter cho MOSimages được thiết lập để hiển thị cho mục vào menu đó.

## **Định dạng Content :**

Những tùy chọn định dạng giao diện tùy thuộc Editor bạn đang dùng. Nhiều Editor khả dụng là Open Source (mã mở thông qua <http://developer.joomla.org>) hay những sản phẩm thương mại.

Joomla đến với 2 editor mặc định :

- NO WYSIWYG: Editor này cho phép bạn nhập text và/hay mã HTML trực tiếp.
- TinyMCE: Editor này cho phép bạn soạn thảo trong WYSIWYG hay chế độ HTML (xem Help cụ thể)

**CHÚ Ý:** Khuyến nên publish chỉ một editor tại một thời điểm trong Mambot Manager và cũng lưu chọn lựa đó trong Global Configuration.

### **Vùng thuộc tính của content gồm 5 thẻ tab:**

Publishing, Images, Parameters, Meta Info và Link to Menu.

#### **Publishing**

##### **Publishing Info**

Show on Frontpage: Chọn hộp kiểm nếu bạn muốn content này được gán cho FrontPage Component.

Published: Chọn hộp này để cho phép item hiển thị trên site.

Access Level: Chọn ai sẽ có thể xem content này. Public, Registered hay Special.

Author Alias: Bạn có thể publish tên tác giả cho một phần của content. Bạn cũng có thể chọn một Registered user như hiển thị thông qua menu đồ xuống hay loại tên bất kì ở đó (một tác giả không có tài khoản hoặc content được tạo bởi nhiều tác giả như một nhóm).

Change Creator: Nó cho phép bạn gán quyền sở hữu content này cho một registered user khác.

Ordering: Chọn thứ tự trong nơi content này được liệt kê liên quan đến những cái khác trong Category này. Chọn lựa khả dụng trong menu đồ xuống sẽ hiển thị khi thay đổi item được lưu hay áp dụng.

Override Created Date: Nó hiển thị ngày tạo content. Bạn có thể thay đổi ngày nếu cần thiết.

Start Publishing: Chọn ngày tài liệu này được publish trên site.

Finish Publishing: ếu muốn, bạn có thể thiết lập ngày content bị kết thúc.

Content ID: Nó là ID (định danh) của content trong database.

State: Nó hiển thị trạng thái hiện tại của tài liệu. Nó không thể chỉnh sửa.

Hits: Nó cho một số lần content này được xem. Nút Reset Hits Value cho phép bạn sác lập lại đếm từ zero

Revised: Nó hiện ra số chỉnh sửa mà content này trải qua.



Created: Là ngày content item được tạo.

By: Đây là tên của user tạo content item.

Last Modified: Đây là ngày content này được sửa mới nhất, nếu có.

By: Là tên của user sửa content này sau cùng, nếu có.

## **Images**

### **MOSImage Control**

Sub-folder: Chọn ở đây thư mục con bạn muốn lấy được các ảnh từ nó. Chúng ở trong images/stories/.

Gallery Images: Menu thả xuống này liệt kê các ảnh khả dụng trong thư mục con cụ thể. Tô sáng một hay nhiều tên ảnh và click vào nút "Add". Tên sẽ được hiển thị trong menu Content Images thả xuống

### Content Images

Nút "up" và "down" xác định thứ tự các ảnh nếu có nhiều hơn một cái trên trang này. Các ảnh sẽ hiển thị quan hệ đến các thẻ hiện của các thẻ tag trong content.

Sửa ảnh đã chọn.

Chọn một ảnh trong "Content Images".

Source: Hiển thị tên mặc định của ảnh được tô sáng. Bạn có thể sửa tên đó.

Image Align: Cho phép bạn chọn giữa None, Center, Left hay Right.

Alt Text: Cho phép bạn chọn một text thay thế cho ảnh.

Border: Nhập ở đây số pixel bạn muốn khung bao quanh ảnh.

Caption: Nhập ở đây một phụ đề cho ảnh.

Caption Align: Cho phép bạn chọn giữa None, Center, Left hay Right.

Width: Nhập ở đây số pixel ghi đè lên chiều rộng của ảnh.

Apply: Chọn nút này để áp dụng tất cả các thông số chỉ định cho ảnh này.

## **Parameters**

### **Parameter Control**

Những (parameters control) tham số điều khiển bạn thấy khi bạn xem một content item trong chế độ đầy đủ.

Page Class Suffix: Cho phép bạn thiết lập kiểu dáng tùy biến cho trang này. Hậu tố bạn nhập ở đây được thêm tự động vào các lớp CSS cho trang này, và sẽ phải được định nghĩa trong CSS stylesheet của template để sử dụng.

Back Button: Điều khiển hiển thị hay ẩn từ liên kết "Back" xuất hiện ở dưới trang và trả user lại trang vừa xem trước. menu thả xuống cho phép chọn "Use Global" để dùng tham số như được định nghĩa chung thông qua Site → Global Configuration, "Hide"-ẩn hay "Show"-hiện.

Page Title: Text hiển thị trên đỉnh trang..

Show/Hide Page Title: ấ n hay hiện Page Title text (được định trong trường được miêu tả ở trên)

Section Name: ấ n hay hiện tên của section mỗi item thuộc về. Nếu tùy chọn này được bật, mỗi tên section của item sẽ hiện dưới tiêu đề item trên trang chủ.

Section Name Linkable: Cho phép bạn tạo mỗi tên section của item có thể liên kết được. Chỉ áp dụng khi tùy chọn Section Name (được mô tả ở trên) được đặt là “Show”.

Category Name: ấ n hay hiện tên của category mà mỗi item thuộc về. Nếu tùy chọn này được bật, mỗi tên category của item sẽ được hiện dưới tiêu đề item trên trang chủ.

Category Name Linkable: Cho phép bạn tạo tên category của item có khả năng liên kết. Chỉ áp dụng khi tùy chọn Category Name (được mô tả ở trên) thiết lập là “Show”.

Đối với mỗi trong tám item sau liệt kê ở dưới, bạn có thể dùng tùy chọn chọn trong các thiết lập Global Configuration (Site → Global Configuration) bằng cách chọn “Use Global” hay bạn có thể ghi đè lên thiết lập Global Configuration bằng cách chọn “Show”.

Linked Titles : Cho phép bạn tạo tiêu đề item liên kết được, liên kết sẽ tới trang item.

Item Rating: ấ n hay hiện thư hạng cho các item trang chủ cho bởi các user.

Author Names: ấ n hay hiện tên của tác giả item.

Created Date and Time: ấ n hay hiện ngày giờ item được tạo.

Modified Date and Time: ấ n hay hiện ngày giờ item được sửa lần cuối.

PDF Icon: ảnh hay hiện biểu tượng liên kết tới bản dịch PDF của item.

Print Icon: ấ n hay hiện biểu tượng và liên kết đến định dạng thích hợp in của item.

Email Icon: ấ n hay hiện biểu tượng và liên kết đến trang user có thể gửi email item cho người khác.

### **Meta Info**

#### **Meta Data**

Description: Thông tin này được chèn vào trong phần đầu của content. Nó được dùng chung bởi các công nghệ tìm kiếm.

Keywords: Những từ khóa này được liên quan đến thông tin phần đầu cung cấp cho các công nghệ tìm kiếm, nhưng chúng cũng cung cấp những chức năng quan trọng khác. Những từ khóa chỉ dẫn What’s Related Module (những nội dung liên quan) cung cấp các liên kết tự động đến những content khác.

Add Sect/Cat/Title: Click vào nút này là cách thuận tiện để chèn thông tin của content vào trường từ khóa, bao gồm tiêu đề, tên section, và tên category của content.

### **Link to Menu**

Nó sẽ tạo một “Link – Static Content Item” (liên kết – nội dung) trong menu bạn chọn.

Select a Menu: Tô sáng ở đây một cái khi một menu đã chỉ định cho site.

Menu Item Name: Tên của Menu như nó sẽ xuất hiện trên site.

Link to Menu: Click vào nút này để tạo Menu Item.

### **Existing Menu Items**

---

Nó hiển thị một danh sách của tất cả “Link – Static content Item” Menu Item thao khảo content này.

# Category Manager – Quản lý Category

1.0.x—Bản nháp --

Category Manager hiển thị danh sách các category định nghĩa trong site. Các Category được sắp thứ tự theo section chúng thuộc về. Một menu thả xuống cho phép bạn hiển thị các category thuộc về một section cụ thể trong một thời điểm.

Bạn có thể lọc các category theo các section chúng thuộc về.

Xem Help Screen này cho trợ giúp cụ thể cho News Feeds và Contacts Category Manager.

[Help Screen: News Feeds and Contacts Category Manager.](#)

Click vào các biểu tượng sau đây sau khi chọn vào hộp kiểm bên cạnh category cụ thể.

## Toolbar – thanh công cụ

---

**Publish và Unpublish:** Chọn hộp kiểm bên cạnh tất cả các category bạn thích publish (hiển thị) hay unpublish (không hiển thị) trên site. Bạn có thể kiểm tra nhiều category. Rồi click “Publish” hay “Unpublish”.

**New:** Click “New” để tạo một category mới.

**Edit:** Click “Edit” để sửa các tham số của một category đang tồn tại.

**Move:** Click “Move” để mở một cửa sổ “Move Category” mới. Là nơi bạn có thể chọn để di chuyển một category được chọn và “All of it’s Content Items” (tất cả các content item của nó) tới một section đang tồn tại khác. Click nhiều hộp kiểm để di chuyển nhiều category.

**Copy:** Click “Copy” để mở một cửa sổ “Copy Category” mới. Là nơi bạn có thể chọn để chép một category được chọn và “All of it’s Content Items” (tất cả content item của nó) tới một section khác đang tồn tại. click nhiều hộp kiểm để chép nhiều category (những content item được chép sẽ giữ nguyên tên).

**Trash:** Click “Trash” để xóa các category được chọn. Một cảnh báo xuất hiện trong cửa sổ pop-up để xác nhận bạn có muốn xóa các category được chọn. Hành động này không thể thực hiện nếu category chứa các Content Item. Bạn sẽ phải xóa các Content Item trước đã.

**Note:** Bạn phải xóa vĩnh viễn các item trong Trash Manager trước khi bạn có thể xóa một category.

## Các Cột

---

**Category Name:** Click tên category để sửa các tham số category. Một biểu tượng móc khóa bên cạnh chỉ rằng category được checked-out. Category phải được check-in trở lại để có thể chỉnh sửa được nó.

**Published:** Click biểu tượng để thay đổi trạng thái publish của category.

**Order:** Nếu bạn muốn thay đổi thứ tự của các category trong bảng back-end này, thì nhập vào số thứ tự mới và click “Save Order” ở đầu của cột này.

**Access:** Click liên kết “Publish”, “Registered” hay “Special” để thay đổi mức truy cập người dùng.

**Section:** Click tên section để chỉnh sửa các tham số cho section của category.

Category ID: cột này hiển thị mã định danh để mỗi category như được định nghĩa trong database.

# Active: cột này hiển thị số lượng content item được publish trong category.

# Trash: cột này hiển thị số lượng các content item thuộc về category này và hiện tại đang ở Trash (thùng rác).

# Category Manager : New / Edit – Tạo mới/Chỉnh sửa

--- bản nháp ---

trang này cho phép bạn tạo hay sửa một Category.

## Các biểu tượng thanh công cụ

---

Upload: mở một cửa sổ cho phép bạn upload một file hay một ảnh từ máy tính của bạn lên thư mục images/stories.

Save: Lưu category và trở về Manager.

Apply: Lưu category và giữ nguyên trang hiển thị để chỉnh sửa.

Close: Thoát một hành động. Các thay đổi bất kì sẽ bị mất. Nếu được mở để sửa, Category sẽ trở lại tình trạng checked-in.

## Các chi tiết Category

---

Category Title: nhập vào đây tên category như bạn muốn nó hiển thị trên site.

Category Name: nhập tên category như bạn muốn nó xuất hiện trong database và back-end.

Section: chọn ở đây section bạn muốn category thuộc về. Chọn lựa này sẽ không sẵn dùng khi category được áp dụng (Apply) hay lưu. Thay vì nó sẽ hiển thị Section mà category thuộc về.

Image: chọn một ảnh để hiển thị cảnh text mô tả Category. Danh sách thả xuống một ảnh chọn từ thư mục images/stories.

Image position: Chọn vị trí của ảnh liên quan đến văn bản mô tả. Trái hay là phải.

Ordering: Chọn thứ tự category trong số các category trong cùng section. Nó sẽ phản ảnh trong Category Manager.

Access : là mức truy cập người dùng cho category. Public, Registered hay Special.

Published : Chọn hộp kiểm để cho phép item hiển thị trên site.

Description: nhập một mô tả của Category. Văn bản này sẽ hiển thị, nếu được quyết định, khi category được hiển thị như một bảng, Blog hay các category khác.

## Định dạng Nội dung

---

Các tùy chọn định dạng giao diện phụ thuộc Editor (trình soạn thảo) bạn đang dùng.

Nhiều editor khả dụng là Open source (mã mở) (qua <http://developer.joomla.org>) hay các sản phẩm thương mại.

Joomla đến với 2 editor mặc định:

NO WYSIWYG: Editor này cho phép bạn nhập text và/hay mã HTML trực tiếp.

TinyMCE: Editor này cho phép bạn soạn thảo trong WYSIWYG hay chế độ HTML (xem Help cụ thể)

CHÚ Ý: Khuyến nên publish chỉ một editor tại một thời điểm trong Mambot Manager và cũng lưu chọn lựa đó trong Global Configuration.

CHÚ Ý: thật không hay khi dùng thẻ tag Mambot {mospagebrek} trong trường mô tả.

*những tham số sau sẽ chỉ hiển thị khi category được áp dụng hay lưu.*

### **Link to Menu**

---

Nó sẽ tạo một menu item mới trong menu bạn chọn.

Select a Menu: tô sáng một menu đã định nghĩa cho site.

Select Menu Type: Chọn loại menu item là “Content Category Table”, Content Category Blog” hay “Content Category Archive Blog”

Menu Item Name: Tên của Menu như nó xuất hiện trên site.

Link to Menu: Lick vào nút này để tạo Menu Item.

### **Existing Menu Links**

---

Nó hiển thị một danh sách tất cả Menu Item tham khảo category này.

# Section Manager – Quản lý Section

-- Bản nháp --

Trang này hiển thị một danh sách các Section đã định nghĩa trong site.

## Các biểu tượng thanh công cụ:

---

Click những biểu tượng sau khi chọn hộp kiểm cạnh một section cụ thể.

Publish and Unpublish : Cùng chức năng như Published trong các phần đầu. Bạn có thể chọn nhiều hộp kiểm.

New : Tạo một Section mới.

Edit : Sửa các tham số của section đang tồn tại.

Copy : Mở một cửa sổ Copy Section mới nơi bạn chọn để chép Section cụ thể và “All its content Items” (tất cả các Content Item của nó) tới một Section mới. Nó sẽ chép các Category được liệt kê và tất cả các item trong các category (cũng được liệt kê) vào một Section mới đã tạo.

Delete: Cho phép bạn xóa section đã chọn. Một cảnh báo sẽ hiện ra cho phép bạn xác nhận lựa chọn này. Hành động này không thể thực hiện nếu Section chưa các Content Item. Trong hoàn cảnh này, bạn phải xóa các Content Item và Category trước.

## Các cột:

---

Section Name:Nó là tên Section. Click vào tên để chỉnh sửa các tham số Section. Một biểu tượng móc khóa cạnh nó biểu thị rằng nó được check-out. Để check-in, click vào tên để sửa.

Published: Một Section có được publish hay không. Click biểu tượng để thay đổi trạng thái.

Reorder : Nó hiển thị thứ tự của Section trong danh sách. Click biểu tượng mũi tên để di chuyển item lên hay xuống.

Order : Hiển thị thứ tự Section trong danh sách. Bạn có thể thay đổi nó bằng cách sửa 2 # liên kết và click “Save Order” cạnh đầu cột Order.

Chú ý: thứ tự mới có hiệu lực khi các danh sách Section được cung cấp trong FrontEnd của site.

Access: Là mức truy cập người dùng.

Section ID: là định danh của mỗi section như được định nghĩa trong database.

# Categories: là số các category đã định nghĩa cho section cụ thể.

# Active: là số các Content Item đã publish trong section.

#Trash: Số Content Item thuộc về section này và hiện tại đang ở trong Trash (thùng rác).



# Sections Manager : New / Edit – Tạo mới/Chỉnh sửa

--- Bản nháp ---

Trang này cho phép bạn tạo hay sửa một Section.

## Các biểu tượng thanh công cụ

---

Upload: mở một cửa sổ cho phép bạn upload một file hay một ảnh từ máy tính của bạn lên thư mục images/stories.

Save: Lưu section và trở về Manager.

Apply: Lưu section và giữ nguyên trang hiển thị để chỉnh sửa.

Close: Thôi một hành động. Các thay đổi bất kì đều bị mất. Nếu được mở để sửa, Section sẽ trở lại tình trạng checked-in.

## Các chi tiết Category

---

Section Title: nhập vào đây tên Section như bạn muốn nó hiển thị trên site.

Section Name: nhập tên Section như bạn muốn nó xuất hiện trong database và back-end.

Image: chọn một ảnh để hiển thị cảnh text mô tả Section. Danh sách thả xuống một ảnh chọn từ thư mục images/stories.

Image position: Chọn vị trí của ảnh liên quan đến văn bản mô tả. Trái hay là phải.

Ordering: Chọn thứ tự Section trong số các Section. Nó sẽ phản ảnh trong Section Manager.

Access : là mức truy cập người dùng cho Section. Public, Registered hay Special.

Published : Chọn hộp kiểm để cho phép item hiển thị trên site.

Description: nhập một mô tả của Section. Văn bản này sẽ hiển thị, nếu được quyết định, khi Section được hiển thị như một bảng, Blog hay các Section khác.

## Định dạng Nội dung

---

Các tùy chọn định dạng giao diện phụ thuộc Editor (trình soạn thảo) bạn đang dùng.

Nhiều editor khả dụng là Open source (mã mở) (qua <http://developer.joomla.org>) hay các sản phẩm thương mại.

Joomla đến với 2 editor mặc định:

NO WYSIWYG: Editor này cho phép bạn nhập text và/hay mã HTML trực tiếp.

TinyMCE: Editor này cho phép bạn soạn thảo trong WYSIWYG hay chế độ HTML (xem Help cụ thể)

CHÚ Ý: Khuyến nên publish chỉ một editor tại một thời điểm trong Mambot Manager và cũng lưu chọn lựa đó trong Global Configuration.

CHÚ Ý: thật không hay khi dùng thẻ tag Mambot {mospagebrek} trong trường mô tả.

*những tham số sau sẽ chỉ hiển thị khi section được áp dụng hay lưu.*

## **Link to Menu**

---

Nó sẽ tạo một menu item mới trong menu bạn chọn.

Select a Menu: tô sáng một menu đã định nghĩa cho site.

Select Menu Type: Chọn loại menu item là “Section List”, “Section Blog” hay “Section Archive Blog”.

Menu Item Name: Tên của Menu như nó xuất hiện trên site.

Link to Menu: Lick vào nút này để tạo Menu Item.

Existing Menu Links

Nó hiển thị một danh sách tất cả Menu Item tham khảo category này.

# Frontpage Manager

-- Bản nháp --

Trang này hiển thị một danh sách các Content Item đã gán cho FrontPage Component.

Cho trợ giúp cụ thể liên quan tới component này, click vào đây:

[Help: Frontpage Component / Home Page](#)

## Toolbar Icons:

Bạn có thể nhập text trong hộp "Filter" để lọc danh sách dựa trên text nào được tìm thấy trong tiêu đề của bất kì Content Item nào. Nhập text bất kì rồi ấn Enter. Bạn có thể lọc qua category hay/và section.

Bạn "Select" (chọn) các Content Item bằng cách click hộp kiểm ở đầu mỗi hàng.

Publish and Unpublish: Click "Publish" hay "Unpublish" để publish hay unpublish các Content Item đã chọn trên FrontPage.

Archive: Click "Archive" để đặt các Content Item vào trạng thái archive (lưu kho). Chúng vẫn có thể truy xuất tới FrontPage.

Remove: Click "Remove" để xóa các Content Item từ FrontPage Component.

## Các cột:

Title: Nó là tiêu đề của Content item. Một biểu tượng móc khóa cạnh nó biểu thị rằng nó được check-out. Để check-in, click vào tên để sửa. Bạn sẽ không thể sửa một content item nếu nó được check-out bởi người khác. Nó phải được check-in trở lại bởi một Administrator. Administrator điều hướng đến menu Systems → Global Check-in trên thanh Menu. Cũng có thể Check-in trở lại bởi User mà đã check-out item đó bằng cách click vào "Edit" của Content item và sau đó click vào "Save" hay "Cancel".

Published: hiển thị Content Item có được publish hay không. rê chuột lên biểu tượng này để thấy bản tóm tắt thông tin publish.

Reorder: nó hiển thị thứ tự các Item trong danh sách. Click mũi tên để di chuyển item lên xuống.

Order: Hiển thị thứ tự các item trong danh sách. Bạn có thể thay đổi nó bằng cách sửa 2 # liên quan và click vào "Save Order" cạnh cột tiêu đề Order.

Chú ý: thứ tự mới có hiệu lực khi FrontPage Component được hiển thị.

Access: là mức truy cập người dùng. Public, Registered hay Special.

Section: là section mà Item thuộc về. click để sửa section.

Category: Author: This is the name of the author of the content item. Click to edit author.

là tên tác giả của content item. click để sửa tác giả.

## Archive Manager – Kho lưu.

Trang này hiển thị danh sách các Content Item được lưu kho.

Bạn có thể lọc hiển thị bằng Section, Category và/hay Author (tác giả)

### Biểu tượng thanh công cụ

---

Bạn “Select” (chọn) các item bằng các click vào hộp kiểm ở đầu mỗi hàng.

Unarchive: trả Item về lại vị trí nguyên gốc của nó.

Trash: Click “Trash” để đặt các Content Item vào thùng rác. Chúng không bị xóa hoàn toàn nhưng không thể hiển thị được trên site. Bạn có thể phục hồi Content item này bằng Trash Manager.

### Các Cột

---

Title: là tiêu đề Content item

Order : hiển thị thứ tự của các Content Item (tham số “Default”, “Primary Order” có thể sửa thông qua Archive Menu Item cụ thể). Click mũi tên để di chuyển lên xuống trong danh sách.

Category: là Category mà Item thuộc về. Click để sửa Category.

Author: là tên tác giả content này. Click để sửa tác giả.

Date: là ngày Item được tạo.

# Banner Manager – Biểu ngữ

-- Bản nháp --

Trang này hiển thị danh sách các banner bạn có thể hiển thị trên trang.

## Biểu tượng thanh Công cụ:

---

Bạn “Select”(chọn) các banner bằng cách click hộp kiểm tại đầu mỗi hàng.

Publish and Unpublish: Click ‘Publish” hay “Unpublish” để publish hay thôi publish một số bất kì các banner đã chọn.

Upload: Mở một cửa sổ cho phép bạn upload một file hay một ảnh từ máy tính của bạn lên thư mục images/stories.

New: Click để thêm banner.

Edit: Click để sửa các chi tiết banner.

Delete: Click để xóa banner.

Các cột:

Banner Name: là tên của banner. Nếu bạn click vào tên này, bạn có thể sửa các tham số liên quan. Một biểu tượng móc khóa cạnh nó biểu thị rằng nó được check-out. Để check-in, click tên để sửa.

Published: nó hiển thị banner hiện tại có được Publish hay không cho FrontEnd hiển thị. Click biểu tượng cột để thay đổi trạng thái.

Impressions Made: là số lần banner được hiển thị trên site.

Impressions Left: là thời hạn để hiển thị nếu một giới hạn được thiết lập khi tạo hay chỉnh sửa banner.

Clicks: là số lần banner liên quan được click bởi user của site.

% Clicks: là tỉ lệ số lần click với số lần xuất hiện. ví dụ 1% nghĩa là 1 trên mỗi 100 người đã click lên banner.

# Banner Manager : New / Edit – Tạo mới/Chỉnh sửa.

--- Bản nháp ---

Trang này cho phép bạn tạo hay sửa các chi tiết của một baner.

## Các biểu tượng thanh công cụ:

---

Upload: mở một cửa sổ cho phép bạn upload một file hay một ảnh từ máy tính của bạn lên thư mục images/stories.

Save: Lưu section và trở về Manager.

Close: Thôi một hành động. Các thay đổi bất kì sẽ bị mất. Nếu được mở để sửa, Section sẽ trở lại tình trạng checked-in.

## Các chi tiết:

---

Banner Name: nhập tên cho Banner.

Cilent Name: Chọn từ danh sách các khách hàng được cấu hình.

Impressions Purchared: nhập số lần hiển thị baner vào trường nhập, hay chọn hộp kiểm "Unlimited" cho hiển thị không giới hạn.

Banner URL: Chọn ảnh banner được hiển thị từ danh sách các bannê khả dụng. Các ảnh cần được lưu trong thư mục images/stories để có thể chọn lựa ở đây. Ảnh đã chọn sẽ hiển thị ở dưới màn hình.

Show Banner: Chọn Yes hay No (hiển thị banner).

Click URL: nhập vào đây địa chỉ URL đầy đủ tới trang được mở khi bannê được click vào.

Costom banner code: Bạn có thể nhập vào đây một vài code (xem Developer Manual để biết thêm).

Clicks: nút "Reset Click": click nút này sẽ thiết lập lại việc đếm lần click hiển thị bên phải banner về 0.

Banner Image: Ảnh đã chọn dưới "Banner URL" được hiển thị ở đây cho tiện lợi.

## Banner: Client Manager – Quản lý Khách hàng.

-- Bản nháp--

Trang này hiển thị danh sách những Khách hàng mà banner của họ có thể hiển thị trên site.

### Các biểu tượng thanh Công cụ.

---

Bạn “Select”(chọn) các khách hàng bằng cách click hộp kiểm ở đầu mỗi dòng.

New: Click để thêm khách hàng mới.

Edit: Click để sửa các chi tiết khách hàng.

Delete: Click để xóa một khách hàng. Bạn sẽ được hỏi xác nhận hành động xóa. Chọn “Yes” để xóa khách hàng hay “No” để thôi.

### Các cột

---

Client Name: là tên của khách hàng.

Contact: Hiển thị người phụ trách khách hàng này.

No. of Active Banners: hiển thị số banner được publish cho khách hàng này.

## Banner: Client Manager : New / Edit

### Tạo mới/Chỉnh sửa

--- Bản nháp---

Trang này hiển thị thông tin về một khách hàng khi bạn tạo hay chỉnh sửa nó.

#### **Các biểu tượng thanh Công cụ:**

---

Save: Click vào đây để lưu các chi tiết về khách hàng mới hay được chỉnh sửa.

Close: Bỏ tác vụ. Các thay đổi bị mất. Nếu được mở để chỉnh sửa, khách hàng sẽ trở lại tình trạng check-in.

#### **Các chi tiết:**

---

Client Name: nhập tên của doanh nghiệp mua banner hiển thị trên site.

Contact Name: nhập tên của người liên lạc về quan hệ chính với khách hàng này.

Contact Email: email cá nhân để liên lạc. Sẽ chỉ thấy được ở đây.

Extra Info: những thông tin khác về khách hàng bạn muốn lưu. Chỉ thấy được ở đây.



# Contact Manager

1.0.x—Bản nháp ---

Contact Manager cho phép bạn quản lý một danh sách các contact (mối liên hệ) trong site. Một khi bạn thiết lập các contact của bạn, các visitor sẽ có thể tìm các thông tin contact về người khác ha bộ phận khác bạn đã thiết lập.

Danh sách contact có thể được lọc theo tên hay/và mục.

## Các Biểu tượng thanh Công cụ.

---

Chọn một contact bằng cách click hộp kiểm tại đầu mỗi hàng.

Publish and Unpublish: Click “Publish” hay “Unpublish” để quyết định các contact lựa chọn sẽ được hiển thị hay không trên site.

New: Click “New” để tạo một contact mới.

Edit: Click “Edit” để sửa contact.

Delete: Click “Delete” để xóa contact khỏi database.

## Các cột:

---

Name: là tên contact. có thể là cá nhân, bộ phận hay cái gì bạn muốn. nó sẽ được hiển thị trên FrontEnd của site. Bạn có thể click vào tên để sửa contact. Một biểu tượng móc khóa bên cạnh có nghĩa là nó được check-out. Để check-in, click vào tên để chỉnh sửa. Bạn không thể sửa một mục nếu nó bị check-out bởi người khác. Phải check-in bởi administrator bằng cách vào “Systems” trong thanh Menu → Global Checkin. Nó cũng có thể được check-in bởi User đã check-out nó bằng cách click “Edit” của contact item, và sau đó click “Save” hay “Close” trong trang New/Edit

Published: Click biểu tượng để chuyển đổi giữa “Publish” và “Unpublish” để quyết định contact sẽ được hiển thị trên site hay không.

Reorder: Click mũi tên lên xuống để di chuyển bản ghi lên xuống trong danh sách. Thứ tự được dùng trong cả contact managê và trên trang contact mà visitor sẽ xem.

Category: Bạn có thể gán các contact vào những category khác. Cột này hiển thị category nào contact thuộc về. Click vào category để chỉnh sửa nó.

Linked to User: Nếu contact được liên kết tới một registered user của site, các tên user sẽ xuất hiện ở đây. click vào để chỉnh sử user.

# Contact Manager : New / Edit – Tạo mới/Chỉnh sửa

--- Bản nháp---

Trang này cho phép bạn tạo hay chỉnh sửa các contact trên site.

## Toolbar – Thanh công cụ:

---

Save: Click biểu tượng này để “Save” (lưu) những chi tiết Contact vừa tạo hay chỉnh sửa.

Cancel: Click biểu tượng nào để thoát màn hình mà không lưu. Nó đưa bạn trở lại Contact Manager. Contact trở lại tình trạng check-in.

## Contact Details – Các chi tiết contact:

---

Bất kì trường nào bỏ trống không được hiển thị.

Trường nào điền đầy sẽ bao gồm vào vCard có thể download cho Contact này.

Category: chọn menu thả xuống của các category Contact được publish.

Linked to User : chọn trong menu thả xuống của tất cả registered user của site. Có thể thiết lập “No User-“ cho thiết lập độc lập của một site contact.

Name: nhập tên của contact như nó sẽ hiển thị trên site. Có thể là tên người hay một bộ phận, một sản phẩm hay bất kì gì bạn muốn.

Contact’s Position: Tốt nhất là dùng một Name(tên), như tiêu đề được hiển thị nếu trường này được dùng. Ví dụ là “CEO”.

E-mail: địa chỉ E-mail cho Contact này.

5 trường sau đây có thể được dùng để cung cấp các thông tin truy cập địa lý nếu muốn.

- Street Address –địa chỉ đường
- Town/Suburb - thành phố
- State/County - bang
- Country – đất nước
- Postal Code/ZIP – mã bưu điện

Hai trường sau có thể được dùng để cung cấp các thông tin liên lạc điện thoại hai fax nếu muốn.

- Telephone
- Fax

Miscellaneous Info: nhập vào đâu bất kì thông tin gì khác bạn muốn cung cấp về Contact này.

## Thẻ Tab Publishing:

Site Default: Chọn Yes hay No để tạo Contact này mặc định cho site.

Published: Chọn Yes hay No để hiển thị Contact cho các visitor.

Ordering: Contact cần được lưu trước để hiển thị một menu lựa chọn thả xuống ở đây cho thứ tự Contact này trong danh sách Contact được publish cho site. Chọn Contact sau cái bạn muốn hiển thị Contact hiện tại.

Access: Người có thể xem Contact này trên FrontEnd nếu được publish. Public, Registered hay Special.

**Thẻ Tab Images:**

Bạn có thể chọn ở đây một ảnh (từ thư mục images/stories) để hiển thị cạnh Contact này, hay chọn “-Select Image-“ để không hiển thị ảnh nào.

Nếu một ảnh được chọn, nó sẽ hiển thị trong Preview block.

**Thẻ Tab Parameters:**

Đây là các thiết lập khác nhau cho cái được hiển thị khi user click để xem Contact item.

Menu Image: Cho phép bạn thiết lập một ảnh mà xuất hiện bên trái hay phải của menu item. Ảnh phải được đặt trong thư mục /images/stories.

Note: trường này không tác dụng trong 4.5.2.1 vì trang này không liên quan đến một Menu Item.

Page Class Suffix: Cho phép bạn thiết lập kiểu dáng tùy thích cho trang này. Hậu tố bạn nhập ở đây được thêm tự động vào các lớp CSS cho trang này..

Print Icon: Ẩn hay hiện biểu tượng và liên kết tới printer-friendly format (định dạng để in) của các item. Menu dropdown cho phép bạn chọn “Use Global” để dùng tham số như được định nghĩa toàn thể thông qua Site → Global Configuration, “Hide” hay “Show” (ẩn hay hiện).

Back Button: Điều khiển hiển thị hay ẩn liên kết “Back” xuất hiện ở dưới của trang và trở lại trang xem trước của user. Danh sách thả xuống cho phép bạn chọn “Use Global” để dùng tham số như được định nghĩa toàn thể thông qua Site → Global Configuration, “Hide” hay “Show” (ẩn hay hiện).

12 trường sau định nghĩa ở trên có thể được ẩn hay hiện bằng cách click vào các nút radio:

- Name
- Position – vị trí (địa vị)
- E-mail
- Street Address
- Town/Suburb
- State/County
- Country
- Postal Code/ZIP
- Telephone
- Fax
- Misc. Info – thông tin khác
- Image

E-mail description: Hiện/Ẩn “text mô tả” ở dưới.

Description text: nhập text mô tả cho biểu mẫu Email. Nếu để trống, nó sẽ dùng định nghĩa ngôn ngữ \_EMAIL\_DESCRIPTION .

E-mail Form: hiện/ẩn biểu mẫu e-mail.

E-mail copy: Hiện/Ẩn hộp kiểm tới e-mail một bản sao tới địa chỉ người gửi.

Drop-down: Ẩn hay Hiện danh sách chọn thả xuống trong full view. Bất kì liên kết contact truy cập nào, nó sẽ cho phép user chọn contact khác để hiển thị.

Icons/Text: nó cho phép bạn quyết định các trường liệt kê ở dưới có nên được giới thiệu bằng một biểu tượng, text mặc định cho các trường trong Contact Details hay không có gì. Bạn cho thể chọn, nếu quyết định như trên, một biểu tượng cụ thể để giới thiệu các trường phía dưới :

- Address
- E-mail
- Telephone
- Fax
- Misc Info

Nếu bạn chọn một ảnh tùy chọn, ảnh này nên được upload lên thư mục images/stories trong Media Manager.

# News Feeds Manager – Quản lý Điểm tin

-- Bản nháp --

Trang này hiển thị một danh sách các News Feed bạn có thể cung cấp tới các user của site.

Những Newsfeeds có thể hiển thị thông qua một liên kết Menu Item.

Help: [Link - Newsfeed](#)

Help: [Table - Newsfeed Category](#)

Một cách khác, bạn cũng có thể hiển thị News Feeds riêng thông qua Custom/User Module.

Help: [User Module \(Custom & RSS Feeds\)](#)

## Thanh Công cụ

---

Bạn chọn News Feeds bằng cách click hộp kiểm tại đầu mỗi hàng.

Publish và Unpublish: Click ‘Publish’ hay ‘Unpublish’ để publish hay thôi publish số News Feeds bất kì đã chọn.

New: Click chọn ‘New’ để tạo một News Feed.

Edit: Click ‘Edit’ để sửa News Feed.

Delete: Click ‘Delete’ để xóa một hay nhiều Newsfeeds.

## Các Cột.

---

News Feed: Tên của News Feed như nó xuất hiện trên site. Nếu bạn click lên tên này, bạn có thể sửa các thông số liên quan. Một biểu tượng móc khóa cạnh nó biểu thị rằng nó được check-out. Để check-in, click vào tên để sửa.

Published: nó hiển thị News Feed được publish hay không. Bằng các click vào biểu tượng, bạn có thể chuyển đổi trạng thái của nó.

Reorder: nó hiển thị thứ tự của các News Feed trong danh sách. Click mũi tên để di chuyển mục lên hay xuống trong danh sách. Thứ tự này có thể được thay đổi bằng cách sửa các tham số Menu Item liên quan.

Category: nó hiển thị category mà News Feed thuộc về. Click để sửa.

#Articles: Nó hiển thị số Article (bài viết) để hiển thị trên site như định nghĩa trong các tham số cho News Feed.

Cache time: là thời gian giữa các lần refresh như được định nghĩa trong các tham số cho News Feed.

# News Feeds Manager : New / Edit – Tạo mới/Chỉnh sửa.

-- Bản Nháp--

Trang này cho phép bạn tạo hay sửa một News Feed Item.

## **Biểu tượng Thanh công cụ.**

---

Save: click biểu tượng này để lưu News Feed vừa tạo hay chỉnh sửa.

Cancel: thôi bất kì thay đổi hay tạo mới nào. Click trong khi đang sửa, item sẽ trở về trạng thái ckeck-in.

## **Details**

---

Name: nhập ở đây tên của News Feed như nó được xuất hiện trên site.

Category: Chọn ở đây News Feed Category bạn muốn News Feed này thuộc về.

Link: nhập liên kết tới Feed như được cung cấp bởi nguồn. Nói chung nó vẫn được lấy bằng cách di chuyển chuột lên và chép liên kết thông qua biểu tượng RSS Feed trên site liên quan.

Number of Afticles: nhập vào đây số lượng lớn nhất các bài viết được hiển thị. Nếu nhà cung cấp có quyết định một số thấp hơn, số thấp hơn sẽ được dùng.

Cache Time (tính bằng giây): nhập vào đây thời gian giữa các lần refresh, tính bằng giây.

Ording: nó là thứ tự Item được hiển thị trong News Feed Manager. Mặc định là cái tạo cuối cùng, cũng có thể là cái sửa cuối cùng.

Published: Click nút radio để quyết định News Feed này có được hiển thị hay không trên site.

# News Feeds and Contact Category Manager

-- Bản nháp--

Trang này hiển thị một danh sách của các News Feed hay các Contact category được định nghĩa trên site.

## Thanh Công cụ:

---

Bạn chọn các Category bằng cách click hộp kiểm tại đầu mỗi hàng.

Publish and Unpublish: click "Publish" hay "Unpublish" để publish hay thôi publish số bất kì các category đã chọn.

New: Click "New" để tạo một category mới.

Edit: Click "Edit" để sửa category.

Delete: Click "Delete" để xóa một hay nhiều category. Một cảnh báo sẽ hiện ra cho phép bạn xác nhận lựa chọn này. Hành động này không thể được thực hiện nếu category chưa các News Feed hay Contact. Trong trường hợp này, bạn phải xóa các News Feed hay Contact trước.

## Các Cột :

---

Category Name: là tên của một category. Click tên để sửa các tham số category. Một biểu tượng móc khóa cạnh nó biểu thị rằng nó được check-out. Để check-in, click vào tên để sửa.

Published: một category có được publish hay không. Click biểu tượng để thay đổi trạng thái.

Reorder: nó hiển thị thứ tự của các category trong danh sách. Click mũi tên để di chuyển item lên xuống trong danh sách.

Order: Thứ tự các category trong danh sách ( nó không có tác dụng trong site hiển thị). Bạn có thể thay đổi bằng cách sửa 2 # liên quan và click vào Save Order trong phần đầu.

Access: nó là mức truy cập người dùng. Public, Registered hay Special.

Category ID: là định danh cho mỗi category như được định nghĩa trong database.

# Poll Manager – Quản lý Thăm dò

-- Bản nháp--

Trang này hiển thị danh sách các Poll (thăm dò) mà bạn có thể hiển thị trên site.

## Các biểu tượng thanh Công cụ

---

Bạn “select” (chọn) các Poll bằng cách click hộp kiểm tại đầu mỗi dòng.

Publish and Unpublish: Click biểu tượng “Publish” hay “Unpublish” để publish hay thôi publish một số bất kì các poll được chọn.

New: Click biểu tượng này để thêm poll mới.

Edit: Click biểu tượng này để chỉnh sửa các chi tiết của poll.

Delete: Click nó để xóa poll.

## Các cột

---

Poll Title: nó là tên của poll. Nếu bạn click vào tên này, bạn có thể chỉnh sửa các tham số liên quan. Một biểu tượng móc khóa cạnh nó biểu thị nó được check-out. Để check-in, click tên để chỉnh sửa.

Published: nó hiển thị poll có được publish hay không. Click biểu tượng để bật tắt trạng thái của poll.

Options: nó là số lượng các tùy chọn trong poll.

Lag: Thời gian tính bằng giây giữa các lần bỏ phiếu (vote) của cùng một user cho cùng poll.



# Poll Manager : New / Edit – Thêm mới/Chỉnh sửa

-- Bản nháp--

Trang này cho phép bạn tạo mới hay chỉnh sửa một poll cho site.

## Toolbar Icons:

Preview: Click nó sẽ mở một cửa sổ Pop-up với một trang xem trước của poll như nó sẽ xuất hiện trên site: title (tiêu đề), options (các lựa chọn) và vote/ results buttons (các nút kết quả).

Save: Lưu poll tạo mới/chỉnh sửa và trở về Manager.

Close: thôi hành động. Bất kì chỉnh sửa nào đều mất. Nếu mở để sửa, poll sẽ trở lại trạng thái check-in.

## Details:

Title: nhập tiêu đề câu hỏi của poll như nó sẽ xuất hiện trên site (nhiều nhất 100 kí tự).

Lag: nhập số giây các user phải chờ trước khi có thể bầu chọn poll lần nữa. Khoảng thời gian được tính bằng giây. Giá trị mặc định là 86400 (24 giờ).

- Cho 24 giờ nhập: 86400.
- Cho 12 giờ nhập: 43200.
- Cho 6 giờ nhập: 21600.
- cho 1 giờ nhập: 3600.

Options: (các trường nhập từ 1 đến 12) Điền đầy tại đây các tùy chọn khác nhau mà user có thể chọn để trình bầu chọn của họ. các mục trống sẽ không được hiển thị. Các user chỉ có thể chọn một trong các câu trả lời khả dụng.

**GHI CHÚ:** Bạn có thể thêm những tùy chọn thêm sau khi poll đã khởi động. Xóa các tùy chọn sẽ làm hư dữ liệu, vì vậy bạn nên tạo một poll mới.

**Cảnh báo:** Ngày 02/03/2005 nó đã được vá lỗi bởi vì bạn được phép lưu một poll không có mục nào, nó sẽ tạo ra một lỗi mysql. You should at least have two options filled out.

Show on menu items: Chọn tại đây trang mà poll có thể hiển thị. Cho phép bạn liên kết poll tới chỉ các menu item cụ thể. Làm việc chung với "Polls Module (mod\_poll) cái sẽ hiển thị các poll được cấu hình. Bạn có thể chọn nhiều Menu Item Link.

**CHÚ Ý:** Có nghĩa là các poll được gán với các Menu Item cụ thể phải có "Polls " module được gán đến cùng các Menu Item đó để hiển thị được (Modulé → Site Modules).

[Help Screen: Polls \(Module\)](#)

## Syndication Settings – Các thiết lập Cấp tin

-- Bản nháp--

Cấp tin cho site là tạo các Content Item từ site của bạn được gán tới FrontPage Component khả dụng cho cấp tin thông qua một file có thể phân phối.

Cache: Có hay không ? Chọn nút radio “Yes” để tạo mới và hiển thị một News Feed phụ thuộc vào thiết lập giá trị trong trường Cache Time. Chọn nút radio “No” để hiển thị một News Feed mới mỗi khi một mục được thêm từ FrontPage Component và mỗi khi News Feed được gán bởi server tác giả.

**Cảnh báo:** Thiết lập Cache là “No” sẽ là nguyên nhân News Feed của bạn được kiểm tra mỗi khi ai đó thăm site nơi News Feed của bạn được cấp tin. Nó có thể tiềm tàng nguyên nhân qua tải băng thông như cạn kiệt tài nguyên hệ thống.

Cache Time: là số giây trước khi database của site được kiểm tra cho việc nâng cấp. Joomla Mặc định là 3600 giây, hay 60 phút. Sau khi thời gian này trôi qua, News Feed sẽ được tự refresh từ database của bạn theo đó việc hiển thị bất kì các mục mới bạn đã publish qua FrontPage Component tới News Feed của bạn.

#Items: Type the number of items you would like to syndicate and display in your News Feed.

Title: nhập tiêu đề bạn muốn hiển thị trên bài viết trong News Feed được cấp tin của bạn khi nó được hiển thị trên các site và trang này nơi cấp tin News Feed của bạn. Tiêu đề sẽ xuất hiện như một liên kết tới site của bạn.

Description: Type a brief statement to describe your News Feed. If none is entered, it will default to "Joomla site

syndication".

Image: Chọn một ảnh từ menu thả xuống để được thêm vào News Feed. Nếu bạn không có ảnh, bạn có thể upload nó thông qua Media Manager.

Image Alt: nhập văn bản cho thẻ tag alt để khen ảnh bạn đã chọn để bao gồm vào News Feed thông qua menu thả xuống Image.

Limit Text: Có hay Không? Chọn nút radio “Yes” nếu bạn muốn giới hạn trường Text Length. Chọn nút radio “No” để không chế giá trị trong trường Text Length, qua đó việc hiển thị tổng thể các content nhập vào của mỗi item.

Text Length: nhập số từ để hiển thị trên mỗi News Feed item.

**CHÚ Ý:** Nút radio Limit Text phải được thiết lập là “YES” để kích hoạt chức năng này.

Order: Thứ tự mà các Item được liệt kê trong FrontPage Manager được hiển thị.

- 'Default': Sắp xếp các item theo thiết lập thứ tự trong FrontPage Manager.
- 'FrontPage Ordering': như trên.
- 'Oldest first': Sắp xếp các item theo thứ tự thời gian, trước tiên là các item cũ nhất.
- 'Most recent first': Sắp xếp các item theo thứ tự thời gian, trước tiên là các item mới nhất.
- 'Title Alphabetical': Sắp xếp các item theo tiêu đề Alphabe

- 'Title Reverse-Alphabetical': Sắp xếp các item theo thứ tự ngược Alphabe.
- 'Author Alphabetical': Sắp xếp các item theo tác giả thứ tự Alphabe.
- 'Author Reverse-Alphabetical': Sắp xếp các item theo tác giả thứ tự ngược Alphabe
- 'Most Hits': Sắp xếp các item theo số hit, với các item có hit cao nhất trước tiên.
- 'Least Hits': Sắp xếp các item theo số hit, với các item có hit thấp nhất trước tiên.

Live Bookmarks: Kích hoạt hỗ trợ chức năng Firefox Live Bookmark.

Bookmark File: tên file đặc biệt. Nếu không có gì được điền vào, sẽ sử dụng file mặc định.

# Web Link Manager

-- Bản nháp--

Trang này hiển thị một danh sách các Web Link.

Title: nó là tên của Web Link. Click vào tên để chỉnh sửa Web Link.

Category: nó là category mà Web Link được gán vào.

Hits: là số hit mà Web Link nhận được.

Checked Out: nó hiển thị tên của một user mà Web Link item này được "Check Out". Bạn sẽ không thể chỉnh sửa một item nếu nó được check-out bởi user khác. Nó phải được check-in trở lại bởi một administrator bằng cách vào Systems trong thanh Menu → Global Checkin. Nó cũng có thể được check-in trở lại bởi chính User đã check-out nó bằng cách click vào biểu tượng "Edit" của Web Link item rồi sau đó click "Save" hay "Cancel".

Approved: Web Link có được chấp nhận việc publish hay không (ví dụ, các link User đệ trình thì không tự động được chấp nhận).

Reorder: Click các biểu tượng để di chuyển mẫu tin lên xuống trong danh sách.

Để Publish hay thôi Publish một hay nhiều Web Link, chọn hộp kiểm cạnh tên Web Link và click "Publish" hay "Unpublish".

Click "New" để thêm category mới.

Click tên Web Link để sửa các chi tiết, hay chọn hộp kiểm cạnh tên và click "Edit".

Để xóa Web Link, chọn hộp kiểm cạnh tên rồi click "Delete". Bạn sẽ được hỏi xác nhận hành động xóa. Chọn "Yes" để xóa Web Link hay chọn "No" để thôi.

# Web Link Manager : New / Edit – Tạo mới/Chỉnh sửa

-- Bản nháp--

Trang này cho phép bạn thêm hay chỉnh sửa các chi tiết cho một Web Link.

## Toolbar Icons:

---

Save: lưu Web Link và trở về Manage.

Close: Thoát hành động. Mọi sửa đổi đều mất. Nếu đã mở để chỉnh sửa, Web Link sẽ trở về tình trạng check-in.

## Details:

---

Name: nhập tên của Web Link như là nó sẽ xuất hiện trên site.

Category: Chọn category mong muốn.

URL: nhập địa chỉ URL của Web Link.

Description: Thêm một đoạn mô tả cho Web Link.

Ordering: Chọn thứ tự của Web Link trong category cụ thể như nó sẽ xuất hiện trên site khi hiển thị thông qua Table – Weblink Category Menu Item.

Approved: Quyết định Web Link được đề cử có phải được Administrator chấp thuận để có thể publish hay không.

Publish: Web Link có được publish hay không.

## Parameters:

---

Target: Quyết định nếu click vào link thì sẽ mở nó trong cùng cửa sổ (Cửa sổ cha với điều hướng trình duyệt), trong một cửa sổ mới với Điều hướng trình duyệt hay một cửa sổ mới không có điều hướng trình duyệt.

## Messages Inbox

-- Bản nháp --

Để xem một thông điệp, click vào siêu liên kết "Subject" của thông điệp mong muốn. Các chi tiết của thông điệp sẽ được hiển thị. Click "Back" trên thanh công cụ để trở về Inbox.

Để tạo mới một thông điệp, Click "New" trên thanh công cụ. Chọn người nhận thư từ danh sách và nhập tiêu đề và thông điệp mong muốn. Click "Save" để gửi thông điệp. Click "Cancel" để bỏ ngang hành động.

Để xóa thông điệp, chọn hộp kiểm cạnh tiêu đề của thông điệp, (hay nhiều thông điệp) mà bạn muốn xóa. Click "Delete" trên thanh công cụ. Một hộp cảnh báo hỏi bạn xác nhận hành động.

Thông điệp riêng (Private message) chỉ được hỗ trợ giữa các User trong một nhóm mà có quyền truy cập vào Admin Section.

## Messages Configuration

-- Bản nháp --

There are two configuration options available to your Administrator. Use the select box to

Có hai tùy chọn cấu hình khả dụng cho Administrator. Dùng hộp chọn để chọn tùy chọn : “YES và NO”

### **Clock Inbox:**

---

Tùy chọn này cho phép bạn ngăn Administrator hay tiến trình hệ thống gửi thông điệp cho bạn. Nếu bạn là Administrator duy nhất hay làm việc với một nhóm nhỏ các admin, bạn có thể chọn không dùng chức năng này cho tất cả. Đó là một ý kiến tốt bỏ hộp thư mở trong khi bạn đang thêm một component mới như nó sẽ giúp bạn quan tâm đến tiến trình hệ thống.

### **Mail me on New Message:**

---

Tùy chọn này là kết quả trong một email được gửi tới bạn mỗi khi bạn nhận được thông điệp mới.

# System Information

-- Bản nháp --

Các thông tin được hiển thị trong dạng bảng với ba phần nội dung chính.

Thẻ Tab System:

Bảng này hiển thị màn hình server và phiên bản của các thành phần cài đặt hiện tại trong site Joomla. Ở đây bạn sẽ tìm thấy các thành phần PHP (PHP build) và phiên bản, phiên bản cơ sở dữ liệu MySQL cùng với phiên bản Joomla và những thiết lập có liên quan mà server của bạn đã thiết lập cái mà có thể can thiệp vào bản cài đặt hiện tại của bạn.

## Configuration:

---

Nó sẽ hiển thị nội dung của file Joomla configuration.php. File này được cung cấp khi bạn thực hiện cài đặt Joomla lên server, và được thay đổi khi bạn tạo những thay đổi trong phần global configuration của Administrator. File này định nghĩa nhiều giá trị mà Joomla dùng để thi hành. Bạn không thể chỉnh sửa file ở đây, nhưng nó cho phép bạn thấy những thiết lập hiện tại để tìm những vấn đề hay sao chép thông tin phục vụ một yêu cầu hỗ trợ trên forum [forum.joomla.org](http://forum.joomla.org).

## PHP:

---

PHP là ngôn ngữ kịch bản phía server mà Joomla chạy trên đó. Ngôn ngữ này được cài đặt và thi hành trên server, và bởi vậy tất cả các thiết lập được tạo trên server đó. Mọi thứ bạn muốn biết về cài đặt PHP trên server Joomla được liệt kê ở đây. Bạn điều khiển bao nhiêu trên thay đổi những thông tin này phụ thuộc vào server của bạn hoạt động tốt trên những thay đổi cần thiết nào. Thẻ tab PHP sẽ cho phép bạn thấy tất cả các thiết lập và các biến định nghĩa cài đặt PHP của bạn. Nó là một thói quen tốt để bảo đảm bạn biết cá yếu cầu gì cần thiết cho các Component của hãng thứ ba mà bạn định dùng với Joomla. Bạn có thể kiểm tra những yếu cầu này ở đây.



# Global Check-in

1.0.x – Bản nháp--

## Global Checkin:

---

Khi một User chỉnh sửa một file, Joomla thay đổi trạng thái của file thành “Checked Out”. File bị khóa và chỉ User đã check-out nó có thể thay đổi nó. Điều này là chức năng bảo mật ngăn chặn hai user cùng chỉnh sửa một tài liệu tại cùng một thời điểm, Theo đó ngăn ngừa việc mất dữ liệu lúc lưu trữ.

Một Content Item để lại tình trạng “Checked Out” tới khi user click “Save” hay “Cancel” trong lúc đang chỉnh sửa nó. Khi lưu, Content Item được “Checked In”. Tuy nhiên, nếu có một lỗi kết nối, như khi user ấn biểu tượng “Back” của trình duyệt, hay user chọn menu item khác mà không lưu hay hủy tiến trình công việc, Content Item để lại tình trạng “Checked Out”. Nghĩa là không ai có thể chỉnh sửa nó được. Nếu các User báo cáo rằng họ không thể chỉnh sửa hay truy cập một item, xác định tính khả dụng của item bằng cách nhìn vào Section, Category hay danh sách file Item. Nếu Item được gán nhãn “Checked Out”, một Administrator sẽ làm item khả dụng trở lại bằng cách thi hành một Global CheckIn.

Global CheckIn sẽ mở khóa tất cả các Content Item hiện tại “Checked Out”. Nó chỉ có thể được thi hành bởi một Administrator.

Để thi hành Global CheckIn, chọn System → Global CheckIn từ thanh công cụ Administrator. Sau khi thi hành Global CheckIn, Joomla trở lại danh sách hiển thị bao nhiêu Item, và từ các bảng, được check in trở lại.

**CẢNH BÁO:** Thực hiện Global CheckIn khi các dữ liệu được mở để chỉnh sửa thì có thể kết quả là các dữ liệu bị mất. Tất cả item checked out sẽ được checked in và những thay đổi chưa lưu sẽ bị mất.

## System Info:

---

Trang System Info cung cấp chi tiết thông tin về hệ thống nơi Joomla của bạn được triển khai. Nó bao gồm thông tin phiên bản của Hệ điều hành, MySQL, PHP, Web Server và Joomla. Nó cũng bao gồm các thiết lập PHP liên quan.

Một thói quen tốt là gửi thông tin hệ thống theo các thông báo lỗi hay yêu cầu hỗ trợ tại các Joomla forum.

Thông tin hệ thống có thể được truy cập bằng các chọn “Help” từ Administrator Menu, rồi chọn “System Information” từ danh mục.

# Administrator Manual



# Help Screens Menus 1.0x ( 28 items )

- Menus: Copy Menu Items
- Menus: Move Menu Items
- User Menu
- Menus: Edit Menu Item
- Menu Manager : Main Menu and other Menus
- Menu Manager: Copy Menu
- Menus: New Menu Item
- Menu Manager : New / Edit Menu
- Menu Manager
- Blog - Content Section
- Blog - Content Category
- Blog - Content Category Archive
- Blog - Content Section Archive
- Component
- FrontPage Component Menu Item
- Link - Content Item
- Link - Static Content
- Link - Component Item
- Link - Contact Item
- Link - Newsfeed
- Link - URL
- Link - Content Section
- Table - Contact Category
- Table - Newsfeed Category
- Table - Weblink Category
- Table - Content Category
- Separator / Placeholder
- Wrapper

## Menus: Copy Menu Items

### Sao chép các Menu Item

Lệnh Copy Menu Item sẽ nhân đôi các menu item vào menu tồn tại khác.

#### Copy to Menu:

---

Chọn menu đích từ trong hộp này nơi bạn muốn (các) menu item đã chọn để được sao chép. Nếu bạn sao chép một Menu Item cha và các Menu cấp dưới, chúng sẽ được sao chép tất cả và duy trì quan hệ Cha-con với nhau như thế.

#### Menu Items being copied:

---

Danh sách các menu item đã chọn.

#### Toolbar:

---

Copy: Click "Copy" để sao chép các menu item.

Cancel: Click "Cancel" để bỏ việc sao chép các menu item.

## Menus: Move Menu Items

### Di chuyển các Menu Item

Trang này cho phép di chuyển một hay nhiều Menu Item tới Menu đang tồn tại khác. Nếu bạn chọn để di chuyển một Menu Item cha và các menu cấp dưới của nó, chúng sẽ được di chuyển tất cả và dữ nguyên quan hệ cha-con của chúng.

#### **Move to Menu:**

---

Menu thả xuống này hiển thị một danh sách của các Menu đang tồn tại như được hiển thị thông qua Menu Manager.

Bạn có thể chọn ở đây Menu bạn muốn (các) Menu Item được di chuyển tới.

#### **Menu Items being moved:**

---

Nó hiển thị một danh sách các Menu Item được di chuyển.

#### **Toolbar:**

---

Move: Click biểu tượng này để di chuyển các Menu Item.

# User Menu

## User Menu

---

“User Menu” module là một thể hiện của mod\_mainmenu đã liệt kê trong Modules → Site Modules có tên “usermenu” như đã định nghĩa trong Menu Manager.

Thông thường, các user menu chứa các liên kết để chỉnh sửa hay kiểm tra content. Chúng cũng chứa các liên kết tới các phần của site bạn không muốn tất cả các visitor nhìn thấy.

## User Menu Access

---

Chỉ các registered user login vào site có thể nhìn thấy các user menu (nếu đã publish với thông số truy cập Registered thông qua cấu hình của Module). Đây là mặc định cho “User Menu” cài đặt cùng Joomla.

Để tạo một user menu, tạo một Menu mới, Module liên quan của nó và thiết lập mức truy cập của Module thành Registered (nếu bạn muốn tất cả registered user nhìn thấy menu) hay Special (nếu bạn muốn chỉ các special menu thấy menu). Registered và Special User được định nghĩa trong User Manager (Site → User Manager → Add/Edit Users).

Bạn cũng có thể quyết định chỉ có vài item của menu cấu hình với truy cập “Special”. Một Registered user có thể có quyền truy cập tới menu item “Details” nhưng không tới các menu item “Submit news”, “Submit Web Link” hay “Check-in My Items”. Trong thứ tự nhận kết quả này, User Menu Module nên được cấu hình với mức truy cập “Registered” và các Menu Item cụ thể với mức truy cập “Special”. Trong thứ tự cấu hình các Menu Item của User Menu, vào Menu → usermenu. Cụ thể cho mỗi item mức truy cập mong muốn.

Kết quả của cấu hình cuối cùng này sẽ là cái chỉ các user bạn định nghĩa là “Special” có thể thấy các Menu item liên quan và đệ trình từ Frontend, trong khi các “Registered” user có thể có quyền truy cập vào chỉ “Details” và các “Publish” user có thể không thấy menu ở tất cả.

## Common Menu Items

---

Vài URL là yếu tố cần thiết cho usermenu mặc định Joomla. Nếu bạn tình cờ xóa menu này, bạn có thể tạo một menu mới, rồi tạo các Link – Url Menu Item với các Url như sau:

- `index.php?option=com_user&task=UserDetails` Cho phép truy cập đến các chi tiết User (khi đã đăng kí).
- `index.php?option=com_content&task=new&sectionid=1&Itemid=0` cho phép các user với quyền truy cập đầy đủ đệ trình ngay lập tức một Content Item mới trong News section. Mặc định News Section có một ID là 1. Bạn có thể thay thế `sectionid=1` phần của url bằng `sectionid=số a` bất kì nơi số là ID # của một trong các section đã publish của bạn như được hiển thị thông qua Content → Section Manager.
- `index.php?option=com_weblinks&task=new` cho phép user đề xuất một Weblink mới.
- `index.php?option=com_user&task=CheckIn` cho phép user check-in các item mà họ đã sửa.

Những ví dụ khác

- `index.php` cho phép bạn liên kết tới trang chủ của bạn.

## Menus: Chỉnh sửa Menu Item

### Toolbar Icons:

---

Save: click nó để lưu các tham số đã chọn và trở về Menu Manager (cửa sổ trước đó) [menu – bạn-chọn-để-sửa].

Apply: click nó để lưu các tham số đã chọn VÀ giữ nguyên cửa sổ đang mở để chỉnh sửa.

Close: Click nó để thôi một hành động bất kì trên màn hình. Bạn sẽ trở về cửa sổ trước đó.

### Cửa sổ này được chia làm 2 phần chính : Details và Parameters.

---

Chúng thay đổi theo chức năng của loại Menu Item đã chọn. Vài tham số Details cũng có thể được chỉnh sửa thông qua danh sách trong Menu Manager. Vài thông số có thể chỉ hiển thị sau khi click vào Apply hay Save. Click “Apply” nếu bạn muốn tiếp tục chỉnh sửa các tham số vì màn hình chỉnh sửa của bạn vẫn mở để sửa. Nếu bạn click “Save”, nó sẽ đưa bạn trở lại Menu Manager nơi bạn phải click trở lại Menu Item để sửa các tham số.

### Đây là danh sách các Menu Item khả dụng

---

(vài Menu Item hiển thị trong nhiều category).

Click Menu Item để nhận trợ giúp cụ thể:

#### Content:

- [Blog - Content Category](#)
- [Blog - Content Category Archive](#)
- [Blog - Content Section](#)
- [Blog - Content Section Archive](#)
- [Link - Content Item](#)
- [Link - Static Content](#)
- [List - Content Section](#)
- [Table - Content Category](#)

#### Components:

- [Component](#)
- [Link - Component Item](#)
- [Link - Contact Item](#)
- [Link - Newsfeed](#)
- [Table - Contact Category](#)
- [Table - Newsfeed Category](#)
- [Table - Weblink Category](#)

#### Link:

- [Link - Component Item](#)
- [Link - Contact Item](#)
- [Link - Content Item](#)
- [Link - Newsfeed](#)
- [Link - Static Content](#)
- [Link - Url](#)

#### Những cái linh tinh khác:

- [Separator / Placeholder](#)
- [Wrapper](#)

## Menu Manager :

### Main Menu và các Menu khác

Trang này hiển thị một danh sách các Menu Item kết hợp với menu bạn vừa chọn.

#### Các biểu tượng thanh công cụ :

---

New: Click vào để tạo một Menu Item mới.

Edit: Click vào để sửa một Menu Item đang tồn tại.

Publish and Unpublish: các biểu tượng này có cùng chức năng như biểu tượng cột Published. Click vào chúng để publish hay thôi publish item bất kì. Bạn có thể dùng những biểu tượng này với nhiều item được chọn kiểm.

Move: click vào để mở một cửa sổ Move Menu Item nơi bạn có thể chọn để di chuyển Menu Item cụ thể (và các menu con nếu muốn) tới một Menu tồn tại khác. Bạn có thể chọn kiểm nhiều Item để di chuyển một lần.

Copy: Click vào để mở cửa sổ Copy Menu Item nơi bạn có thể chọn để sao chép các Menu Item cụ thể (và các item con nếu muốn) tới một menu đang tồn tại khác. Bạn có thể kiểm chọn nhiều item để sao chép một lần.

Trash: Click để gửi Menu Item vào Trash Manager. Bạn có thể kiểm chọn nhiều Item để gửi tới Trash Manager một lần. các Menu Item có thể được khôi phục thông qua Admin Menu: Site → Trash Manager. Rồi chọn thẻ tab Menu Items.

Cancel: click vào để thôi bất kì thay đổi nào tạo trong cột Order nếu Save Order chưa được click vào. Bạn sẽ trở về trang trước đó.

#### Các cột:

---

Menu ItemL: là teen câu liên kết như nó xuất hiện trên site. Click tên này thì bạn có thể chỉnh sửa các tham số liên quan đến Item này. Một biểu tượng móc khóa cạnh nó biểu thị rằng nó đã được check-out. Để check-in, click vào tên nếu nó là trang bạn chỉnh sửa cuối cùng. Rồi click vào "Save" hay "Cancel" để check-in nó trở lại. Nếu user khác đã check-out nó, hay liên lạc với anh ta hay administrator của site.

Publish: nó hiển thị Menu Item publish hay unpublish. Click nó để bật tắt tình trạng này.

Reorder: Nó hiển thị thứ tự các Menu Item trong menu. Click mũi tên để di chuyển nó lên xuống trong danh sách.

Order: Nó hiển thị thứ tự của các Menu Item trong menu. Để thay đổi thứ tự, nhập vào số thứ tự bạn muốn có. Bạn có thể thay đổi thứ tự của hai item bất kì hay hơn theo cách này. Rồi click vào Save Order cạnh cột tiêu đề Order.

CHÚ Ý: cột Order và Reorder hiển thị vị trí liên quan của các Menu Item cha con. Di chuyển một menu cha cũng sẽ di chuyển menu con. Các số thứ tự được hiển thị liên quan đến Item Cha.

Access: click mức "Access" để bật qua lại cá mức truy cập User khác nhau cho menu item này.

Itemid: nó hiển thị "id" cho Menu Item cụ thể này trên database.

Type: nó là loại liên kết được dùng cho Menu Item này. Nếu nó là một Link Content Item hay một Link Static Content, bạn có thể chỉnh sửa trực tiếp content bằng cách click vào loại của menu item.

CID: nó hiển thị componentid cho Menu Item cụ thể này trong database.

**Các chức năng khác khả dụng ở trên và dưới của danh sách:**

---

Max Levels: chọn số lớn nhất của độ sâu mà cây menu được hiển thị trên trang Admin này.

Filter: Nhập vào từ khóa tìm kiếm cho văn bản trong các tiêu đề Menu Item.

Display #: Chọn số menu item bạn muốn hiển thị trong danh sách.

NOTE: thiết lập này sẽ được duy trì cho tất cả danh sách trên tất cả các màn hình khi bạn đang trong Administrator back-end. Giá trị mặc định cho độ dài danh sách cũng có thể cấu hình trong Global Configuration.



## Menu Manager: Copy Menu

Trang này ch phép bạn sao chép một Menu và tất cả các Menu Item của nó.

Một danh sách hiển thị tên của Menu và các Menu Item được sao chép.

### **New Menu Name:**

---

Nhập vào đây để tạo một tên Menu mới.

Nó là một tên xác minh được dùng bởi Joomla để định danh menu này với code; nó là đòi hỏi bắt buộc. Khuyến cáo không dùng khoảng trống trong tên. Ví dụ, trong nhân Joomla User Menu có tên menu là usermenu và Main Menu có tên là mainmenu.

### **New Module Name:**

---

Nhập vào một tiêu đề Module.

Nó là tên định cho mod\_mainmenu module mới mà được tạo tự động khi bạn lưu menu này. Nó cũng là Tên của menu và nó sẽ xuất hiện trên trang nếu bạn chọn hiển thị nó (nó có thể được thay đổi khi chỉnh sửa module). Trong ví dụ mô tả ở trên có User Menu và Main Menu.

### **Toolbar**

---

Copy: Một tên menu mới sẽ được tạo trong danh sách Menu Manager nơi nó có thể được chỉnh sửa. Một mod\_mainmenu module mới, với tên bạn đã nhập ở trên, cũng sẽ được tạo. Các tham số cho module đã tạo được chỉnh sửa thông qua “Modules Manager [site]”: Modules → Site Modules.

## Menus: New Menu Item

### Các biểu tượng thanh công cụ:

---

Next: Sau khi chọn nút radio hay nhập Menu item bạn muốn tạo, click Next trên thanh công cụ. Một cửa sổ mới sẽ mở ra với tên Add Menu Item :: loại-liên-kết-bạn-chọn.

Cancel: click “Cancel” nếu bạn không muốn taom Menu Item.

Help: Click “Help” để học thêm về trang New Menu Item.

Các Menu Item được trình bày trong 4 nhóm trên màn hình. Mỗi nhóm liệt kê một loại cụ thể của các Menu Item. Một số trong chúng có thể được trình bày trong nhiều hơn một nhóm.

Các nhóm là: Content, Components, Links và Miscellaneous.

#### **Content:**

- Blog - Content Category
- Blog - Content Category Archive
- Blog - Content Section
- Blog - Content Section Archive
- Link - Content Item
- Link - Static Content
- List - Content Section
- Table - Content Category

#### **Components:**

- Component
- Link - Component Item
- Link - Contact Item
- Link - Newsfeed
- Table - Contact Category
- Table - Newsfeed Category
- Table - Weblink Category

#### **Link:**

- Link - Component Item
- Link - Contact Item
- Lnk - Content Item
- Link - Newsfeed
- Link - Static Content
- Link - Url

#### **Miscellaneous:**

- Separator / Placeholder
- Wrapper

## Menu Manager : New / Edit Menu

**Menu Name:** Type here to create or edit a Menu Name.

Nhập vào đây để tạo hay chỉnh sửa tên Menu.

Nó là tên xác minh được dùng bởi Joomla để định danh menu nu trong code; nó là đòi hỏi bắt buộc. Khuyến cáo không nên dùng khoảng trống trong tên này. Ví dụ, trong nhân Joomla, User Menu có tên là usermenu và Main Menu có tên là mainmenu.

Save: Tên menu sẽ được cập nhật hay tạo mới trong danh sách Menu Manager.

### Khi tạo một Menu Name mới:

---

#### Module Title:

Nhập vào Modlue Name (tên module).

Nó là tên cấp cho mod\_mainmenu module mới mà được tạo tự động khi bạn lưu menu này. Nó cũng là tên của menu vài nó sẽ xuất hiện trên trang nếu bạn chọn hiển thị nó (nó có thể được thay đổi khi chỉnh sửa module). Trong ví dụ mô tả ở trên có User Menu và Main Menu.

Save: Một mod\_mainmenu module mới, với tên bạn vừa nhập ở trên sẽ được tự động tạo ra. Các tham số cho module vừa tạo được chỉnh sửa thông qua "Modules Manager [site]": Modules → Site Modules.

## Menu Manager

Các “Menu” trong Joomla là các nhóm của các liên kết điều hướng tới các section, category, content item, component hay các trang bên ngoài.

Những Liên kết này được gọi là các “Menu Item”. Mỗi menu phải có một tên xác minh được dùng duy nhất bởi Joomla. Một Menu chỉ trở nên thấy được trên site nếu nó có một mod\_mainmenu module đã publish cái tham khảo đến nó. Một menu có thể có nhiều mod\_mainmenu module tham khảo đến nó.

### Toolbar Icons:

---

New – click vào nó để tạo một menu mới. Bạn sẽ truy cập vào cửa sổ “Menu Details”. Nhập một tên Menu. Nó là tên xác minh được dùng bởi Joomla để định danh menu này trong code. Nó là đòi hỏi bắt buộc. Khuyến cáo không dùng khoảng trống trong tên. Ví dụ, trong nhân Joomla, User Menu có tên là usermenu và Main menu có tên là mainmenu.

Tiếp theo, nhập tiêu đề Module. Nó cũng là tên của menu như nó xuất hiện trên trang nếu bạn chọn để publish nó. Nó có thể được thay đổi trong tương lai khi chỉnh sửa module. Trong ví dụ mô tả ở trên, có User Menu và Main Menu. Lick Save. Menu mới của bạn xuất hiện trong danh sách Menu Manager.

[Help: User Menu](#)

[Help: Main Menu / Home Page](#)

Edit – Click nút radio cạnh tên Menu bạn muốn chỉnh sửa. Tiếp theo, click “Edit” sẽ đưa bạn đến trang chỉnh sửa.

Copy – Click nút radio bên cạnh tên bạn muốn sao chép. Rồi click Copy trên thanh công cụ. nó sẽ nhân đôi menu. Bạn có thể sao chép bất kì các menu. Sao chép sẽ tạo một tên menu mới, chứa cùng các Menu Item như menu đã sao chép, kết hợp với một Menu Module mới.

Một trang Copy sẽ hiện ra, với các chọn lựa giống như trong Create New Menu. Nó cũng là tên trạng thái của Menu được sao chép và một danh sách của các Menu Item kết hợp với menu được sao chép. Điền vào các trường như trong màn hình tạo mới Menu.

Delete – click nút radio cạnh tên menu bạn muốn xóa. Rồi click vào Delete trên thanh công cụ. Nó sẽ xóa Menu. Một màn hình “Delete Menu : Tên-menu” sẽ hiện ra. Nó hiển thị các Module bị xóa (các mod\_mainmenu module kết hợp với Menu này) và các Menu Item được xóa. Click Delete được bao quanh bằng đường chấm chấm. Nó sẽ xóa menu này, TẤT CẢ Menu Item của nó và TẤT CẢ Module kết hợp với nó. Một hộp Javascript popup cảnh báo cho bạn chọn “OK” hay “Cancel” hành động này.

NOTE: xóa các Menu không thể phục hồi được từ Trash Manager!

### Columns:

---

Các đầu đề đưa ra thông tin trên các chức năng sau:

Menu Name – Click vào tên để chỉnh sửa nó. Tên này có thể là cái được cho mặc định hay tên bạn gán cho menu.

Menu Items – Click Edit trên cột này để thêm hay sửa các Menu Item kết hợp với một menu. Hay cách khác là vào “Menu → menu-bạn-chon-để-sửa”. Một cửa sổ “Menu Manager [menu-bạn-chon-để-sửa]” sẽ hiển thị với một danh sách tất cả các Menu Item kết hợp với menu này.

#Published – Nó là số lượng các Menu Item đã publish.

#Unpublish – Nó là số các Menu Item thôi publish.

#Trash – là số Menu Item trong Trash Manager.

#Modules – là số Menu module kết hợp với tên menu.

## Blog - Content Section

**Blog – Content Section** Menu Item thêm một liên kết liệt kê các item đã publish trong Content Section.

### Details:

---

Name: Nhập vào tên của Menu Item như nó xuất hiện trong menu trên site.

Section: ở đây bạn có thể chọn tất cả, một hay nhiều section.

URL: URL cho item này sẽ hiển thị sau khi Apply/Save.

Parent Item: Chọn \*Top\* nếu bạn muốn menu item xuất hiện tại cùng cấp như điều hướng chính. Bạn cũng có thể đặt menu item dưới một menu đang tồn tại bằng cách chọn menu item đang tồn tại đó như menu cha.

Ordering: Mặc định, Joomla thêm các menu mới vào cuối danh sách các menu item đang tồn tại. Sau khi lưu hay áp dụng menu mới, bạn có thể thay đổi thứ tự của nó khi chỉnh sửa, dùng menu thả xuống để chọn item sau cái item sẽ xuất hiện

Access Level: thiết lập ai có thể nhìn thấy item này.

Published: thiết lập menu item có được publish hay không. Mặc định, các menu item mới được thiết lập publish.

### Parameters:

---

Menu Image: cho phép bạn thiết lập một ảnh sẽ xuất hiện bên trái hay phải của menu item. Ảnh phải được đặt trong thư mục /images/stories. Hơn nữa, để ảnh hiển thị, trong Modules → Site Modules → [tên-menu], tùy chọn \*Show Menu Items\* phải được thiết lập \*Yes\* trong các tham số.

Page Class Suffix: Cho phép bạn thiết lập kiểu dáng tùy biến cho trang này. Tiền tố bạn nhập vào đây được tự động thêm vào các lớp CSS cho trang này, và sẽ phải được định nghĩa trong các template CSS stylesheet để sử dụng.

Back Button: Điều khiển ẩn hay hiện liên kết “Back” xuất hiện dưới trang và đưa user trở lại trang xem trước đó. Menu thả xuống cho phép chọn “Use Global” để dùng các tham số như đã định nghĩa tổng quát thông qua Site → Global Configuration, “Hide” hay “Show”.

Page Title: văn bản hiển thị ở đầu trang.

Show/Hide Page Title: Ẩn hay hiện văn bản tiêu đề trang (đã định nghĩa trong trường mô tả ở trên)

# Leading: số item hiển thị như phần quan trọng (chạy với chiều rộng hết phần hiển thị trên trang). Những item này sẽ hiển thị với văn bản mở đầu như đã xác định trong trường Intro Text của content item.

#Intro: số item hiển thị với đoạn văn bản mở đầu (như đã định trong trường Intro Text của content item) trong các cột như đã định nghĩa dưới đây (nếu chỉ một cột được chọn, các item này sẽ hiển thị trên giống như các item #Leading).

# Columns: số cột được dùng để hiển thị các item với đoạn giới thiệu được hiển thị.

# Links: số item hiển thị như các tiêu đề liên kết, không có đoạn giới thiệu. Các item này sẽ xuất hiện dưới các item trọng yếu (leading) và các item có đoạn giới thiệu.

Category Order: Nếu trang hiển thị các item từ nhiều category, các item có thể được nhóm theo category, rồi theo thứ tự gốc (như được chỉ rõ trong trường Primary Order, mô tả ở dưới). Trong menu thả xuống này, một trong các tùy chọn sau có thể được chọn:

- “No, order by primary ordering only”: Sắp xếp các item chỉ theo thứ tự gốc (như được chỉ rõ trong trường Primary Order, được mô tả ở dưới), không quan tâm đến các category.
- “Title Alphabetical”: Sắp xếp các item theo thứ tự Alphabe các category trước, rồi theo thứ tự gốc (như trong trường Primary Order).
- “Title Reverse – Alphabetical”: Sắp xếp các item theo thứ tự ngược Alphabe các category trước, rồi đến thứ tự gốc (như trong Primary Order).
- “Ordering”: Sắp xếp các item theo thứ tự category trước tiên như thiết lập trong Category Manager (Content → Category Manager), rồi theo thứ tự gốc (như trong Primary Order).

Primary Order: Nó điều khiển thứ tự các item sẽ được hiển thị. Thiết lập trong trường Category Order (mô tả ở trên) có thứ tự trước sau. Trong menu thả xuống này, một trong các tùy chọn sau có thể được chọn:

- “Default”: Sắp xếp các item theo thứ tự thiết lập cho các section cụ thể tổng Content Items Manager [Section: Tên-section] (Content → Content by Section).
- “Oldest first”: sắp xếp các item theo thứ tự thời gian, với cái cũ nhất trước nhất.
- “Most recent first”: Sắp xếp các item theo thứ tự thời gian, với các item mới nhất trước tiên.
- “Title Alphabetical”: Sắp xếp các item theo thứ tự Alphabe của tiêu đề.
- “Author Alphabetical”: Sắp xếp các item theo thứ tự Alphabe tác giả.
- “Author Reverse – Alphabetical”: Sắp xếp các item theo thứ tự ngược Alphabe tác giả.
- “Most Hits”: Sắp xếp các item theo số hits, trước tiên là các item nhiều hits nhất.
- “Lest Hits”: Sắp xếp các item theo số hits, trước tiên là các item ít hit nhất.

Pagination: Ấn, hiện hay thiết lập “auto” (tự động) việc ngắt trang của các item. Ngắt trang hiển thị các liên kết đến những trang khác nhau trên danh sách của các item (như << Start < Prev 1 2 Next > End >>).

Pagination Results: Ấn hay hiện thông tin Pagination Results (các kết quả ngắt trang) (số các item được hiển thị trên trang (như là “Results 1-6 of 6”).

MOSImages: Ấn hay hiện các ảnh được trình bày bằng thẻ tag. Các ảnh này được định nghĩa trong mỗi content item.

Description: Hiện/Ấn phần giới thiệu Category.

Description image: Hiện/Ấn ảnh cho phần giới thiệu Category.

Section Name: Ẩn hay Hiện tên của section mà mỗi item thuộc về. Nếu tùy chọn này được bật, mỗi tên section sẽ được hiển thị dưới tiêu đề item trên trang chủ.

Section Name Linkable: Cho phép bạn tạo mỗi tên section của item thành một liên kết. Chỉ áp dụng khi tùy chọn Section Name (mô tả ở trên) được đặt là "Show".

Category Name: Ẩn hay hiện tên của category mà mỗi item thuộc về. Nếu tùy chọn này được bật, mỗi tên category của item được hiển thị dưới tiêu đề của item trên trang chủ.

Category Name Linkable: Cho phép bạn tạo mỗi tên category của mỗi item thành một liên kết. Chỉ áp dụng khi tùy chọn Category Name (mô tả ở trên) được đặt là "Show".

Item Title: Ẩn hay hiện tiêu đề các item trên trang chủ.

Mỗi một trong chín mục dưới đây, bạn đều có thể dùng lựa chọn tùy chọn trong các thiết lập Global Configuration (Site → Global Configuration) bằng cách chọn "Use Global" hay bạn có thể ghi đè thiết lập Global Configuration bằng cách chọn "Show" hay "Hide". Ghi đè các thiết lập ở đây cho mỗi item sẽ không ảnh hưởng đến các thiết lập Global Configuration và sẽ không ảnh hưởng đến các thiết lập trên phần nghỉ của site.

Linked Titles: cho phép bạn tạo các tiêu đề item là một liên kết. Liên kết sẽ đi tới trang item.

Read More: Ẩn hay hiện liên kết "Read More" xuất hiện sau phần văn bản giới thiệu của các item trên trang chủ. Liên kết sẽ tới trang item.

Item Rating: Ẩn hay hiện các đánh giá bầu chọn cho các item trang chủ bởi các user của bạn.

Author Names: Ẩn hay hiện các tên tác giả của item.

Created Date and Time: Ẩn hay hiện ngày giờ các item được tạo.

Modified Date and Time: Ẩn hay hiện ngày giờ các item được chỉnh sửa lần cuối.

PDF Icon: Ẩn hay hiện biểu tượng và liên kết tới các item phiên bản PDF.

Print Icon: Ẩn hay hiện biểu tượng và liên kết tới các item định dạng thuận tiện in ấn.

Email Icon: Ẩn hay hiện biểu tượng và liên kết tới trang cho phép các user email các item tới người khác.



## Blog - Content Category

**Blog – Content Category** Menu Item thêm một liên kết liệt kê các item đã publish từ các Content Category trong một định dạng “blog”. Định dạng blog trình bày các bài viết như một chuỗi các mục tóm tắt ngắn.

### Details:

---

Name: Nhập tên của Menu Item như nó sẽ xuất hiện trên menu của site.

Category: Chọn tất cả, một hay nhiều category.

URL: URL cho item sẽ hiển thị sau khi click Apply/Save.

Parent Item: Chọn Top nếu bạn muốn menu item xuất hiện cùng cấp với menu điều hướng gốc. Bạn cũng có thể đặt item dưới một menu đang tồn tại bằng cách chọn menu item đang tồn tại như cha của nó.

Ordering: Mặc định, Joomla thêm các item mới vào cuối danh sách các menu đang tồn tại. Sau khi lưu hay áp dụng menu mới, bạn có thể thay đổi thứ tự của nó. Dùng menu thả xuống để chọn item sau cái sẽ được áp dụng.

Access Level: Thiết lập mức user đòi hỏi để xem item.

Published: Thiết lập menu item có được publish hay không. Mặc định, các menu item mới được publish.

### Parameters:

---

Menu Image: Thiết lập một ảnh xuất hiện bên cạnh menu item. Để hiển thị ảnh, trong Modules → Site Modules → [tên-menu], thiết lập tùy chọn “Show Menu Items” là “Yes”. Tải ảnh menu lên thư mục /images/stories.

Page Class Suffix: Thêm hậu tố vào các lớp CSS cho trang này. Chỉnh sửa CSS Stylesheet để tùy chỉnh cách thể hiện của thẻ tag lớp trang này.

Back Button: Hiện hay Ẩn một liên kết “Back” cuối trang để trở về trang xem trước đó. Chọn “Use Global” để dùng thiết lập mặc định được định nghĩa qua Site → Global Configuration, “Hide” để ghi đè lên thiết lập tổng thể và ẩn liên kết, hay “Show” để ghi đè thiết lập tổng thể và hiện liên kết.

Page Title: Hiển thị văn bản được nhập tại đỉnh trang.

Show/Hide Page Title: Ẩn hay hiện tiêu đề trang tiếp (được định nghĩa trong trường “Page Title”).

# Leading: Định nghĩa số item để hiển thị xuất chiều rộng vùng hiển thị trên trang. Chỉ phần mở đầu được định nghĩa trong trường Intro Text của content item sẽ hiển thị.

# Intro: Định nghĩa tổng số item được hiển thị kèm theo đoạn mở đầu. Nếu chỉ một cột được chọn, các item sẽ hiển thị giống như các #Leading Item.

# Columns: Định nghĩa số cột dùng để hiển thị các item có kèm đoạn mở đầu.

# Links: Định nghĩa số item hiển thị như các tiêu đề liên kết không có đoạn mở đầu kèm theo. Các item sẽ xuất hiện dưới các Leading Item và các item kèm đoạn mở đầu.

Examples: Tất cả các ví dụ giả định tổng 6 item sẵn sàng hiển thị trên trang nội dung.

```
# Leading: 1, # Intro: 3, # Columns: 2, # Links: 6
| Leading Item 1 |
| Text runs across the full width of the page.... |
| 2nd Item | 3rd Item |
| Text in Column 1 | Text in Column 2 |
| Link to Item 4 |
| Link to Item 5 |
| Link to Item 6 |
```

```
# Leading: 0, # Intro: 4, # Columns: 2, # Links: 6
| 1st Item | 2nd Item |
| Text in Column 1 | Text in Column 2 |
| 3rd Item | 4th Item |
| Text in Column 1 | Text in Column 2 |
| Link to Item 5 |
| Link to Item 6 |
```

```
# Leading: 3, # Intro: 0, # Columns: 2, # Links: 6
| Leading Item 1 |
| Text runs across the full width of the page.... |
| Leading Item 2 |
| Text runs across the full width of the page.... |
| Leading Item 3 |
| Text runs across the full width of the page.... |
| Link to Item 5 |
| Link to Item 6 |
```

Category Order: Các item từ nhiều category có thể được nhóm bằng category, rồi bằng thứ tự gốc (như cụ thể trong trường Primary Order, được mô tả ở dưới). Chọn tùy chọn hiển thị từ menu thả xuống.

- “No, order by primary ordering only”: Sắp xếp các item chỉ theo thứ tự gốc (như cụ thể trong trường Primary Order, được mô tả ở dưới), không chú ý đến category.
- “Title Alphabetical”: Sắp xếp các item trước tiên theo category Alphabe, rồi theo thứ tự gốc (cụ thể trong trường Primary Order).
- Title Reverse-Alphabetical”: Sắp xếp các item trước tiên theo category ngược Alphabe, rồi theo thứ tự gốc (như trong trường Primiry Order).
- “Ordering”: Sắp xếp các item trước tiên theo thứ tự được thiết lập trong Category Manager (Content → Category Manager), rồi theo thứ tự gốc (cụ thể trong trường Primary Order).

Primary Order: Nó điều khiển thứ tự các item sẽ được hiển thị. Thiết lập trong trường Catetory Order (mô tả ở trên) có thứ tự trước sau. Trong menu thả xuống này, một trong các tùy chọn sau có thể được chọn:

- “Default”: Sắp xếp các item theo thứ tự thiết lập cho các section cụ thể tổng Content Items Manager [Section: Tên-section] (Content → Content by Section).
- “Oldest first”: sắp xếp các item theo thứ tự thời gian, với cái cũ nhất trước nhất.
- “Most recent first”: Sắp xếp các item theo thứ tự thời gian, với các item mới nhất trước tiên.
- “Title Alphabetial”: Sắp xếp các item theo thứ tự Alphabe của tiêu đề.

- “Author Alphabetical”: Sắp xếp các item theo thứ tự Alphabe tác giả.
- “Author Reverse – Alphabetical”: Sắp xếp các item theo thứ tự ngược Alphabe tác giả.
- “Most Hits”: Sắp xếp các item theo số hits, trước tiên là các item nhiều hits nhất.
- “Lest Hits”: Sắp xếp các item theo số hits, trước tiên là các item ít hit nhất.

Pagination: Ấn, hiện hay thiết lập “auto” (tự động) việc ngắt trang của các item. Ngắt trang hiển thị các liên kết đến những trang khác nhau trên danh sách của các item (như << Start < Prev 1 2 Next > End >>).

Pagination Results: Ấn hay hiện thông tin Pagination Results (các kết quả ngắt trang) (số các item được hiển thị trên trang (như là “Results 1-6 of 6”).

MOSImages: Ấn hay hiện các ảnh được trình bày bằng thẻ tag. Các ảnh này được định nghĩa trong mỗi content item.

Description: Hiện/Ấn phần giới thiệu Category.

Description image: Hiện/Ấn ảnh cho phần giới thiệu Category.

Category Name: Ấn hay hiện tên của category mà mỗi item thuộc về. Nếu tùy chọn này được bật, mỗi tên category của item được hiển thị dưới tiêu đề của item trên trang chủ.

Category Name Linkable: Cho phép bạn tạo mỗi tên category của mỗi item thành một liên kết. Chỉ áp dụng khi tùy chọn Category Name (môt tả ở trên) được đặt là “Show”.

Item Title: Ấn hay hiện tiêu đề các item trên trang chủ.

Mỗi một trong chín mục dưới đây, bạn đều có thể dùng lựa chọn tùy chọn trong các thiết lập Global Configuration (Site → Global Configuration) bằng các chọn “Use Global” hay bạn có thể ghi đè thiết lập Global Configuration bằng cách chọn “Show” hay “Hide”. Ghi đè các thiết lập ở đây cho mỗi item sẽ không ảnh hưởng đến các thiết lập Global Configuration và sẽ không ảnh hưởng đến các thiết lập trên phần nghỉ của site.

1. Linked Titles: cho phép bạn taom các tiêu đề item là một liên kết. Liên kết sẽ đi tới trang item.
2. Read More: Ấn hay hiện liên kết “Read More” xuất hiện sau phần văn bản giới thiệu của các item trên trang chủ. Liên kết sẽ tới trang item.
3. Item Rating: Ấn hay hiện các đánh giá bầu chọn cho các item trang chủ bởi các user của bạn.
4. Author Names: Ấn hay hiện các tên tác giả của item.
5. Created Date and Time: Ấn hay hiện ngày giờ các item được tạo.
6. Modified Date and Time: Ấn hay hiện ngày giờ các item được chỉnh sửa lần cuối.
7. PDF Icon: Ấn hay hiện biểu tượng và liên kết tới các item phiên bản PDF.
8. Print Icon: Ấn hiện biểu tượng và liên kết tới các item định dạng thuận tiện in ấn.

9. Email Icon: Ẩn hay hiện biểu tượng và liên kết tới trang cho phép các user email các item tới người khác.

## Blog - Content Category Archive

**Blog – Content Category Archive** Menu Item thêm một liên kết liệt kê với định dạng “blog” các item được lưu kho trong một Content category cụ thể trong một Section. Danh sách các Item lưu kho có thể được truy xuất thông qua Content → Archives Manager.

### Details:

---

Name: Nhập tên Menu Item như nó sẽ được hiển thị trên site.

Category: Ở đây bạn có thể chọn một category cụ thể.

URL: URL cho item này sẽ được hiển thị sau khi áp dụng/lưu trữ.

Parent Item: Chọn Top nếu bạn muốn menu item xuất hiện cùng cấp với menu điều hướng gốc. Bạn cũng có thể đặt item dưới một menu đang tồn tại bằng cách chọn menu item đang tồn tại như cha của nó.

Ordering: Mặc định, Joomla thêm các item mới vào cuối danh sách các menu đang tồn tại. Sau khi lưu hay áp dụng menu mới, bạn có thể thay đổi thứ tự của nó. Dùng menu thả xuống để chọn item sau cái sẽ được áp dụng.

Access Level: Thiết lập mức user đòi hỏi để xem item.

Published: Thiết lập menu item có được publish hay không. Mặc định, các menu item mới được publish.

### Parameters:

---

Menu Image: Thiết lập một ảnh xuất hiện bên cạnh menu item. Để hiển thị ảnh, trong Modules → Site Modules → [tên-menu], thiết lập tùy chọn “Show Menu Items” là “Yes”. Tải ảnh menu lên thư mục /images/stories.

Page Class Suffix: Thêm hậu tố vào các lớp CSS cho trang này. Chỉnh sửa CSS Stylesheet để tùy chỉnh cách thể hiện của thẻ tag lớp trang này.

Back Button: Hiện hay Ẩn một liên kết “Back” cuối trang để trở về trang xem trước đó. Chọn “Use Global” để dùng thiết lập mặc định được định nghĩa qua Site → Global Configuration, “Hide” để ghi đè lên thiết lập tổng thể và ẩn liên kết, hay “Show” để ghi đè thiết lập tổng thể và hiện liên kết.

Page Title: Hiển thị văn bản được nhập tại đỉnh trang.

Show/Hide Page Title: Ẩn hay hiện tiêu đề trang tiếp (được định nghĩa trong trường “Page Title”).

# Leading: Định nghĩa số item để hiển thị xuất chiều rộng vùng hiển thị trên trang. Chỉ phần mở đầu được định nghĩa trong trường Intro Text của content item sẽ hiển thị.

# Intro: Định nghĩa tổng số item được hiển thị kèm theo đoạn mở đầu. Nếu chỉ một cột được chọn, các item sẽ hiển thị giống như các #Leading Item.

# Columns: Định nghĩa số cột dùng để hiển thị các item có kèm đoạn mở đầu.

# Links: Định nghĩa số item hiển thị như các tiêu đề liên kết không có đoạn mở đầu kèm theo. Các item sẽ xuất hiện dưới các Leading Item và các item kèm đoạn mở đầu.

Order: Nó điều khiển thứ tự các item sẽ được hiển thị. Trong menu thả xuống này, một trong các tùy chọn sau có thể được chọn:

- “Default”: Sắp xếp các item theo thứ tự thiết lập cho các section cụ thể tổng Archives Manager [Section: Tên-section] (Content → Archives Manager).
- “Oldest first”: sắp xếp các item theo thứ tự thời gian, với cái cũ nhất trước nhất.
- “Most recent first”: Sắp xếp các item theo thứ tự thời gian, với các item mới nhất trước tiên.
- “Title Alphabetical”: Sắp xếp các item theo thứ tự Alphabe của tiêu đề.
- “Author Alphabetical”: Sắp xếp các item theo thứ tự Alphabe tác giả.
- “Author Reverse – Alphabetical”: Sắp xếp các item theo thứ tự ngược Alphabe tác giả.
- “Most Hits”: Sắp xếp các item theo số hits, trước tiên là các item nhiều hits nhất.
- “Lest Hits”: Sắp xếp các item theo số hits, trước tiên là các item ít hit nhất.

Pagination: Ẩn, hiện hay thiết lập “auto” (tự động) việc ngắt trang của các item. Ngắt trang hiển thị các liên kết đến những trang khác nhau trên danh sách của các item (như << Start < Prev 1 2 Next > End >>).

Pagination Results: Ẩn hay hiện thông tin Pagination Results (các kết quả ngắt trang) (số các item được hiển thị trên trang (như là “Results 1-6 of 6”).

MOSImages: Ẩn hay hiện các ảnh được trình bày bằng thẻ tag. Các ảnh này được định nghĩa trong mỗi content item.

Section Name: Ẩn hay Hiện tên của Section mà mỗi item thuộc về. Nếu tùy chọn này được bật, mỗi tên Section sẽ được hiển thị dưới tiêu đề item trên trang chủ.

Section Name Linkable: Cho phép bạn tạo mỗi tên Section của item thành một liên kết. Chỉ áp dụng khi tùy chọn Section Name (mô tả ở trên) được đặt là “Show”.

Item Title: Ẩn hay hiện tiêu đề các item trên trang chủ.

Mỗi một trong chín mục dưới đây, bạn đều có thể dùng lựa chọn tùy chọn trong các thiết lập Global Configuration (Site → Global Configuration) bằng các chọn “Use Global” hay bạn có thể ghi đè thiết lập Global Configuration bằng cách chọn “Show” hay “Hide”. Ghi đè các thiết lập ở đây cho mỗi item sẽ không ảnh hưởng đến các thiết lập Global Configuration và sẽ không ảnh hưởng đến các thiết lập trên phần nghỉ của site.

1. Linked Titles: cho phép bạn taom các tiêu đề item là một liên kết. Liên kết sẽ đi tới trang item.
2. Read More: Ẩn hay hiện liên kết “Read More” xuất hiện sau phần văn bản giới thiệu của các item trên trang chủ. Liên kết sẽ tới trang item.
3. Item Rating: Ẩn hay hiện các đánh giá bầu chọn cho các item trang chủ bởi các user của bạn.
4. Author Names: Ẩn hay hiện các tên tác giả của item.
5. Created Date and Time: Ẩn hay hiện ngày giờ các item được tạo.
6. Modified Date and Time: Ẩn hay hiện ngày giờ các item được chỉnh sửa lần cuối.

7. PDF Icon: Ẩn hay hiện biểu tượng và liên kết tới các item phiên bản PDF.
8. Print Icon: Ẩn hiện biểu tượng và liên kết tới các item định dạng thuận tiện in ấn.
9. Email Icon: Ẩn hay hiện biểu tượng và liên kết tới trang cho phép các user email các item tới người khác.

## Blog - Content Section Archive

**Blog – Content Category Archive** Menu Item thêm một liên kết liệt kê các archived item trong một Content Section, như được liệt kê trong Archive Manager (Content → Archive Manager).

### Details:

---

Name: Nhập vào tên của Menu Item như nó xuất hiện trong menu trên site.

Section: ở đây bạn có thể chọn tất cả, một hay nhiều section.

URL: URL cho item này sẽ hiển thị sau khi Apply/Save.

Parent Item: Chọn \*Top\* nếu bạn muốn menu item xuất hiện tại cùng cấp như điều hướng chính. Bạn cũng có thể đặt menu item dưới một menu đang tồn tại bằng cách chọn menu item đang tồn tại đó như menu cha.

Ordering: Mặc định, Joomla thêm các menu mới vào cuối danh sách các menu item đang tồn tại. Sau khi lưu hay áp dụng menu mới, bạn có thể thay đổi thứ tự của nó khi chỉnh sửa, dùng menu thả xuống để chọn item sau cái item sẽ xuất hiện

Access Level: thiết lập ai có thể nhìn thấy item này.

Published: thiết lập menu item có được publish hay không. Mặc định, các menu item mới được thiết lập publish.

### Parameters:

---

Menu Image: cho phép bạn thiết lập một ảnh sẽ xuất hiện bên trái hay phải của menu item. Ảnh phải được đặt trong thư mục /images/stories. Hơn nữa, để ảnh hiển thị, trong Modules → Site Modules → [tên-menu], tùy chọn \*Show Menu Items\* phải được thiết lập \*Yes\* trong các tham số.

Page Class Suffix: Cho phép bạn thiết lập kiểu dáng tùy biến cho trang này. Tiền tố bạn nhập vào đây được tự động thêm vào các lớp CSS cho trang này, và sẽ phải được định nghĩa trong các template CSS stylesheet để sử dụng.

Back Button: Điều khiển ẩn hay hiện liên kết “Back” xuất hiện dưới trang và đưa user trở lại trang xem trước đó. Menu thả xuống cho phép chọn “Use Global” để dùng các tham số như đã định nghĩa tổng quát thông qua Site → Global Configuration, “Hide” hay “Show”.

Page Title: văn bản hiển thị ở đầu trang.

Show/Hide Page Title: Ẩn hay hiện văn bản tiêu đề trang (đã định nghĩa trong trường mô tả ở trên)

# Leading: số item hiển thị như phần quan trọng (chạy với chiều rộng hết phần hiển thị trên trang). Những item này sẽ hiển thị với văn bản mở đầu như đã xác định trong trường Intro Text của content item.

#Intro: số item hiển thị với đoạn văn bản mở đầu (như đã định trong trường Intro Text của content item) trong các cột như đã định nghĩa dưới đây (nếu chỉ một cột được chọn, các item này sẽ hiển thị trên giống như các item #Leading).

# Columns: số cột được dùng để hiển thị các item với đoạn giới thiệu được hiển thị.



# Links: số item hiển thị như các tiêu đề liên kết, không có đoạn giới thiệu. Các item này sẽ xuất hiện dưới các item trọng yếu (leading) và các item có đoạn giới thiệu.

Category Order: Nếu trang hiển thị các item từ nhiều category, các item có thể được nhóm theo category, rồi theo thứ tự gốc (như được chỉ rõ trong trường Primary Order, mô tả ở dưới). Trong menu thả xuống này, một trong các tùy chọn sau có thể được chọn:

- “No, order by primary ordering only”: Sắp xếp các item chỉ theo thứ tự gốc (như được chỉ rõ trong trường Primary Order, được mô tả ở dưới), không quan tâm đến các category.
- “Title Alphabetical”: Sắp xếp các item theo thứ tự Alphabe các category trước, rồi theo thứ tự gốc (như trong trường Primary Order).
- “Title Reverse – Alphabetical”: Sắp xếp các item theo thứ tự ngược Alphabe các category trước, rồi đến thứ tự gốc (như trong Primary Order).
- “Ordering”: Sắp xếp các item theo thứ tự category trước tiên như thiết lập trong Category Manager (Content → Category Manager), rồi theo thứ tự gốc (như trong Primary Order).

Primary Order: Nó điều khiển thứ tự các item sẽ được hiển thị. Thiết lập trong trường Category Order (mô tả ở trên) có thứ tự trước sau. Trong menu thả xuống này, một trong các tùy chọn sau có thể được chọn:

- “Default”: Sắp xếp các item theo thứ tự thiết lập cho các section cụ thể tổng Content Items Manager [Section: Tên-section] (Content → Content by Section).
- “Oldest first”: sắp xếp các item theo thứ tự thời gian, với cái cũ nhất trước nhất.
- “Most recent first”: Sắp xếp các item theo thứ tự thời gian, với các item mới nhất trước tiên.
- “Title Alphabetical”: Sắp xếp các item theo thứ tự Alphabe của tiêu đề.
- “Author Alphabetical”: Sắp xếp các item theo thứ tự Alphabe tác giả.
- “Author Reverse – Alphabetical”: Sắp xếp các item theo thứ tự ngược Alphabe tác giả.
- “Most Hits”: Sắp xếp các item theo số hits, trước tiên là các item nhiều hits nhất.
- “Lest Hits”: Sắp xếp các item theo số hits, trước tiên là các item ít hit nhất.

Pagination: Ấn, hiện hay thiết lập “auto” (tự động) việc ngắt trang của các item. Ngắt trang hiển thị các liên kết đến những trang khác nhau trên danh sách của các item (như << Start < Prev 1 2 Next > End >>).

Pagination Results: Ấn hay hiện thông tin Pagination Results (các kết quả ngắt trang) (số các item được hiển thị trên trang (như là “Results 1-6 of 6”).

MOSImages: Ấn hay hiện các ảnh được trình bày bằng thẻ tag. Các ảnh này được định nghĩa trong mỗi content item.

Category Name: Ấn hay hiện tên của category mà mỗi item thuộc về. Nếu tùy chọn này được bật, mỗi tên category của item được hiển thị dưới tiêu đề của item trên trang chủ.

Category Name Linkable: Cho phép bạn tạo mỗi tên category của mỗi item thành một liên kết. Chỉ áp dụng khi tùy chọn Category Name (mô tả ở trên) được đặt là “Show”.

Item Title: Ẩn hay hiện tiêu đề các item trên trang chủ.

Mỗi một trong chín mục dưới đây, bạn đều có thể dùng lựa chọn tùy chọn trong các thiết lập Global Configuration (Site → Global Configuration) bằng cách chọn “Use Global” hay bạn có thể ghi đè thiết lập Global Configuration bằng cách chọn “Show” hay “Hide”. Ghi đè các thiết lập ở đây cho mỗi item sẽ không ảnh hưởng đến các thiết lập Global Configuration và sẽ không ảnh hưởng đến các thiết lập trên phần nhĩ của site.

Linked Titles: cho phép bạn taom các tiêu đề item là một liên kết. Liên kết sẽ đi tới trang item.

Read More: Ẩn hay hiện liên kết “Read More” xuất hiện sau phần văn bản giới thiệu của các item trên trang chủ. Liên kết sẽ tới trang item.

Item Rating: Ẩn hay hiện các đánh giá bầu chọn cho các item trang chủ bởi các user của bạn.

Author Names: Ẩn hay hiện các tên tác giả của item.

Created Date and Time: Ẩn hay hiện ngày giờ các item được tạo.

Modified Date and Time: Ẩn hay hiện ngày giờ các item được chỉnh sửa lần cuối.

PDF Icon: Ẩn hay hiện biểu tượng và liên kết tới các item phiên bản PDF.

Print Icon: Ẩn hay hiện biểu tượng và liên kết tới các item định dạng thuận tiện in ấn.

Email Icon: Ẩn hay hiện biểu tượng và liên kết tới trang cho phép các user email các item tới người khác.

## Component

**Component** Menu Item thêm một liên kết đến trang các component cung cấp trên site. (Một Joomla Component là một plug-in, trình cài thêm, để publish nội dung trên các trang Joomla. Các ví dụ của các component là Contacts, Weblinks hay FrontPage.)

### Details:

---

Name: nhập tên Menu Item như nó sẽ xuất hiện trên menu của site.

Component: Ở đây bạn có thể chọn một component cụ thể. Nó sẽ không chỉnh sửa được sau khi lưu Menu Item.

URL: URL cho item sẽ hiển thị sau khi áp dụng/lưu trữ.

Parent Item: Chọn "Top" nếu bạn muốn menu item xuất hiện cùng cấp như điều hướng gốc của bạn. Bạn cũng có thể đặt Menu item như cấp dưới của một menu item đang tồn tại bằng cách chọn một menu item đang tồn tại làm cha.

Ordering: Mặc định, Joomla thêm các menu item mới vào cuối danh sách menu item đang tồn tại. Sau khi lưu hay áp dụng item mới, bạn có thể thay đổi thứ tự của nó khi chỉnh sửa, dùng một menu thả xuống để chọn item sau cái item sẽ xuất hiện.

Access Level: Thiết lập ai có thể truy cập item này.

Published: Thiết lập menu item được publish hay không. Mặc định, các menu item mới được thiết lập publish.

### Parameters:

---

Các thiết lập có thể được chỉnh sửa dưới thẻ tab Parameters khác nhau theo component.

## FrontPage Component Menu Item

Menu Item này thêm một liên kết đến FrontPage đã gán các Content Item như liệt kê trong FrontPage Manager. các content được hiển thị dưới định dạng “blog”. Định dạng blog hiển thị các bài viết như một chuỗi các item tóm tắt ngắn trên site.

Để biết nhiều thông tin trên trang chính Component này và FrontPage/Home:

[Chapter: Frontpage Component / Home Page](#)

### Details:

---

Name: Nhập vào tên của Menu Item như nó xuất hiện trong menu trên site.

Component: Chọn ở đây FrontPage Component. nó sẽ không chỉnh sửa được sau khi lưu.

URL: URL cho item này sẽ hiển thị sau khi Apply/Save.

Parent Item: Chọn \*Top\* nếu bạn muốn menu item xuất hiện tại cùng cấp như điều hướng chính. Bạn cũng có thể đặt menu item dưới một menu đang tồn tại bằng cách chọn menu item đang tồn tại đó như menu cha.

Ordering: Mặc định, Joomla thêm các menu mới vào cuối danh sách các menu item đang tồn tại. Sau khi lưu hay áp dụng menu mới, bạn có thể thay đổi thứ tự của nó khi chỉnh sửa, dùng menu thả xuống để chọn item sau cái item sẽ xuất hiện

Access Level: thiết lập ai có thể nhìn thấy item này.

Published: thiết lập menu item có được publish hay không. Mặc định, các menu item mới được thiết lập publish.

### Parameters:

---

Menu Image: cho phép bạn thiết lập một ảnh sẽ xuất hiện bên trái hay phải của menu item. Ảnh phải được đặt trong thư mục /images/stories. Hơn nữa, để ảnh hiển thị, trong Modules → Site Modules → [tên-menu], tùy chọn \*Show Menu Items\* phải được thiết lập \*Yes\* trong các tham số.

Page Class Suffix: Cho phép bạn thiết lập kiểu dáng tùy biến cho trang này. Tiền tố bạn nhập vào đây được tự động thêm vào các lớp CSS cho trang này, và sẽ phải được định nghĩa trong các template CSS stylesheet để sử dụng.

Back Button: Điều khiển ẩn hay hiện liên kết “Back” xuất hiện dưới trang và đưa user trở lại trang xem trước đó. Men thả xuống cho phép chọn “Use Global” để dùng các tham số như đã định nghĩa tổng quát thông qua Site → Global Configuration, “Hide” hay “Show”.

Page Title: văn bản hiển thị ở đầu trang.

Show/Hide Page Title: Ẩn hay hiện văn bản tiêu đề trang (đã định nghĩa trong trường mô tả ở trên)

# Leading: số item hiển thị như phần quan trọng (chạy với chiều rộng hết phần hiển thị trên trang). Những item này sẽ hiển thị với văn bản mở đầu như đã xác định trong trường Intro Text của content Item.

#Intro: số item hiển thị với đoạn văn bản mở đầu (như đã định trong trường Intro Text của content item) trong các cột như đã định nghĩa dưới đây (nếu chỉ một cột được chọn, các item này sẽ hiển thị trên giống như các item #Leading).

# Columns: số cột được dùng để hiển thị các item với đoạn giới thiệu được hiển thị.

# Links: số item hiển thị như các tiêu đề liên kết, không có đoạn giới thiệu. Các item này sẽ xuất hiện dưới các item trọng yếu (leading) và các item có đoạn giới thiệu.

Category Order: Nếu trang hiển thị các item từ nhiều category, các item có thể được nhóm theo category, rồi theo thứ tự gốc (như được chỉ rõ trong trường Primary Order, mô tả ở dưới). Trong menu thả xuống này, một trong các tùy chọn sau có thể được chọn:

- “No, order by primary ordering only”: Sắp xếp các item chỉ theo thứ tự gốc (như được chỉ rõ trong trường Primary Order, được mô tả ở dưới), không quan tâm đến các category.
- “Title Alphabetical”: Sắp xếp các item theo thứ tự Alphabe các category trước, rồi theo thứ tự gốc (như trong trường Primary Order).
- “Title Reverse – Alphabetical”: Sắp xếp các item theo thứ tự ngược Alphabe các category trước, rồi đến thứ tự gốc (như trong Primary Order).
- “Ordering”: Sắp xếp các item theo thứ tự category trước tiên như thiết lập trong Category Manager (Content → Category Manager), rồi theo thứ tự gốc (như trong Primary Order).

Primary Order: Nó điều khiển thứ tự các item sẽ được hiển thị. Thiết lập trong trường Category Order (mô tả ở trên) có thứ tự trước sau. Trong menu thả xuống này, một trong các tùy chọn sau có thể được chọn:

- “Default”: Sắp xếp các item theo thứ tự thiết lập cho các section cụ thể tổng Content Items Manager [Section: Tên-section] (Content → Content by Section).
- “Oldest first”: sắp xếp các item theo thứ tự thời gian, với cái cũ nhất trước nhất.
- “Most recent first”: Sắp xếp các item theo thứ tự thời gian, với các item mới nhất trước tiên.
- “Title Alphabetical”: Sắp xếp các item theo thứ tự Alphabe của tiêu đề.
- “Author Alphabetical”: Sắp xếp các item theo thứ tự Alphabe tác giả.
- “Author Reverse – Alphabetical”: Sắp xếp các item theo thứ tự ngược Alphabe tác giả.
- “Most Hits”: Sắp xếp các item theo số hits, trước tiên là các item nhiều hits nhất.
- “Lest Hits”: Sắp xếp các item theo số hits, trước tiên là các item ít hit nhất.

Pagination: Ấn, hiện hay thiết lập “auto” (tự động) việc ngắt trang của các item. Ngắt trang hiển thị các liên kết đến những trang khác nhau trên danh sách của các item (như << Start < Prev 1 2 Next > End >>).

Pagination Results: Ấn hay hiện thông tin Pagination Results (các kết quả ngắt trang) (số các item được hiển thị trên trang (như là “Results 1-6 of 6”).

MOSImages: Ấn hay hiện các ảnh được trình bày bằng thẻ tag. Các ảnh này được định nghĩa trong mỗi content item.

Section Name: Ẩn hay Hiện tên của section mà mỗi item thuộc về. Nếu tùy chọn này được bật, mỗi tên section sẽ được hiển thị dưới tiêu đề item trên trang chủ.

Section Name Linkable: Cho phép bạn tạo mỗi tên section của item thành một liên kết. Chỉ áp dụng khi tùy chọn Section Name (mô tả ở trên) được đặt là "Show".

Category Name: Ẩn hay hiện tên của category mà mỗi item thuộc về. Nếu tùy chọn này được bật, mỗi tên category của item được hiển thị dưới tiêu đề của item trên trang chủ.

Category Name Linkable: Cho phép bạn tạo mỗi tên category của mỗi item thành một liên kết. Chỉ áp dụng khi tùy chọn Category Name (mô tả ở trên) được đặt là "Show".

Item Title: Ẩn hay hiện tiêu đề các item trên trang chủ.

Mỗi một trong chín mục dưới đây, bạn đều có thể dùng lựa chọn tùy chọn trong các thiết lập Global Configuration (Site → Global Configuration) bằng cách chọn "Use Global" hay bạn có thể ghi đè thiết lập Global Configuration bằng cách chọn "Show" hay "Hide". Ghi đè các thiết lập ở đây cho mỗi item sẽ không ảnh hưởng đến các thiết lập Global Configuration và sẽ không ảnh hưởng đến các thiết lập trên phần nghỉ của site.

Linked Titles: cho phép bạn tạo các tiêu đề item là một liên kết. Liên kết sẽ đi tới trang item.

Read More: Ẩn hay hiện liên kết "Read More" xuất hiện sau phần văn bản giới thiệu của các item trên trang chủ. Liên kết sẽ tới trang item.

Item Rating: Ẩn hay hiện các đánh giá bầu chọn cho các item trang chủ bởi các user của bạn.

Author Names: Ẩn hay hiện các tên tác giả của item.

Created Date and Time: Ẩn hay hiện ngày giờ các item được tạo.

Modified Date and Time: Ẩn hay hiện ngày giờ các item được chỉnh sửa lần cuối.

PDF Icon: Ẩn hay hiện biểu tượng và liên kết tới các item phiên bản PDF.

Print Icon: Ẩn hay hiện biểu tượng và liên kết tới các item định dạng thuận tiện in ấn.

Email Icon: Ẩn hay hiện biểu tượng và liên kết tới trang cho phép các user email các item tới người khác.

## Link - Content Item

**Link – Content Item** Menu Item tạo một liên kết tới một content Item đã publish trong trang sem đầy đủ.

### Details:

---

Name: nhập tên Menu Item như nó sẽ xuất hiện trên menu trang.

Content to Link: Ở đây bạn có thể chọn một content item cụ thể trong số tất cả các content đã publish trong site như hiển thị trên danh sách được truy cập thông qua Content → All Content Items.

URL: URL cho item này sẽ hiển thị sau khi Apply/Save.

On Click, Open in: Ở đây bạn có thể chọn trong số 3 lựa chọn. “Parent Window With Browser Navigation” là bạn mở trong cùng cửa sổ đang mở, “New Window with Browser Navigation” là mở một cửa sổ mới đầy đủ tính năng, “New Window without Browser Navigation” là mở trong một cửa sổ pop-up với chỉ có các thanh cuộn và bạn cũng có thể thay đổi kích thước.

Parent Item: Chọn “Top” nếu bạn muốn menu item xuất hiện cùng cấp với điều hướng gốc. Bạn cũng có thể đặt menu item dưới một menu item đã tồn tại bằng cách chọn menu item đang tồn tại làm cha.

Ordering: Mặc định Joomla thêm các menu item mới vào cuối danh sách các menu item. Sau khi lưu hay áp dụng item mới, bạn có thể thay đổi thứ tự của nó khi chỉnh sửa, dùng một menu thả xuống để chọn item mà item sẽ xuất hiện ngay sau nó.

Access Level: Thiết lập ai được xem item này.

Published: thiết lập menu item có được publish hay không. Mặc định, các menu item mới được thiết lập là publish.

### Parameters:

---

Menu Image: cho phép bạn thiết lập một ảnh sẽ xuất hiện bên trái hay phải của menu item. Ảnh phải được đặt trong thư mục /images/stories. Hơn nữa, để ảnh hiển thị, trong Modules → Site Modules → [tên-menu], tùy chọn \*Show Menu Items\* phải được thiết lập \*Yes\* trong các tham số.

## Link - Static Content

**Link – Static Content** Menu Item thêm một liên kết Static Content Item như một menu item (loại content này không phải là một phần của một section hay một category). Các Static Content items không thể được thêm vào một trang blog, category hay section.

### Details:

---

Name: nhập tên Menu Item như nó sẽ xuất hiện trên menu trang.

Static Content: Ở đây bạn có thể chọn một static content item cụ thể trong số tất cả các static content đã publish trong site như hiển thị trên danh sách được truy cập thông qua Content → Static Content Manager.

URL: URL cho item này sẽ hiển thị sau khi Apply/Save.

On Click, Open in: Ở đây bạn có thể chọn trong số 3 lựa chọn. “Parent Window With Browser Navigation” là bạn mở trong cùng của sổ đang mở, “New Window with Browser Navigation” là mở một cửa sổ mới đầy đủ tính năng, “New Window without Browser Navigation” là mở trong một cửa sổ pop-up với chỉ có các thanh cuộn và bạn cũng có thể thay đổi kích thước.

Parent Item: Chọn “Top” nếu bạn muốn menu item xuất hiện cùng cấp với điều hướng gốc. Bạn cũng có thể đặt menu item dưới một menu item đã tồn tại bằng cách chọn menu item đang tồn tại làm cha.

Ordering: Mặc định Joomla thêm các menu item mới vào cuối danh sách các menu item. Sau khi lưu hay áp dụng item mới, bạn có thể thay đổi thứ tự của nó khi chỉnh sửa, dùng một menu thả xuống để chọn item mà item sẽ xuất hiện ngay sau nó.

Access Level: Thiết lập ai được xem item này.

Published: thiết lập menu item có được publish hay không. Mặc định, các menu item mới được thiết lập là publish.

### Parameters:

---

Menu Image: cho phép bạn thiết lập một ảnh sẽ xuất hiện bên trái hay phải của menu item. Ảnh phải được đặt trong thư mục /images/stories. Hơn nữa, để ảnh hiển thị, trong Modules → Site Modules → [tên-menu], tùy chọn \*Show Menu Items\* phải được thiết lập \*Yes\* trong các tham số.



## Link - Component Item

**Link – Component Item** Menu Item thêm một liên kết đến một component tự động tham chiếu các tham số của component gốc như được định nghĩa trong “Component” menu item. “Link – Component Item” hữu dụng nếu bạn muốn một component xuất hiện ở nhiều hơn một menu và chỉ muốn thay đổi các tham số “Details” cho component đó trong khi giữ lại các tham số tổng thể như được định nghĩa trong Component Menu Item. Một cái riêng được thêm vào chức năng “Details”: có thể mở liên kết trong một loại cửa sổ chứa.

### Details:

---

Name: nhập tên Menu Item như nó sẽ xuất hiện trên menu trang.

Component : Ở đây bạn có thể chọn một Component cụ thể. Danh sách chỉ cho bạn các tên “Component Menu Item” như được định nghĩa trong “Component” Menu Item.

URL: URL cho item này sẽ hiển thị sau khi Apply/Save.

On Click, Open in: Ở đây bạn có thể chọn trong số 3 lựa chọn. “Parent Window With Browser Navigation” là bạn mở trong cùng cửa sổ đang mở (Target : `_self`), “New Window with Browser Navigation” là mở một cửa sổ mới đầy đủ tính năng (Target : `_blank`), “New Window without Browser Navigation” là mở trong một cửa sổ pop-up với chỉ có các thanh cuộn và bạn cũng có thể thay đổi kích thước.

Parent Item: Chọn “Top” nếu bạn muốn menu item xuất hiện cùng cấp với điều hướng gốc. Bạn cũng có thể đặt menu item dưới một menu item đã tồn tại bằng các chọn menu item đang tồn tại làm cha.

Ordering: Mặc định Joomla thêm các menu item mới vào cuối danh sách các menu item. Sau khi lưu hay áp dụng item mới, bạn có thể thay đổi thứ tự của nó khi chỉnh sửa, dùng một menu thả xuống để chọn item mà item sẽ xuất hiện ngay sau nó.

Access Level: Thiết lập ai được xem item này.

Published: thiết lập menu item có được publish hay không. Mặc định, các menu item mới được thiết lập là publish.

### Parameters:

---

Menu Image: cho phép bạn thiết lập một ảnh sẽ xuất hiện bên trái hay phải của menu item. Ảnh phải được đặt trong thư mục `/images/stories`. Hơn nữa, để ảnh hiển thị, trong Modules → Site Modules → `[tên-menu]`, tùy chọn `*Show Menu Items*` phải được thiết lập `*Yes*` trong các tham số.

## Link - Contact Item

**Link – Contact Item** Menu Item thêm một liên kết vào contact tồn tại đã publish. Hiển thị thông tin về contact này và đưa ra một biểu mẫu để điền và một email tới contact này.

### Details:

---

Name: nhập tên Menu Item như nó sẽ xuất hiện trên menu trang.

Contact to Link: ở đây bạn có thể chọn một contact cụ thể trong số tất cả các contact đã publish trong site như được định nghĩa trong Contacts component (Components → Contacts → Manage Contacts).

URL: URL cho item này sẽ hiển thị sau khi Apply/Save.

On Click, Open in: Ở đây bạn có thể chọn trong số 3 lựa chọn. “Parent Window With Browser Navigation” là bạn mở trong cùng cửa sổ đang mở, “New Window with Browser Navigation” là mở một cửa sổ mới đầy đủ tính năng, “New Window without Browser Navigation” là mở trong một cửa sổ pop-up với chỉ có các thanh cuộn và bạn cũng có thể thay đổi kích thước.

Parent Item: Chọn “Top” nếu bạn muốn menu item xuất hiện cùng cấp với điều hướng gốc. Bạn cũng có thể đặt menu item dưới một menu item đã tồn tại bằng cách chọn menu item đang tồn tại làm cha.

Ordering: Mặc định Joomla thêm các menu item mới vào cuối danh sách các menu item. Sau khi lưu hay áp dụng item mới, bạn có thể thay đổi thứ tự của nó khi chỉnh sửa, dùng một menu thả xuống để chọn item mà item sẽ xuất hiện ngay sau nó.

Access Level: Thiết lập ai được xem item này. Publish (tất cả mọi người có thể xem nó), Registered (chỉ những registered user có thể xem nó), hay Special (chỉ những special user có thể xem nó, như được định nghĩa dưới User Manager tron Site → User Manager → Add/Edit Users).

Published: thiết lập menu item có được publish hay không. Mặc định, các menu item mới được thiết lập là publish.

### Parameters:

---

Menu Image: cho phép bạn thiết lập một ảnh sẽ xuất hiện bên trái hay phải của menu item. Ảnh phải được đặt trong thư mục /images/stories. Hơn nữa, để ảnh hiển thị, trong Modules → Site Modules → [tên-menu], tùy chọn \*Show Menu Items\* phải được thiết lập \*Yes\* trong các tham số.

Page Class Suffix: Cho phép bạn thiết lập kiểu dáng tùy thích cho trang này. Tiền tố bạn nhập vào đây sẽ tự động thêm vào các lớp CSS cho trang này.

Page Title: Hiện/Ẩn tiêu đề trang.

Page Title: văn bản để hiển thị tại đầu trang. Nếu để trống Menu Name sẽ được dùng thay thế.

## Link - Newsfeed

**Link – Newsfeeds** Menu Item thêm một liên kết đến một newsfeed đang tồn tại. Các Newsfeeds vẫn được sử dụng từ bất kỳ site cấp tin nào dùng một định dạng RSS. Joomla đang có sẵn một trình đọc tin tích hợp (integrated newsfeed reader). Newsfeeds có thể cũng được hiển thị trên site thông qua việc tạo một module tùy biến truy cập được trong Module Manager [site] (Modules → Site Modules → New).

### Details:

---

Name: nhập tên Menu Item như nó sẽ xuất hiện trên menu trang.

Newsfeed to Link: Ở đây bạn có thể chọn một Newsfeed trong số tất cả Newsfeed đã publish trong site như hiển thị trên danh sách được truy cập thông qua Components → Newsfeeds → Manage Newsfeeds.

URL: URL cho item này sẽ hiển thị sau khi Apply/Save.

On Click, Open in: Ở đây bạn có thể chọn trong số 3 lựa chọn. “Parent Window With Browser Navigation” là bạn mở trong cùng của sổ đang mở, “New Window with Browser Navigation” là mở một cửa sổ mới đầy đủ tính năng, “New Window without Browser Navigation” là mở trong một cửa sổ pop-up với chỉ có các thanh cuộn và bạn cũng có thể thay đổi kích thước.

Parent Item: Chọn “Top” nếu bạn muốn menu item xuất hiện cùng cấp với điều hướng gốc. Bạn cũng có thể đặt menu item dưới một menu item đã tồn tại bằng cách chọn menu item đang tồn tại làm cha.

Ordering: Mặc định Joomla thêm các menu item mới vào cuối danh sách các menu item. Sau khi lưu hay áp dụng item mới, bạn có thể thay đổi thứ tự của nó khi chỉnh sửa, dùng một menu thả xuống để chọn item mà item sẽ xuất hiện ngay sau nó.

Access Level: Thiết lập ai được xem item này. Publish (tất cả mọi người có thể xem nó), Registered (chỉ những registered user có thể xem nó), hay Special (chỉ những special user có thể xem nó, như được định nghĩa dưới User Manager tron Site → User Manager → Add/Edit Users).

Published: thiết lập menu item có được publish hay không. Mặc định, các menu item mới được thiết lập là publish.

### Parameters:

---

Menu Image: cho phép bạn thiết lập một ảnh sẽ xuất hiện bên trái hay phải của menu item. Ảnh phải được đặt trong thư mục /images/stories. Hơn nữa, để ảnh hiển thị, trong Modules → Site Modules → [tên-menu], tùy chọn \*Show Menu Items\* phải được thiết lập \*Yes\* trong các tham số.

Page Class Suffix: Cho phép bạn thiết lập kiểu dáng tùy thích cho trang này. Tiền tố bạn nhập vào đây sẽ tự động thêm vào các lớp CSS cho trang này.

Back Button: Điều khiển có hiển thị hay ẩn liên kết “Back” xuất hiện ở cuối trang và đưa user về trang xem trước đó. Menu thả xuống cho phép bạn chọn “User Global” để dùng tham số như định nghĩa tổng thể thông qua Site → Global Configuration, “Hide” hay “Show”.

Page Title: văn bản để hiển thị tại đầu trang.

Page Title: Hiện/Ẩn tiêu đề trang.

Feed Image: Hiện/Ẩn ảnh của feed, như được định nghĩa bởi site cấp tin. Nếu bạn định nghĩa ảnh này trong một site Joomla khác, nó trong "Syndication Setting" (Components → Syndicating).

Feed Description: Ẩn/Hiện phần mô tả hay đoạn giới thiệu của một item. Nếu "Hide" (ẩn) thì chỉ Tiêu đề của item feed sẽ được hiển thị.

Word Count: Cho phép bạn giới hạn số lượng item có thể xem thấy đoạn mô tả. 0 sẽ hiển thị tất cả văn bản. Số lượng hiển thị cũng phụ thuộc vào các tham số định nghĩa bởi site cấp tin.

## Link - URL

**Link – URL** Menu Item thêm một liên kết tới một trang Web. Nó có thể là các trang khác trong site hay một trang ngoài site. “usermenu” mặc định chủ yếu dựa trên loại liên kết này. Xem trong Administrator Manual để biết chi tiết.

### Details:

---

Name: nhập tên Menu Item như nó sẽ xuất hiện trên menu trang.

Link : nhập hay dán ở đây URL bạn muốn (URL đầy đủ bao gồm http:// cho các liên kết web ngoài !).

On Click, Open in: Ở đây bạn có thể chọn trong số 3 lựa chọn. “Parent Window With Browser Navigation” là bạn mở trong cùng cửa sổ đang mở, “New Window with Browser Navigation” là mở một cửa sổ mới đầy đủ tính năng, “New Window without Browser Navigation” là mở trong một cửa sổ pop-up với chỉ có các thanh cuộn và bạn cũng có thể thay đổi kích thước.

Parent Item: Chọn “Top” nếu bạn muốn menu item xuất hiện cùng cấp với điều hướng gốc. Bạn cũng có thể đặt menu item dưới một menu item đã tồn tại bằng cách chọn menu item đang tồn tại làm cha.

Ordering: Mặc định Joomla thêm các menu item mới vào cuối danh sách các menu item. Sau khi lưu hay áp dụng item mới, bạn có thể thay đổi thứ tự của nó khi chỉnh sửa, dùng một menu thả xuống để chọn item mà item sẽ xuất hiện ngay sau nó.

Access Level: Thiết lập ai được xem item này. Publish (tất cả mọi người có thể xem nó), Registered (chỉ những registered user có thể xem nó), hay Special (chỉ những special user có thể xem nó, như được định nghĩa dưới User Manager tron Site → User Manager → Add/Edit Users).

Published: thiết lập menu item có được publish hay không. Mặc định, các menu item mới được thiết lập là publish.

### Parameters:

---

Menu Image: cho phép bạn thiết lập một ảnh sẽ xuất hiện bên trái hay phải của menu item. Ảnh phải được đặt trong thư mục /images/stories. Hơn nữa, để ảnh hiển thị, trong Modules → Site Modules → [tên-menu], tùy chọn \*Show Menu Items\* phải được thiết lập \*Yes\* trong các tham số.

## Link - Content Section

**List – Content Section** Menu Item thêm một liên kết hiển thị một danh sách các category trong section đã chọn. số content item trong category có thể được hiển thị cạnh tên category. Chọn liên kết đến Category sẽ trình bày một danh sách dạng bảng của các content item trong section category cụ thể.

### Details:

---

Title: nhập tên Menu Item như nó sẽ xuất hiện trên menu trang. Nếu bạn bỏ trống tên Section sẽ được dùng tự động.

Section: Ở đây bạn có thể chọn một section cụ thể trong số các section đã publish trong site như hiển thị trên danh sách truy cập thông qua Content → Section Manager.

On Click, Open in: Ở đây bạn có thể chọn trong số 3 lựa chọn. “Parent Window With Browser Navigation” là bạn mở trong cùng của sổ đang mở, “New Window with Browser Navigation” là mở một cửa sổ mới đầy đủ tính năng, “New Window without Browser Navigation” là mở trong một cửa sổ pop-up với chỉ có các thanh cuộn và bạn cũng có thể thay đổi kích thước.

Parent Item: Chọn “Top” nếu bạn muốn menu item xuất hiện cùng cấp với điều hướng gốc. Bạn cũng có thể đặt menu item dưới một menu item đã tồn tại bằng cách chọn menu item đang tồn tại làm cha.

Ordering: Mặc định Joomla thêm các menu item mới vào cuối danh sách các menu item. Sau khi lưu hay áp dụng item mới, bạn có thể thay đổi thứ tự của nó khi chỉnh sửa, dùng một menu thả xuống để chọn item mà item sẽ xuất hiện ngay sau nó.

Access Level: Thiết lập ai được xem item này. Publish (tất cả mọi người có thể xem nó), Registered (chỉ những registered user có thể xem nó), hay Special (chỉ những special user có thể xem nó, như được định nghĩa dưới User Manager tron Site → User Manager → Add/Edit Users).

Published: thiết lập menu item có được publish hay không. Mặc định, các menu item mới được thiết lập là publish.

### Parameters:

---

Menu Image: cho phép bạn thiết lập một ảnh sẽ xuất hiện bên trái hay phải của menu item. Ảnh phải được đặt trong thư mục /images/stories. Hơn nữa, để ảnh hiển thị, trong Modules → Site Modules → [tên-menu], tùy chọn \*Show Menu Items\* phải được thiết lập \*Yes\* trong các tham số.

Section Tittle: Ẩn/Hiện tiêu đề section.

Page Class Suffix: Cho phép bạn thiết lập kiểu dáng tùy biến cho trang này. Tiền tố bạn nhập vào đây được tự động thêm vào các lớp CSS cho trang này, và sẽ phải được định nghĩa trong các template CSS stylesheet để sử dụng.

Back Button: Điều khiển ẩn hay hiện liên kết “Back” xuất hiện dưới trang và đưa user trở lại trang xem trước đó. Men thả xuống cho phép chọn “Use Global” để dùng các tham số như đã định nghĩa tổng quát thông qua Site → Global Configuration, “Hide” hay “Show”.

Order by: Nó điều khiển thứ tự các category sẽ được hiển thị trên trang section. Trong menu thả xuống này, một trong các tùy chọn sau có thể được chọn:

- “Default”: Sắp xếp các category theo thứ tự thiết lập trong category Manager (Content → Category Manager).

- Title Alphabetical: Sắp xếp các category theo thứ tự Alphabe.
- Title Reverse-Alphabetical: Sắp xếp các category theo thứ tự ngược Alphabe.
- Ordering: Sắp xếp các category theo thứ tự thiết lập trong Category Manager (Content → Category Manager)

Category List – Section: Hiện/Ẩn danh sách các category trong trang List View.

Description: Hiện/Ẩn phần mô tả cho mỗi category. Phần mô tả sẽ xuất hiện dưới tên category.

Description Image: Hiện/Ẩn ảnh chứa trong phần mô tả category.

Category List – Category: Hiện/Ẩn danh sách các category trong trang sem dạng bảng.

Empty Category: Hiện/Ẩn các category cả khi không có item nào được publish.

# Category Items: Hiện/Ẩn số item trong mỗi category.

Category Description: Ẩn hay Hiện phần mô tả của mỗi category. Phần mô tả của category được định nghĩa trên các trang category, có thể được truy cập trong Category Manager (Content → Category Manager).

Date Format: Thiết lập định dạng ngày của các item được hiển thị trên các trang section category. (Xem Administrator Manual để biết thêm chi tiết).

Date column: Hiện/Ẩn cột trên các trang category của section mà hiển thị ngày của item. Bạn cũng có thể dùng thiết lập tùy chọn trong trang Global Configuration (Site → Global Configuration) bằng cách thiết lập tùy chọn này thành Use Global hay bạn cũng có thể ghi đè thiết lập Global configuration (chỉ các trang category) bằng cách thiết lập các tùy chọn này thành ẩn hay hiện.

Author Column: Hiện/Ẩn cột trên các trang category của section hiển thị tác giả item. Bạn cũng có thể dùng thiết lập tùy chọn trong trang Global Configuration (Site → Global Configuration) bằng cách thiết lập tùy chọn này thành Use Global hay bạn cũng có thể ghi đè thiết lập Global configuration (chỉ các trang category) bằng cách thiết lập các tùy chọn này thành ẩn hay hiện.

Title Column: Hiện/Ẩn cột trên trang category của Section hiển thị tiêu đề item.

Hits Column: Hiện/Ẩn cột trên trang category của section hiển thị số hit cho mỗi item. Bạn cũng có thể dùng thiết lập tùy chọn trong trang Global Configuration (Site → Global Configuration) bằng cách thiết lập tùy chọn này thành Use Global hay bạn cũng có thể ghi đè thiết lập Global configuration (chỉ các trang category) bằng cách thiết lập các tùy chọn này thành ẩn hay hiện.

Table Headings: Hiện/Ẩn trên trang category của section phần đầu (Ngày, Tiêu đề Item, tác giả, và Hit).

Navigation Bar: Hiện/Ẩn thanh điều hướng trên các trang category của section. Thanh điều hướng hiển thị các liên kết tới các trang khác trên danh sách item của trang category (như << Start < Prev 1 2 Next > End >> ).

Order Select: Hiện/Ẩn Menu chọn lựa thả xuống trên các trang category của section. Menu chọn lựa thả xuống cung cấp nhiều tùy chọn cho các user site thay đổi thứ tự các item được thể hiện trên trang category (xem Administrator Manual để biết thêm chi tiết). Thay đổi các User tạo trong Order Select không tác dụng hiển thị cho những user khác.

Display Select: Hiện/Ẩn menu thả xuống Display Number (chi tiết ở dưới) trên các trang category của section.

Display Number: Thiết lập số mặc định các item được hiển thị trên menu thả xuống Display Number trên các trang category của section.

Filter: Hiện/Ẩn hộp văn bản Filter trên các trang category của section.

Filter Field: Điều khiển trường nào được bộ lọc áp dụng. Các tùy chọn là Author (tác giả item) Title (tiêu đề item) và Hits (số bầu chọn mà item có).



## Table - Contact Category

**Table – Contact Category** Menu Item thêm một liên kết tới một category đang tồn tại của các contact, hiển thị category như một bảng liệt kê tất cả các Contact đã publish trong category này như các tên có thể click được. Nếu chỉ có một Contact được publish, Bảng sẽ mặc định hiển thị đầy đủ contact đó như trong “Link – contact Item”.

### Details:

---

Name: nhập tên Menu Item như nó sẽ xuất hiện trên menu trang. Nếu bạn bỏ trống tên Category sẽ được dùng tự động.

Category: Ở đây bạn có thể chọn một Contact đã publish. Danh sách hiển thị các tên “Contact Category” như được định nghĩa trong Component → Contacts → Contact Categories.

URL: URL cho item này sẽ được hiển thị sau khi Apply/Save.

Parent Item: Chọn “Top” nếu bạn muốn menu item xuất hiện cùng cấp với điều hướng gốc. Bạn cũng có thể đặt menu item dưới một menu item đã tồn tại bằng cách chọn menu item đang tồn tại làm cha.

Ordering: Mặc định Joomla thêm các menu item mới vào cuối danh sách các menu item. Sau khi lưu hay áp dụng item mới, bạn có thể thay đổi thứ tự của nó khi chỉnh sửa, dùng một menu thả xuống để chọn item mà item sẽ xuất hiện ngay sau nó.

Access Level: Thiết lập ai được xem item này. Publish (tất cả mọi người có thể xem nó), Registered (chỉ những registered user có thể xem nó), hay Special (chỉ những special user có thể xem nó, như được định nghĩa dưới User Manager trong Site → User Manager → Add/Edit Users).

Published: thiết lập menu item có được publish hay không. Mặc định, các menu item mới được thiết lập là publish.

### Parameters:

---

Menu Image: cho phép bạn thiết lập một ảnh sẽ xuất hiện bên trái hay phải của menu item. Ảnh phải được đặt trong thư mục /images/stories. Hơn nữa, để ảnh hiển thị, trong Modules → Site Modules → [tên-menu], tùy chọn \*Show Menu Items\* phải được thiết lập \*Yes\* trong các tham số.

Page Class Suffix: Cho phép bạn thiết lập kiểu dáng tùy biến cho trang này. Tiền tố bạn nhập vào đây được tự động thêm vào các lớp CSS cho trang này, và sẽ phải được định nghĩa trong các template CSS stylesheet để sử dụng.

Back Button: Điều khiển ẩn hay hiện liên kết “Back” xuất hiện dưới trang và đưa user trở lại trang xem trước đó. Menu thả xuống cho phép chọn “Use Global” để dùng các tham số như đã định nghĩa tổng quát thông qua Site → Global Configuration, “Hide” hay “Show”.

Page Title: Ẩn/Hiện tiêu đề trang

Page Title: Văn bản để hiển thị tại đỉnh trang. Nếu bỏ trống, tên menu sẽ hiển thị thay thế.

Other Category: Hiện/Ẩn danh sách các category khi đang xem một contact category cụ thể.

Category Description: Hiện/Ẩn phần mô tả cho mỗi contact category. Phần mô tả sẽ xuất hiện dưới tên category trong danh sách các category, xuất hiện dưới bảng các chi tiết contact.

# Category Items: Hiện/Ẩn số item trong mỗi category.

Table Headings: Hiện/Ẩn phần đầu bảng ("Name", "Position", "Email", "Phone", và "Fax").

Position Column: Hiện/Ẩn cột hiển thị vị trí các contact.

Email column: Hiện/Ẩn cột hiển thị Email contact. Joomla tự động tạo địa chỉ email liệt kê trên trang contact category vô hình với spambots (chương trình máy tính chạy bởi các spammer tìm kiếm những địa chỉ email trên internet). Các user có JavaScript tắt trong trình duyệt sẽ không thể xem những địa chỉ email này.

Telephone Column: : Hiện/Ẩn cột hiển thị số Telephone của contact.

Fax Column: Hiện/Ẩn cột hiển thị số "Fax" của contact.

## Table - Newsfeed Category

**Table – Newsfeed Category** Menu Item thêm một liên kết sẽ hiển thị một category của Newsfeeds hiển thị category như một bảng liệt kê tất cả các tiêu đề có thể click của các Newsfeed đã publish trong category này.

### Details:

---

Name: nhập tên Menu Item như nó sẽ xuất hiện trên menu trang. Nếu bạn bỏ trống tên Category sẽ được dùng tự động.

Category: Ở đây bạn có thể chọn một Category đã publish. Danh sách hiển thị các tên “Category” như được định nghĩa trong Component → Newsfeeds → Manage Categories.

URL: URL cho item này sẽ được hiển thị sau khi Apply/Save.

Parent Item: Chọn “Top” nếu bạn muốn menu item xuất hiện cùng cấp với điều hướng gốc. Bạn cũng có thể đặt menu item dưới một menu item đã tồn tại bằng cách chọn menu item đang tồn tại làm cha.

Ordering: Mặc định Joomla thêm các menu item mới vào cuối danh sách các menu item. Sau khi lưu hay áp dụng item mới, bạn có thể thay đổi thứ tự của nó khi chỉnh sửa, dùng một menu thả xuống để chọn item mà item sẽ xuất hiện ngay sau nó.

Access Level: Thiết lập ai được xem item này. Publish (tất cả mọi người có thể xem nó), Registered (chỉ những registered user có thể xem nó), hay Special (chỉ những special user có thể xem nó, như được định nghĩa dưới User Manager tron Site → User Manager → Add/Edit Users).

Published: thiết lập menu item có được publish hay không. Mặc định, các menu item mới được thiết lập là publish.

### Parameters:

---

Menu Image: cho phép bạn thiết lập một ảnh sẽ xuất hiện bên trái hay phải của menu item. Ảnh phải được đặt trong thư mục /images/stories. Hơn nữa, để ảnh hiển thị, trong Modules → Site Modules → [tên-menu], tùy chọn \*Show Menu Items\* phải được thiết lập \*Yes\* trong các tham số.

Page Class Suffix: Cho phép bạn thiết lập kiểu dáng tùy biến cho trang này. Tiền tố bạn nhập vào đây được tự động thêm vào các lớp CSS cho trang này, và sẽ phải được định nghĩa trong các template CSS stylesheet để sử dụng.

Back Button: Điều khiển ẩn hay hiện liên kết “Back” xuất hiện dưới trang và đưa user trở lại trang xem trước đó. Men thả xuống cho phép chọn “Use Global” để dùng các tham số như đã định nghĩa tổng quát thông qua Site → Global Configuration, “Hide” hay “Show”.

Page Title: Ẩn/Hiện tiêu đề trang

Page Title: Văn bản để hiển thị tại đỉnh trang. Nếu bỏ trống, tên menu sẽ hiển thị thay thế.

Table Headings: Hiện/Ẩn phần đầu bảng (“Name”, “Articles”, “Link”).

Name Column: Hiện/Ẩn cột hiển thị tên feed của Newsfeed.

Articles Column: Hiện/Ẩn cột hiển thị # của cột Articles.

Link Column: Hiện/Ẩn cột hiển thị Feed Link của newsfeed.

Other Categories: Hiện/Ẩn danh sách các Newsfeed category khi đang xem một Newsfeed category cụ thể. Khi thiết lập hiển thị, category có thể click.

Category Description: Hiện/Ẩn phần mô tả cho mỗi Newsfeed category đã publish mô tả ở trên. Phần mô tả sẽ xuất hiện dưới tên category trong danh sách các category, xuất hiện dưới bảng các chi tiết Newsfeed item.

# Category Items: Hiện/Ẩn số item trong mỗi category.

## Table - Weblink Category

**Table – Weblink Category** Menu Item thêm một liên kết sẽ hiển thị một category của các liên kết web. Các category Weblink được định nghĩa trong Components → Web Links → Weblink Categories.

### Details:

---

Name: nhập tên Menu Item như nó sẽ xuất hiện trên menu trang. Nếu bạn bỏ trống tên Category sẽ được dùng tự động.

Category: Ở đây bạn có thể chọn một Weblink Category đã publish. Danh sách hiển thị các tên “Category” như được định nghĩa trong Components → Web Links → Weblink Categories.

URL: URL cho item này sẽ được hiển thị sau khi Apply/Save.

Parent Item: Chọn “Top” nếu bạn muốn menu item xuất hiện cùng cấp với điều hướng gốc. Bạn cũng có thể đặt menu item dưới một menu item đã tồn tại bằng cách chọn menu item đang tồn tại làm cha.

Ordering: Mặc định Joomla thêm các menu item mới vào cuối danh sách các menu item. Sau khi lưu hay áp dụng item mới, bạn có thể thay đổi thứ tự của nó khi chỉnh sửa, dùng một menu thả xuống để chọn item mà item sẽ xuất hiện ngay sau nó.

Access Level: Thiết lập ai được xem item này. Publish (tất cả mọi người có thể xem nó), Registered (chỉ những registered user có thể xem nó), hay Special (chỉ những special user có thể xem nó, như được định nghĩa dưới User Manager tron Site → User Manager → Add/Edit Users).

Published: thiết lập menu item có được publish hay không. Mặc định, các menu item mới được thiết lập là publish.

### Parameters:

---

Menu Image: cho phép bạn thiết lập một ảnh sẽ xuất hiện bên trái hay phải của menu item. Ảnh phải được đặt trong thư mục /images/stories. Hơn nữa, để ảnh hiển thị, trong Modules → Site Modules → [tên-menu], tùy chọn \*Show Menu Items\* phải được thiết lập \*Yes\* trong các tham số.

Page Class Suffix: Cho phép bạn thiết lập kiểu dáng tùy biến cho trang này. Tiền tố bạn nhập vào đây được tự động thêm vào các lớp CSS cho trang này, và sẽ phải được định nghĩa trong các template CSS stylesheet để sử dụng.

Back Button: Điều khiển ẩn hay hiện liên kết “Back” xuất hiện dưới trang và đưa user trở lại trang xem trước đó. Men thả xuống cho phép chọn “Use Global” để dùng các tham số như đã định nghĩa tổng quát thông qua Site → Global Configuration, “Hide” hay “Show”.

Page Title: Ẩn/Hiện tiêu đề trang

Page Title: Văn bản để hiển thị tại đỉnh trang. Nếu bỏ trống, tên menu sẽ hiển thị thay thế.

Table Headings: Hiện/Ẩn phần đầu bảng ('Hits' , 'Link Descriptions')

Hits: Hiện/Ẩn. Menu thả xuống cho phép chọn “Use Global” trình bày tham số như được định nghĩa tổng thể trong Menu → Global Configuration.

Link Descriptions: Hiện/Ẩn phần mô tả liên kết.

Other Categories: Hiện/Ẩn các Weblinks Category khác.

## Table - Content Category

**Table – content Category** Menu Item thêm một liên kết đến một content Category, hiển thị category như một bảng liệt kê tất cả các Content Item đã publish trong category này như các tiêu đề có thể click.

### Details:

---

Title: nhập tên Menu Item như nó sẽ xuất hiện trên menu trang. Nếu bạn bỏ trống tên Category sẽ được dùng tự động.

Category: Ở đây bạn có thể chọn một Category cụ thể trong số các Category đã publish trong site như hiển thị trên danh sách truy cập thông qua Content → Category Manager.

URL: URL cho item này sẽ hiển thị sau khi Apply/Save.

On Click, Open in: Ở đây bạn có thể chọn trong số 3 lựa chọn. “Parent Window With Browser Navigation” là bạn mở trong cùng cửa sổ đang mở, “New Window with Browser Navigation” là mở một cửa sổ mới đầy đủ tính năng, “New Window without Browser Navigation” là mở trong một cửa sổ pop-up với chỉ có các thanh cuộn và bạn cũng có thể thay đổi kích thước.

Parent Item: Chọn “Top” nếu bạn muốn menu item xuất hiện cùng cấp với điều hướng gốc. Bạn cũng có thể đặt menu item dưới một menu item đã tồn tại bằng cách chọn menu item đang tồn tại làm cha.

Ordering: Mặc định Joomla thêm các menu item mới vào cuối danh sách các menu item. Sau khi lưu hay áp dụng item mới, bạn có thể thay đổi thứ tự của nó khi chỉnh sửa, dùng một menu thả xuống để chọn item mà item sẽ xuất hiện ngay sau nó.

Access Level: Thiết lập ai được xem item này. Publish (tất cả mọi người có thể xem nó), Registered (chỉ những registered user có thể xem nó), hay Special (chỉ những special user có thể xem nó, như được định nghĩa dưới User Manager tron Site → User Manager → Add/Edit Users).

Published: thiết lập menu item có được publish hay không. Mặc định, các menu item mới được thiết lập là publish.

### Parameters:

---

Menu Image: cho phép bạn thiết lập một ảnh sẽ xuất hiện bên trái hay phải của menu item. Ảnh phải được đặt trong thư mục /images/stories. Hơn nữa, để ảnh hiển thị, trong Modules → Site Modules → [tên-menu], tùy chọn \*Show Menu Items\* phải được thiết lập \*Yes\* trong các tham số.

Section Title: Ẩn/Hiện tiêu đề section.

Page Class Suffix: Cho phép bạn thiết lập kiểu dáng tùy biến cho trang này. Tiền tố bạn nhập vào đây được tự động thêm vào các lớp CSS cho trang này, và sẽ phải được định nghĩa trong các template CSS stylesheet để sử dụng.

Back Button: Điều khiển ẩn hay hiện liên kết “Back” xuất hiện dưới trang và đưa user trở lại trang xem trước đó. Menu thả xuống cho phép chọn “Use Global” để dùng các tham số như đã định nghĩa tổng quát thông qua Site → Global Configuration, “Hide” hay “Show”.

Order by: Nó điều khiển thứ tự các category sẽ được hiển thị trên trang section. Trong menu thả xuống này, một trong các tùy chọn sau có thể được chọn:

- “Default”: Sắp xếp các category theo thứ tự thiết lập trong Content Items Manager (Content -> All Content Items).
- Title Alphabetical: Sắp xếp các items theo thứ tự Alphabe.
- Title Reverse-Alphabetical: Sắp xếp các items theo thứ tự ngược Alphabe.
- Ordering: Sắp xếp các items theo thứ tự thiết lập trong Content Items Manager (Content → All Content Items)

Date Format: Thiết lập định dạng ngày của các item được hiển thị trên các bảng category. (Xem Administrator Manual để biết thêm chi tiết).

Date column: Hiện/Ẩn cột trên các bảng category. Bạn cũng có thể dùng thiết lập tùy chọn trong trang Global Configuration (Site → Global Configuration) bằng cách thiết lập tùy chọn này thành Use Global hay bạn cũng có thể ghi đè thiết lập Global configuration (chỉ các trang bảng category) bằng cách thiết lập các tùy chọn này thành ẩn hay hiện.

Author Column: Hiện/Ẩn cột trên các bảng category. Bạn cũng có thể dùng thiết lập tùy chọn trong trang Global Configuration (Site → Global Configuration) bằng cách thiết lập tùy chọn này thành Use Global hay bạn cũng có thể ghi đè thiết lập Global configuration (chỉ các trang bảng category) bằng cách thiết lập các tùy chọn này thành ẩn hay hiện.

Title Column: Hiện/Ẩn cột trên trang category hiển thị tiêu đề item. (Không khuyến khích !)

Hits Column: Hiện/Ẩn cột trên trang category hiển thị số hit cho mỗi item. Bạn cũng có thể dùng thiết lập tùy chọn trong trang Global Configuration (Site → Global Configuration) bằng cách thiết lập tùy chọn này thành Use Global hay bạn cũng có thể ghi đè thiết lập Global configuration (chỉ các trang category) bằng cách thiết lập các tùy chọn này thành ẩn hay hiện.

Table Headings: Hiện/Ẩn phần đầu (Ngày, Tiêu đề Item, tác giả, và Hit) trên trang category.

Navigation Bar: Hiện/Ẩn thanh điều hướng trên các trang category. Thanh điều hướng hiển thị các liên kết tới các trang khác trên danh sách item của trang category (như << Start < Prev 1 2 Next > End >> ).

Order Select: Hiện/Ẩn Menu chọn lựa thả xuống Order Select trên các trang category. Menu chọn lựa thả xuống cung cấp nhiều tùy chọn cho các user site thay đổi thứ tự các item được thể hiện trên trang category (xem Administrator Manual để biết thêm chi tiết). Thay đổi các User tạo trong Order Select không tác dụng hiển thị cho những user khác.

Display Select: Hiện/Ẩn menu thả xuống Display Number (chi tiết ở dưới) trên các trang category.

Display Number: Thiết lập số mặc định các item được hiển thị trên menu thả xuống Display Number trên các trang category.

Filter: Hiện/Ẩn hộp văn bản Filter trên các trang category.

Filter Field: Điều khiển trường nào được bộ lọc áp dụng. Các tùy chọn là Author (tác giả item) Title (tiêu đề item) và Hits (số bầu chọn mà item có).

Other Categories: Hiện/Ẩn các category khác khi xem một content category cụ thể. Khi thiết lập hiển thị, các tiêu đề category được hiển thị sẽ kích hoạt nhu các liên kết có thể click được.



Empty Category: Hiện/Ẩn các category trống (không có item nào được publish).

Category Description: Ẩn hay Hiện phần mô tả của mỗi content category. Các phần mô tả này được suất hiện dưới tên trong danh sách các category, suất hiện dưới bảng các chi tiết của content item.

Category Item: Hiện/Ẩn số của các item cho mỗi category được hiển thị.

## Separator / Placeholder

**Separator / Placeholder** Menu Item thêm một trình chia tách hay giữ chỗ văn bản cho menu. Khi dùng như một trình giữ chỗ, nó phục vụ như một Menu Item cha cho các Menu Item con đặt xuống trong hệ thống cấp bậc như được định nghĩa.

### Details:

---

Pattern/Name: nhập vào đây hình mẫu bạn muốn hiển thị khi Menu Item được dùng như một Separator (trình phân chia), hay nhập vào tên của Menu Item như nó sẽ xuất hiện trên site nếu bạn muốn dùng nó như một Placeholder Menu Item.

Parent Item: Chọn "Top" nếu bạn muốn menu item xuất hiện cùng cấp với điều hướng gốc. Bạn cũng có thể đặt menu item dưới một menu item đã tồn tại bằng cách chọn menu item đang tồn tại làm cha.

Ordering: Mặc định Joomla thêm các menu item mới vào cuối danh sách các menu item. Sau khi lưu hay áp dụng item mới, bạn có thể thay đổi thứ tự của nó khi chỉnh sửa, dùng một menu thả xuống để chọn item mà item sẽ xuất hiện ngay sau nó.

Access Level: Thiết lập ai được xem item này. Publish (tất cả mọi người có thể xem nó), Registered (chỉ những registered user có thể xem nó), hay Special (chỉ những special user có thể xem nó, như được định nghĩa dưới User Manager tron Site → User Manager → Add/Edit Users).

Published: thiết lập menu item có được publish hay không. Mặc định, các menu item mới được thiết lập là publish.

### Parameters:

---

Menu Image: cho phép bạn thiết lập một ảnh sẽ xuất hiện bên trái hay phải của menu item khi dùng như một Placeholder. Ảnh phải được đặt trong thư mục /images/stories. Hơn nữa, để ảnh hiển thị, trong Modules → Site Modules → [tên-menu], tùy chọn \*Show Menu Items\* phải được thiết lập \*Yes\* trong các tham số.

## Wrapper

**Wrapper** Menu Item tạo một trang bao phủ một trang web bên ngoài vào site. Trang Web ngoài được chèn một khung nội tuyến (cũng gọi là Iframe) tới template của bạn. Nó sẽ không chỉ dùng với hiển thị những site của người khác mà còn bao gồm các trang dhtml thuần bạn đã tạo với trình thiết kế web chuyên dụng, vì vậy chúng khó/không thể tạo thông qua các trình soạn thảo Joomla khả dụng. Nó cũng cho phép bạn tích hợp các script độc lập (galleries, các thư mục,...) vào content Joomla site

### Details:

---

Name: nhập tên Menu Item như nó sẽ xuất hiện trên menu trang.

Wrapper Link: Ở đây bạn có thể nhập URL mong muốn.

URL: URL cho item này sẽ được hiển thị sau khi Apply/Save.

Parent Item: Chọn "Top" nếu bạn muốn menu item xuất hiện cùng cấp với điều hướng gốc. Bạn cũng có thể đặt menu item dưới một menu item đã tồn tại bằng cách chọn menu item đang tồn tại làm cha.

Ordering: Mặc định Joomla thêm các menu item mới vào cuối danh sách các menu item. Sau khi lưu hay áp dụng item mới, bạn có thể thay đổi thứ tự của nó khi chỉnh sửa, dùng một menu thả xuống để chọn item mà item sẽ xuất hiện ngay sau nó.

Access Level: Thiết lập ai được xem item này. Publish (tất cả mọi người có thể xem nó), Registered (chỉ những registered user có thể xem nó), hay Special (chỉ những special user có thể xem nó, như được định nghĩa dưới User Manager tron Site → User Manager → Add/Edit Users).

Published: thiết lập menu item có được publish hay không. Mặc định, các menu item mới được thiết lập là publish.

### Parameters:

---

Menu Image: cho phép bạn thiết lập một ảnh sẽ xuất hiện bên trái hay phải của menu item. Ảnh phải được đặt trong thư mục /images/stories. Hơn nữa, để ảnh hiển thị, trong Modules → Site Modules → [tên-menu], tùy chọn \*Show Menu Items\* phải được thiết lập \*Yes\* trong các tham số.

Page Class Suffix: Cho phép bạn thiết lập kiểu dáng tùy biến cho trang này. Tiền tố bạn nhập vào đây được tự động thêm vào các lớp CSS cho trang này, và sẽ phải được định nghĩa trong các template CSS stylesheet để sử dụng.

Back Button: Điều khiển ẩn hay hiện liên kết "Back" xuất hiện dưới trang và đưa user trở lại trang xem trước đó. Men thả xuống cho phép chọn "Use Global" để dùng các tham số như đã định nghĩa tổng quát thông qua Site → Global Configuration, "Hide" hay "Show".

Page Title: Ẩn/Hiện tiêu đề trang

Page Title: Văn bản để hiển thị tại đỉnh trang. Nếu bỏ trống, tên menu sẽ hiển thị thay thế.

Scroll Bars: xác định các thanh cuộn ngang và dọc có được thêm hay không. "No" nghĩa là các thanh scroll không bao giờ được hiển thị cả khi content tràn vào inline frame, "Yes" nghĩa là các thanh cuộn luôn được dùng cả khi content không tràn inline frame, và "Auto" nghĩa là các thanh cuộn được hiển thị chỉ khi cần thiết.

Width: nhập vào giá trị của chiều rộng của cửa sổ Iframe, dùng pixel hay dùng phần trăm. Phần trăm liên quan đến thành phần html nơi thẻ tag `<?php include_once("mainbody.php"; ?>` được đặt trong templete.

Height: nhập vào chiều cao của cửa sổ Iframe, bằng pixel hay phần trăm (xem ở trên).

Auto Height: thiết lập có hay không trang Wrapper được thiết lập kính thước của Web site ngoài.

Auto Add: quyết định có hay không "html://" được thêm vào URL lúc bắt đầu của URL trong trường Wrapper Link trong thẻ tab Details. Nếu thiết lập 'No', rồi bạn cũng có thể nhập loại http:// hay https:// tại lúc đầu của URL trong trường Wrapper Link, Hay cũng liên kết vào trường Wrapper Link được tạo như liên kết liên quan tới URL trên site.

# Administrator Manual



## Help Screens

# Modules 1.0x ( 26 items )

- Module Manager
- Modules: Edit
- Module Positions
- Modules: New
- Module: Main Menu and other Menus
- Module: Latest News
- Module: Popular
- Module: Sections
- Module: Template Chooser
- Module: Archive
- Module: Statistics
- Module: Syndicate
- Module: Wrapper
- Module: User (Custom & RSS Feeds)
- Module: Related Items
- Module: Polls
- Module: Newsflash
- Module: Random Image
- Module: Toolbar \*
- Module: Pathway \*
- Module: System Message \*
- Module: Quick Icons \*
- Module: Who's Online
- Module: Unread Messages \*
- Module: Login Form
- Module: Banners

## Module Manager

Các **Module** là những thành phần tháo lắp được thường dùng để hiển thị các item thông tin hay các chức năng tương tác trong suốt site Joomla. Đặc điểm chính là được bố trí content trong những vị trí định trước được điều khiển bởi template tương ứng (Các template Front-end hay Back-end cho site và vùng Administrator riêng biệt).

Các ví dụ về các module là Menus, Login và Search forms. Các HTML Module đơn giản có thể được tạo trực tiếp từ Module Manager. Trong trường hợp phức tạp hơn, chúng sẽ phải được cài đặt. Có hàng trăm module đã được lập trình sẵn cho Joomla, được viết bởi nhiều thành viên cộng đồng Joomla. Bạn sẽ tìm thấy chúng trong Joomla projects site, <http://developer.joomla.org>. Chúng miễn phí và có thể download.

Module Manager hiển thị các module đã cài đặt. Bạn có thể quản lý chúng bằng cách click vào các biểu tượng thích hợp trên thanh công cụ.

### Toolbar Icons:

---

**Publish:** Click “Publish” để publish các module của bạn vào Front-end của Website.

**Unpublish:** Click vào đây để thôi publish các module trên Front-end của site.

**Copy:** tạo một bản sao của module đã chọn. Điều này cho phép nó có thể hiển thị nhiều hơn một chỗ trên Front-end của site. Một phiên bản mới được tạo với tên “Copy of (tên của module bạn sao chép)”. Bạn cũng có thể đổi tên nó.

**New:** Click “New” để tạo một module tùy biến với một loại “User”. Nó là một module rất hữu dụng có thể được dùng để hiển thị Content (content này không liên quan đến các Section, Category hay Static Content Item) hay một RSS Feed. Nó có thể được dùng như text box, image module hay ngay cả gồm code tùy biến.

**Edit:** click vào “Edit” chỉnh sửa hay thay đổi module. Click vào tên liên kết cũng sẽ hoạt động như chức năng này. Điều này cho phép bạn thay đổi các thuộc tính của một module như tiêu đề của nó, vị trí của nó, thứ tự nó xuất hiện trên trang, mức truy cập và publish hay không. Từ trang này bạn cũng sẽ có thể thay đổi vị trí module xuất hiện trên Front-end của site và các tham số bất kỳ áp dụng cho module.

**Delete:** click “Delete” để xóa/tháo cài đặt một module từ hệ thống.

**NOTE:** Bạn không thể xóa “last” module của một “type” cụ thể trên màn hình này. Nếu bạn muốn xóa một loại module cụ thể, vào vào màn hình Install/Uninstall như điển giải ở trên.

**Help:** Click “Help” để xem màn hình trợ giúp cho trang này.

### Column Descriptions:

---

**Check Box/Padlock:** click nó để chọn module. Một biểu tượng Móc khóa (padlock) sẽ thay chỗ hộp kiểm (Check box) nếu item được check-out. Nghĩa là module không khả dụng với các manager khác. Nếu bạn đã check-out item, click vào tên để tới mang hình chỉnh sửa. Bạn có thể click Save hay Cancel để check-in trở lại module. Nếu module này được check-out bởi manager/administrator khác, hãy liên lạc với administrator của site để anh ta Check-in module.

**Module Name:** là tiêu đề module. Nó có thể chỉnh sửa và sẽ được hiển thị trên Front-end của site nếu bạn chọn như vậy.

**Published:** nó nói cho bạn các module content hiện trên Front-end của site hay không. Click mũi tên sang hay dấu chéo đỏ để chuyển đổi các trạng thái.

Reorder: cột này cho phép bạn thay đổi thứ tự liên quan mà các module hiển thị trên Front-end của trang web. Click mũi tên lên xuống để tăng giảm thứ tự của module một vị trí.

Order: Nó hiển thị thứ tự các module như được hiển thị trên Front-end của site. Để thay đổi thứ tự này, nhập số bạn thích đúng thể hiện. Rồi click Save Order cạnh tiêu đề cột Order.

Access: nó hiển thị ai được xem các module trên Front-end của site. Click liên kết sẽ chuyển đổi qua lại Public/Registered/Special.

Position: nó hiển thị các vị trí template module hiển thị. Một số vị trí template phổ biến là User1, Left, Right, và Top.

NOTE: bạn chỉ có thể gán vị trí module cho cái đã được mã hóa thành template của bạn

Pages: Nó hiển thị các trang Module sẽ hiển thị. Các tùy chọn bao gồm All, Varies hay None.

NOTE: nó không áp dụng cho các Administrator module. Click vào Edit trong trên thanh công cụ để chỉnh sửa nó.

ID: Nó là số ID cho module item. Nó được cấp phát bởi hệ thống site Joomla khi thể hiện module được lưu.

Type: nó là loại của module. Một ví dụ là mod\_mainmenu là loại module dùng cho các thể hiện module User Menu và Main Menu.

Ở dưới danh sách bạn có thể thấy một chức năng ngắt trang, cho phép bạn điều hướng tới nhóm kế tiếp của các module trong danh sách. Bạn cũng có thể thiết lập số module được hiển thị trên một trang bằng cách chọn số trong hộp thả xuống ở dưới màn hình.

Các chức năng lọc khả dụng tại phía trên phải của danh sách. Để lọc các module được hiển thị bằng vị trí và loại module, chọn từ menu thả xuống Select Position hay/và Select Type. Bạn có thể tinh tế hơn bộ lọc bằng cách nhập vào từ khóa bạn muốn lọc trong hộp nhập.

### **Các Site Module sau được gói cùng Joomla:**

---

Các tiêu đề sau cho mỗi module là tiêu đề mặc định trong phiên bản Joomla. Các tiêu đề này có thể thay đổi hợp với nhu cầu của bạn. Click vào các liên kết sau để biết thêm về mỗi loại module.

- [Archive](#)
- [Banners](#)
- [Latest News](#)
- [Login Form](#)
- [Main Menu](#)
- [Popular](#)
- [Newsflash](#)
- [Who's Online](#)
- [Polls](#)
- [Random Image](#)
- [Related Items](#)
- [Syndicate](#)
- [Sections](#)
- [Statistics](#)
- [User \(Custom & RSS Feeds\)](#)
- [Template Chooser](#)

- Wrapper



## Modules: Edit

Trang này hiển thị các tham số có thể chỉnh sửa cho các Module trong Joomla.

Xem phía dưới trang để được trợ giúp cho module cụ thể.

### Toolbar Icons:

---

Priview: click "Priview" để xem trước chỉ các module được phân loại.

Save: click "Save" để lưu các tham số bạn đã chọn và trở lại Menu Manager [menu-bạn-chọn-để-sửa].

Apply: click "Apply" để lưu các tham số bạn đã chọn và giữ nguyên cửa sổ mở để chỉnh sửa.

Close: Click "Close" để thôi một tác vụ và đóng cửa sổ "Module: Edit".

### Details:

---

(giống nhau cho tất cả modules)

Title: nhập hay sửa tiêu đề module bạn muốn hiển thị trên Front-end hay Back-end của site.

Show title: Chọn muốn Tiêu đề hiển thị hay không trên Front-end hay Back-end của site.

Position: chọn lựa vị trí, trên Front-end hay Back-end cho site, module sẽ hiển thị.

Module order: Chọn lựa thứ tự module sẽ xuất hiện trong số các module đã gán cho Front-end hay Back-end của site.

Access Level: Chọn ai có thể xem module. Public (mọi người có thể xem), Registered (chỉ các registered user có thể xem), hay Special (chỉ các special user có thể xem, như được định nghĩa dưới User Manager trong Site → User Manager → Add/Edit Users).

Published: Chọn "Yes" để publish module trên Front-end của site (nếu chọn Position khả dụng trong template) hay "No" để thôi publish module.

ID: đây là số ID cho module item. Nó được cấp phát bởi hệ thống site Joomla khi Module được lưu.

Description: là đoạn mô tả ngắn về các chức năng được cung cấp bởi loại Module.

Pages / Items (giống nhau cho tất cả module): Chọn trang bạn muốn module được hiển thị lên.

### Parameters:

---

Enable Cache (sẵn dùng cho nhiều module): Chọn để cache hay không content của module này.

Các tham số khác có thể thay đổi phụ thuộc module (xem ở dưới).

Module Class Suffix (khả dụng cho tất cả module): nhập (nếu cần) hậu tố để được áp dụng cho lớp CSS của module (table.moduletable) để cho phép kiểu dáng module đặc trưng.

### Danh sách các site Module mặc định sẵn dùng.

---

Các tiêu đề sau cho mỗi module là các tiêu đề mặc định trong phiên bản Joomla. Các tiêu đề này có thể được thay đổi phù hợp nhu cầu của bạn. click vào bất kì Module nào ở dưới để được trợ giúp các tham số cụ thể.

- [Archive](#)
- [Banners](#)
- [Latest News](#)
- [Login Form](#)
- [Main Menu](#)
- [Popular](#)
- [Newsflash](#)
- [Who's Online](#)
- [Polls](#)
- [Random Image](#)
- [Related Items](#)
- [Syndicate](#)
- [Sections](#)
- [Statistics](#)
- [User \(Custom & RSS Feeds\)](#)
- [Template Chooser](#)
- [Wrapper](#)

## Module Positions

Trang **Module Positions** cho phép bạn nhập các chi tiết của các vị trí module bạn đã dùng trong template. Tất cả các vị trí module mặc định được nhập sẵn và nhìn chung nó không chắc đúng, bạn cần thay đổi nó.

Nếu bạn muốn dùng các vị trí không phải đã định trước trong cài đặt Joomla mặc định bạn có thể đơn giản thêm vào một tên cho vị trí module và một mô tả. Phần mô tả là tùy chọn.

Để tạo một vị trí module mới trong template, bạn chèn mã cơ bản này vào template của bạn để có thể gán các module vào vị trí cụ thể.

```
<?php mosLoadModules ( 'position' ); ?>
```

Từ “position” được thay đổi thành bất cứ vị trí nào bạn định nghĩa trên trang này. (Để cho các kĩ thuật cao cấp hơn, xem Development Manual).

Khi bạn click Site → Preview → Inline with Position, bạn có thể mường tượng trang chủ của bạn với các khối hiển thị các vị trí đã dùng trong template gán cho trang chủ.

## Modules: New

**User Module** là module tùy biến được tạo khi click vào “New” trong Module Manager.

Bạn có thể dùng module này để hiển thị Content (content này không liên quan đến các Section, Category hay Static Content Item) hay một RSS Feed.

**Type:** mod\_user

### Details:

---

Title: nhập hay sửa tiêu đề module bạn muốn hiển thị trên Front-end hay Back-end của site.

Show title: Chọn muốn Tiêu đề hiển thị hay không trên Front-end hay Back-end của site.

Position: chọn lựa vị trí, trên Front-end hay Back-end cho site, module sẽ hiển thị.

Module order: Chọn lựa thứ tự module sẽ xuất hiện trong số các module đã gán cho Front-end hay Back-end của site.

Access Level: Chọn ai có thể xem module. Public (mọi người có thể xem), Registered (chỉ các registered user có thể xem), hay Special (chỉ các special user có thể xem, như được định nghĩa dưới User Manager trong Site → User Manager → Add/Edit Users).

Published: Chọn “Yes” để publish module trên Front-end của site (nếu chọn Position khả dụng trong template) hay “No” để thôi publish module.

ID: đây là số ID cho module item. Nó được cấp phát bởi hệ thống site Joomla khi Module được lưu.

Description: là đoạn mô tả ngắn về các chức năng được cung cấp bởi loại Module.

Pages / Items (giống nhau cho tất cả module): Chọn trang bạn muốn module được hiển thị lên.

### Parameters:

---

Module Class Suffix: nhập hậu tố để được áp dụng cho lớp CSS của module (table.moduletable) để cho phép kiểu dáng module đặc trưng.

Enable Cache: Chọn để cache hay không content của module này.

#### **Thông tin này không liên quan đến RSS Feeds:**

Custom Output: Ở đây bạn có thể nhập một text bất kì hay code bạn thích mà bạn muốn hiển thị dạng xuất của nó trong module này ở bất kì đâu trên các trang của site.

NOTE: content này không thể truy cập thông qua một Menu Item.

#### **Thông tin này liên quan đến RSS Feeds:**

RSS URL: nhập vào đây URL của RSS Feed bạn muốn hiển thị trên site.

Feed discription: Chọn hiển thị hay không phần text mô tả cho toàn bộ Feed.

Feed Image: Chọn hiển thị hay không ảnh kết hợp với toàn bộ Feed.

Items: Nhập số RSS Item để hiển thị. Nếu số này cao hơn số được bố trí trước của site cấp tin, cái sau cùng sẽ được dùng.

Item discription: nhập đoạn mô tả hay đoạn mở đầu cho cac News Item đặc trưng.

Word Count: Chọn số từ lớn nhất thấy được từ mô tả của New Item. 0 nghĩa là tất cả text sẽ được hiển thị.

## Module: Main Menu and other Menus

**Main Menu** module hiển thị Main Menu (tên mặc định). Nó là một thể hiện module (giữ trên Menu Name "mainmenu" như được định nghĩa trong Menu Manager) của mod\_mainmenu.

**Type:** mod\_mainmenu

Nhiều thể hiện module của module này được cho phép, (ví dụ, User Menu, Other Menu hay Top Menu được cài đặt mặc định trong Joomla). Mỗi mod\_mainmenu dùng một Menu Name cụ thể và có các Menu Item của chính nó. Để tạo một thể hiện mới của mod\_mainmenu, click nút radio rồi chọn "Copy" trên thanh công cụ. Nó tạo một mainmenu module giống hệt dưới một tên mới. Bạn có thể đổi tên nó, thay đổi các menu item của nó và chỉnh sửa các tham số.

[Help: User Menu](#)

### Details:

---

Title: nhập hay sửa tiêu đề module bạn muốn hiển thị trên Front-end hay Back-end của site.

Show title: Chọn muốn Tiêu đề hiển thị hay không trên Front-end hay Back-end của site.

Position: chọn lựa vị trí, trên Front-end hay Back-end cho site, module sẽ hiển thị.

Module order: Chọn lựa thứ tự module sẽ xuất hiện trong số các module đã gán cho Front-end hay Back-end của site.

Access Level: Chọn ai có thể xem module. Public (mọi người có thể xem), Registered (chỉ các registered user có thể xem), hay Special (chỉ các special user có thể xem, như được định nghĩa dưới User Manager trong Site → User Manager → Add/Edit Users).

Published: Chọn "Yes" để publish module trên Front-end của site (nếu chọn Position khả dụng trong template) hay "No" để thôi publish module.

ID: đây là số ID cho module item. Nó được cấp phát bởi hệ thống site Joomla khi Module được lưu.

Description: là đoạn mô tả ngắn về các chức năng được cung cấp bởi loại Module.

Pages / Items (giống nhau cho tất cả module): Chọn trang bạn muốn module được hiển thị lên.

### Parameters:

---

Menu Class Suffix: nhập (nếu cần) một hậu tố để áp dụng cho lớp CSS của các Menu Item (mainlevel và sublevel).

Module Class Suffix: Nhập (nếu cần) một suffix để được áp dụng cho lớp CSS của (table.moduletable). Cho phép kiểu dáng module riêng biệt.

Menu Name: nhập tên của menu như định nghĩa trong Menu Manager. Menu này chứa các Menu Item sẽ hiển thị trên site.

Menu Style: ba kiểu dáng menu được cung cấp với Joomla. Vertical – đứng, Horizontal – ngay và Flat List – danh sách phẳng.

- Vertical menu hiển thị các Menu Item của nó dọc trong định dạng bảng. Nó có thể hiển thị các menu cấp dưới nếu muốn. Chúng được thể hiện dạng thụt vào.

- Horizontal Menu chỉ ưu đãi các item cấp cao nhất và đưa ra một tập hợp ngay của các menu item được chia tách (nếu muốn) bằng một khoảng trắng như định nghĩa ở dưới. Nó được hiển thị trong một định dạng bảng.
- Flat Lish là một loại Menu hiển thị trong định dạng danh sách (các thẻ tag <li>). Phụ thuộc vào CSS, nó có thể hiển thị ngang hay dọc. nó không hiển thị các cấp dưới.

Enable Cache: Chọn cache hay không content của module này.

Show Menu Icons: Chọn Hiện hay ẩn các biểu tượng menu bạn cụ thể cho các Menu Item.

Menu Icon Alignment: Chọn sự căn chỉnh để hiển thị các biểu tượng này nếu chọn kèm để hiển thị.

Expland Menu: Chọn hiển thị vĩnh viễn hay không các menu con cho menu chọn như định nghĩa trong Menu Manager (chỉ cho các Vertical Menu).

Indent Image: Chọn hệ thống thụt lề được dùng. Nó có thể là None, cung cấp bởi các template, là mặc định trong hệ thống Joomla hay tùy biến với các tham số sau "Indent Image 1 to 6". Nó cho phép bạn chọn một ảnh cụ thể cho mỗi cấp menu (các ảnh phải được lưu trong thư mục images/M\_images để có thể sẵn dùng để chọn).

Spacer: chọn một kí tự để hoạt động như một khoảng trắng để kết thúc một menu.

## Module: Latest News

**Latest News** module hiển thị một danh sách của các Item vừa publish mới nhất vẫn hiện hành (vài cái có thể đã kết thúc ngay khi chúng vẫn mới nhất). Các Item được hiển thị trên Front Page Component không được gồm trong danh sách.

**Type:** mod\_latestnews

### Details:

---

Title: nhập hay sửa tiêu đề module bạn muốn hiển thị trên Front-end hay Back-end của site.

Show title: Chọn muốn Tiêu đề hiển thị hay không trên Front-end hay Back-end của site.

Position: chọn lựa vị trí, trên Front-end hay Back-end cho site, module sẽ hiển thị.

Module order: Chọn lựa thứ tự module sẽ xuất hiện trong số các module đã gán cho Front-end hay Back-end của site.

Access Level: Chọn ai có thể xem module. Public (mọi người có thể xem), Registered (chỉ các registered user có thể xem), hay Special (chỉ các special user có thể xem, như được định nghĩa dưới User Manager trong Site → User Manager → Add/Edit Users).

Published: Chọn "Yes" để publish module trên Front-end của site (nếu chọn Position khả dụng trong template) hay "No" để thôi publish module.

ID: đây là số ID cho module item. Nó được cấp phát bởi hệ thống site Joomla khi Module được lưu.

Description: là đoạn mô tả ngắn về các chức năng được cung cấp bởi loại Module.

Pages / Items (giống nhau cho tất cả module): Chọn trang bạn muốn module được hiển thị lên.

### Parameters:

---

Module Class Suffix: Nhập (nếu cần) một suffix để được áp dụng cho lớp CSS của (table.moduletable). Cho phép kiểu dáng module riêng biệt.

Enable Cache: Chọn cache hay không content của module này.

Module Mode: Cho phép chọn giữa hiển thị Content Items, Static Content Items hay cả hai.

Frontpage Items: Hiện/Ẩn các item được chỉ rõ cho FrontPage Component (nó chỉ làm việc cho các Content Item).

Count: số item hiển thị. Mặc định là 5.

Category ID: Chọn để hiển thị các item từ một category cụ thể hay tập hợp các Category (để chỉ định nhiều hơn một category, chia tách bằng dấu phẩy). Category ID có thể được thiết lập trong danh sách truy cập thông qua Content → Category manager.

Section ID: Chọn hiển thị các item từ một Section cụ thể hay tập hợp các section (để chỉ định nhiều hơn một section, chia tách bằng dấu phẩy). Các Section ID có thể được thiết lập trong danh sách truy cập thông qua Content → Section Manager.



## Module: Popular

**Popular** module hiển thị một danh sách của các item publish hiện tại mà được xem nhiều nhất – được xác định bởi số lần trang được xem.

**Type:** mod\_mostread

### Details:

---

Title: nhập hay sửa tiêu đề module bạn muốn hiển thị trên Front-end hay Back-end của site.

Show title: Chọn muốn Tiêu đề hiển thị hay không trên Front-end hay Back-end của site.

Position: chọn lựa vị trí, trên Front-end hay Back-end cho site, module sẽ hiển thị.

Module order: Chọn lựa thứ tự module sẽ xuất hiện trong số các module đã gán cho Front-end hay Back-end của site.

Access Level: Chọn ai có thể xem module. Public (mọi người có thể xem), Registered (chỉ các registered user có thể xem), hay Special (chỉ các special user có thể xem, như được định nghĩa dưới User Manager trong Site → User Manager → Add/Edit Users).

Published: Chọn “Yes” để publish module trên Front-end của site (nếu chọn Position khả dụng trong template) hay “No” để thôi publish module.

ID: đây là số ID cho module item. Nó được cấp phát bởi hệ thống site Joomla khi Module được lưu.

Description: là đoạn mô tả ngắn về các chức năng được cung cấp bởi loại Module.

Pages / Items: Chọn trang bạn muốn module được hiển thị lên.

### Parameters:

---

Module Class Suffix: Nhập (nếu cần) một suffix để được áp dụng cho lớp CSS của (table.moduletable). Cho phép kiểu dáng module riêng biệt.

Enable Cache: Chọn cache hay không content của module này.

Module Mode: Cho phép chọn giữa hiển thị Content Items, Static Content Items hay cả hai.

Frontpage Items: Hiện/Ẩn các item được chỉ rõ cho FronPage Component (nó chỉ làm việc cho các Content Item).

Count: số item hiển thị. Mặc định là 5.

Category ID: Chọn để hiển thị các item từ một category cụ thể hay tập hợp các Category (để chỉ định nhiều hơn một category, chia tách bằng dấu phẩy). Category ID có thể được thiết lập trong danh sách truy cập thông qua Content → Category manager.

Section ID: Chọn hiển thị các item từ một Section cụ thể hay tập hợp các section (để chỉ định nhiều hơn một section, chia tách bằng dấu phẩy). Các Section ID có thể được thiết lập trong danh sách truy cập thông qua Content → Section Manager.

## Module: Sections

**Section** Module hiển thị một danh sách tất cả các Section được cấu hình trong database. Các Section đề cập ở đây với Item đã publish. Các Section trong thứ tự hiện trên danh sách được hiển thị thông qua Content → Section Manager. Nếu câu hình “Show Unauthorized Links” (hiển thị những liên kết không được phép) được đặt là “No” trong Global Configuration, danh sách sẽ được giới hạn các section user được phép xem.

**Type:** mod\_section

### Details:

---

**Title:** nhập hay sửa tiêu đề module bạn muốn hiển thị trên Front-end hay Back-end của site.

**Show title:** Chọn muốn Tiêu đề hiển thị hay không trên Front-end hay Back-end của site.

**Position:** chọn lựa vị trí, trên Front-end hay Back-end cho site, module sẽ hiển thị.

**Module order:** Chọn lựa thứ tự module sẽ xuất hiện trong số các module đã gán cho Front-end hay Back-end của site.

**Access Level:** Chọn ai có thể xem module. Public (mọi người có thể xem), Registered (chỉ các registered user có thể xem), hay Special (chỉ các special user có thể xem, như được định nghĩa dưới User Manager trong Site → User Manager → Add/Edit Users).

**Published:** Chọn “Yes” để publish module trên Front-end của site (nếu chọn Position khả dụng trong template) hay “No” để thôi publish module.

**ID:** đây là số ID cho module item. Nó được cấp phát bởi hệ thống site Joomla khi Module được lưu.

**Description:** là đoạn mô tả ngắn về các chức năng được cung cấp bởi loại Module.

**Pages / Items:** Chọn trang bạn muốn module được hiển thị lên.

### Parameters:

---

**Module Class Suffix:** Nhập (nếu cần) một suffix để được áp dụng cho lớp CSS của module (table.moduletable) Cho phép kiểu dáng module riêng biệt.

**Enable Cache:** Chọn cache hay không content của module này.

**Count:** số item hiển thị. Mặc định là 5.

## Module: Template Chooser

**Template Chooser** module cho phép user (visitor) thay đổi template (on the fly) từ FrontEnd thông qua một menu danh sách chọn thả xuống. Danh sách đưa ra một chọn lựa từ tất cả các template đã cài đặt trong template/.

NOTE: nó có thể là nguyên nhân các vấn đề hiển thị nếu các vị trí module cần thiết không được cung cấp cho các template chính xác.

**Type:** mod\_templatechooser

### Details:

---

Title: nhập hay sửa tiêu đề module bạn muốn hiển thị trên Front-end hay Back-end của site.

Show title: Chọn muốn Tiêu đề hiển thị hay không trên Front-end hay Back-end của site.

Position: chọn lựa vị trí, trên Front-end hay Back-end cho site, module sẽ hiển thị.

Module order: Chọn lựa thứ tự module sẽ xuất hiện trong số các module đã gán cho Front-end hay Back-end của site.

Access Level: Chọn ai có thể xem module. Public (mọi người có thể xem), Registered (chỉ các registered user có thể xem), hay Special (chỉ các special user có thể xem, như được định nghĩa dưới User Manager trong Site → User Manager → Add/Edit Users).

Published: Chọn “Yes” để publish module trên Front-end của site (nếu chọn Position khả dụng trong template) hay “No” để thôi publish module.

ID: đây là số ID cho module item. Nó được cấp phát bởi hệ thống site Joomla khi Module được lưu.

Description: là đoạn mô tả ngắn về các chức năng được cung cấp bởi loại Module.

Pages / Items: Chọn trang bạn muốn module được hiển thị lên.

### Parameters:

---

Module Class Suffix: Nhập (nếu cần) một suffix để được áp dụng cho lớp CSS của module (table.moduletable) Cho phép kiểu dáng module riêng biệt.

Enable Cache: Chọn cache hay không content của module này.

Menu Type: số kí tự lớn nhất được dùng cho tên template (mặc định là 20).

Show Preview: Hiện/Ẩn Template preview – xem trước template (file template\_thumbnail.png trong thư mục template cụ thể).

Width: chiều rộng ảnh xem trước (mặc định là 140 pixels). Nó có thể là nguyên nhân các kết quả không mong muốn nếu ảnh gốc có chiều rộng khác.

Height: chiều rộng của ảnh template (mặc định là 90 pixels). Nó có thể là nguyên nhân không mong muốn nếu ảnh gốc có chiều cao khác.

## Module: Archive

**Archive** module hiển thị một danh sách liên kết của các tháng chứa các item được lưu kho. Sau khi bạn đã thay đổi trạng thái của Content Item thành "Archived"- lưu kho, danh sách này sẽ tự động được tạo. Click lên liên kết tháng sẽ kích hoạt Archive content overview trong biểu mẫu Blog. Tất cả các Item lưu kho của site được hiển thị.

**Type:** mod\_archive

### Details:

---

**Title:** nhập hay sửa tiêu đề module bạn muốn hiển thị trên Front-end hay Back-end của site.

**Show title:** Chọn muốn Tiêu đề hiển thị hay không trên Front-end hay Back-end của site.

**Position:** chọn lựa vị trí, trên Front-end hay Back-end cho site, module sẽ hiển thị.

**Module order:** Chọn lựa thứ tự module sẽ xuất hiện trong số các module đã gán cho Front-end hay Back-end của site.

**Access Level:** Chọn ai có thể xem module. Public (mọi người có thể xem), Registered (chỉ các registered user có thể xem), hay Special (chỉ các special user có thể xem, như được định nghĩa dưới User Manager trong Site → User Manager → Add/Edit Users).

**Published:** Chọn "Yes" để publish module trên Front-end của site (nếu chọn Position khả dụng trong template) hay "No" để thôi publish module.

**ID:** đây là số ID cho module item. Nó được cấp phát bởi hệ thống site Joomla khi Module được lưu.

**Description:** là đoạn mô tả ngắn về các chức năng được cung cấp bởi loại Module.

**Pages / Items:** Chọn trang bạn muốn module được hiển thị lên.

### Parameters:

---

**Module Class Suffix:** Nhập (nếu cần) một suffix để được áp dụng cho lớp CSS của module (table.moduletable) Cho phép kiểu dáng module riêng biệt.

**Enable Cache:** Chọn cache hay không content của module này.

**Count:** số item hiển thị. Mặc định là 10.

## Module: Statistics

**Statistics** module hiển thị thông tin về cài đặt server và thống kê về site, thành viên, số content trong database, và số liên kết web bạn cung cấp.

**Type:** mod\_stats

### Details:

---

Title: nhập hay sửa tiêu đề module bạn muốn hiển thị trên Front-end hay Back-end của site.

Show title: Chọn muốn Tiêu đề hiển thị hay không trên Front-end hay Back-end của site.

Position: chọn lựa vị trí, trên Front-end hay Back-end cho site, module sẽ hiển thị.

Module order: Chọn lựa thứ tự module sẽ xuất hiện trong số các module đã gán cho Front-end hay Back-end của site.

Access Level: Chọn ai có thể xem module. Public (mọi người có thể xem), Registered (chỉ các registered user có thể xem), hay Special (chỉ các special user có thể xem, như được định nghĩa dưới User Manager trong Site → User Manager → Add/Edit Users).

Published: Chọn "Yes" để publish module trên Front-end của site (nếu chọn Position khả dụng trong template) hay "No" để thôi publish module.

ID: đây là số ID cho module item. Nó được cấp phát bởi hệ thống site Joomla khi Module được lưu.

Description: là đoạn mô tả ngắn về các chức năng được cung cấp bởi loại Module.

Pages / Items: Chọn trang bạn muốn module được hiển thị lên.

### Parameters:

---

Module Class Suffix: Nhập (nếu cần) một suffix để được áp dụng cho lớp CSS của module (table.moduletable) Cho phép kiểu dáng module riêng biệt.

Enable Cache: Chọn cache hay không content của module này.

Server Info: Hiển thị hay không thông tin server.

Site Info: hiển thị hay không thông tin site.

Hit Counter: Hiển thị hay không số hit trên site.

Increase Counter: Số tăng số hit trong bộ đếm.

## Module: Syndicate

**Syndicate** module hiển thị một liên kết cấp tin cho content liệt kê trên FrontPage Manager.

NOTE: các tham số để hiển thị có thể được nhập thông qua Syndicating Component.

Các liên kết này sẵn dùng thông qua các ảnh hiển thị cho mỗi loại RSS. Khi bạn click vào biểu tượng RSS, bạn sẽ được gửi một địa chỉ mới tới một trang mới sẽ liệt kê tất cả những tin mới nhất trong định dạng XML.

Thứ tự dùng Newsfeed trong site Joomla khác hay một trình đọc tin, bạn có thể di chuyển chuột lên các ảnh liên kết để chép liên kết và dán URL (ví dụ [http://www.joomla.org/index2.php?option=mos\\_rss&no\\_html=1](http://www.joomla.org/index2.php?option=mos_rss&no_html=1)) nơi thích hợp. Trong Joomla, bạn có thể dùng, trong số những giải pháp khác, một module user tùy biến để thực hiện tác vụ này.

**Type:** mod\_rssfeed

### Details:

---

Title: nhập hay sửa tiêu đề module bạn muốn hiển thị trên Front-end hay Back-end của site.

Show title: Chọn muốn Tiêu đề hiển thị hay không trên Front-end hay Back-end của site.

Position: chọn lựa vị trí, trên Front-end hay Back-end cho site, module sẽ hiển thị.

Module order: Chọn lựa thứ tự module sẽ xuất hiện trong số các module đã gán cho Front-end hay Back-end của site.

Access Level: Chọn ai có thể xem module. Public (mọi người có thể xem), Registered (chỉ các registered user có thể xem), hay Special (chỉ các special user có thể xem, như được định nghĩa dưới User Manager trong Site → User Manager → Add/Edit Users).

Published: Chọn "Yes" để publish module trên Front-end của site (nếu chọn Position khả dụng trong template) hay "No" để thôi publish module.

ID: đây là số ID cho module item. Nó được cấp phát bởi hệ thống site Joomla khi Module được lưu.

Description: là đoạn mô tả ngắn về các chức năng được cung cấp bởi loại Module.

Pages / Items: Chọn trang bạn muốn module được hiển thị lên.

### Parameters:

---

Module Class Suffix: Nhập (nếu cần) một suffix để được áp dụng cho lớp CSS của module (table.moduletable) Cho phép kiểu dáng module riêng biệt.

Enable Cache: Chọn cache hay không content của module này.

Text: nhập text để hiển thị trên đỉnh các liên kết RSS.

RSS 0.91 to OPML: Ẩn/Hiện loại RSS bạn muốn cung cấp.

RSS 0.91 Image to OPML Image: Cho phép bạn chọn một ảnh để dùng hiển thị loại Feed cụ thể.

## Module: Wrapper

**Wrapper** Module gói một trang web ngoài vào trong site của bạn. Trang web ngoài được chèn vào như một "inline frame" (cũng gọi là một Iframe) vào trong template của bạn. Nó không chỉ hữu dụng để hiển thị các site của người khác mà còn để gồm các trang thuần dhtml của site bạn đã tạo với một trình thiết kế web chuyên dụng, bởi vì chúng khó/không thể thực hiện để tạo thông qua trình soạn thảo sẵn trong Joomla. Nó cũng cho phép bạn tích hợp các ứng dụng độc lập và các script (galleries, danh mục,...) vào content site Joomla.

**Type:** mod\_wrapper

### Details:

---

**Title:** nhập hay sửa tiêu đề module bạn muốn hiển thị trên Front-end hay Back-end của site.

**Show title:** Chọn muốn Tiêu đề hiển thị hay không trên Front-end hay Back-end của site.

**Position:** chọn lựa vị trí, trên Front-end hay Back-end cho site, module sẽ hiển thị.

**Module order:** Chọn lựa thứ tự module sẽ xuất hiện trong số các module đã gán cho Front-end hay Back-end của site.

**Access Level:** Chọn ai có thể xem module. Public (mọi người có thể xem), Registered (chỉ các registered user có thể xem), hay Special (chỉ các special user có thể xem, như được định nghĩa dưới User Manager trong Site → User Manager → Add/Edit Users).

**Published:** Chọn content của module có hiển thị trên Fron-end của site hay không.

**NOTE:** Vị trí của module phải được sẵn dùng trong template của bạn.

**ID:** đây là số ID cho module item. Nó được cấp phát bởi hệ thống site Joomla khi Module được lưu.

**Description:** là đoạn mô tả ngắn về các chức năng được cung cấp bởi loại Module.

**Pages / Items:** Chọn trang bạn muốn module được hiển thị lên.

### Parameters:

---

**Module Class Suffix:** Nhập (nếu cần) một suffix để được áp dụng cho lớp CSS của module (table.moduletable) Cho phép kiểu dáng module riêng biệt.

**URL:** nhập URL cho site/file bạn muốn hiển thị trong Iframe.

**Scroll Bars:** Chọn các thanh cuộn ngang dọc có được thêm vào trang hay không. "No" nghĩa là các thanh cuộn không bao giờ hiển thị cho dù khi content rộng hơn inline frame, "Yes" nghĩa là các thanh cuộn luôn được dùng cho dù khi content không rộng hơn inline frame, và "Auto" nghĩa là thanh cuộn hiển thị chỉ khi cần thiết.

**Width:** nhập giá trị cho chiều rộng của cửa sổ Iframe, theo pixel hay phần trăm. Phần trăm liên quan đến thành phần html nơi thẻ tab <?php include\_once("mainbody.php"); ?> được đặt trong template.

**Height:** nhập giá trị chiều cao của cửa sổ Iframe, theo pixel hay phần trăm (như trên).

**Auto Height:** Chọn "Yes" nếu bạn muốn chiều cao của trang Wrapper được đặt theo kích thước của trang web ngoài. Chọn "No" nếu bạn không muốn.

Auto Add: Chọn “Yes” nếu bạn muốn http:// được tự động thêm vào URL bạn nhập trong trường Wrapper Link trong thẻ tab Details. Nếu bạn đã nhập sẵn http:// trong trường liên kết thì Joomla sẽ nhận nó và không đặt một “http” thứ hai vào trường liên kết. Nếu đặt “No”, bạn phải nhập http:// hay https:// vào đầu URL trong trường URL, nếu không liên kết

trong trường URL sẽ được đối xử như một liên kết liên quan tới URL của site bạn.



## Module: User (Custom & RSS Feeds)

**User** Module là một module tùy biến được tạo khi click “New” trong Module Manager. Bạn có thể dùng module này để hiển thị Content (content này không liên quan tới các Section, Category hay Static Content Item) hay một RSS Feed.

**Type:** mod\_user

### Details:

---

Title: nhập hay sửa tiêu đề module bạn muốn hiển thị trên Front-end hay Back-end của site.

Show title: Chọn muốn Tiêu đề hiển thị hay không trên Front-end hay Back-end của site.

Position: chọn lựa vị trí, trên Front-end hay Back-end cho site, module sẽ hiển thị.

Module order: Chọn lựa thứ tự module sẽ xuất hiện trong số các module đã gán cho Front-end hay Back-end của site.

Access Level: Chọn ai có thể xem module. Public (mọi người có thể xem), Registered (chỉ các registered user có thể xem), hay Special (chỉ các special user có thể xem, như được định nghĩa dưới User Manager trong Site → User Manager → Add/Edit Users).

Published: Chọn content của module có hiển thị trên Front-end của site hay không.

NOTE: Vị trí của module phải được sẵn dùng trong template của bạn.

ID: đây là số ID cho module item. Nó được cấp phát bởi hệ thống site Joomla khi Module được lưu.

Description: là đoạn mô tả ngắn về các chức năng được cung cấp bởi loại Module.

Pages / Items: Chọn trang bạn muốn module được hiển thị lên.

### Parameters:

---

Module Class Suffix: Nhập (nếu cần) một suffix để được áp dụng cho lớp CSS của module (table.moduletable) Cho phép kiểu dáng module riêng biệt.

Enable Cache: Chọn cache hay không content của module này.

### Thông tin này không liên quan đến RSS Feeds:

Custom Output: Ở đây bạn có thể nhập một text bất kì hay code bạn thích mà bạn muốn hiển thị dạng xuất của nó trong module này ở bất kì đâu trên các trang của site.

NOTE: content này không thể truy cập thông qua một Menu Item.

### Thông tin này liên quan đến RSS Feeds:

RSS URL: nhập vào đây URL của RSS Feed bạn muốn hiển thị trên site.

Feed discription: Chọn hiển thị hay không phần text mô tả cho toàn bộ Feed.

Feed Image: Chọn hiển thị hay không ảnh kết hợp với toàn bộ Feed.

Items: Nhập số RSS Item để hiển thị. Nếu số này cao hơn số được bố trí trước của site cấp tin, cái sau cùng sẽ được dùng.

Item discription: nhập đoạn mô tả hay đoạn mở đầu cho cac News Item đặc trưng.

Word Count: Chọn số từ lớn nhất thấy được từ mô tả của New Item. 0 nghĩa là tất cả text sẽ được hiển thị.

## Module: Related Items

**Related Items** Module hiển thị các Content Item khác liên quan tới Item hiển thị hiện tại. Chúng dựa trên các từ khóa Metadata. Tất cả các từ khóa của Content item hiện tại được tìm kiếm dựa vào tất cả các từ khóa của tất cả các item publish khác.

Ví dụ, bạn có thể có một Item trên "Chăn nuôi Vẹt" và bạn có thể có các cái khác trên Item "Chăn nuôi thú công vẹt màu đen" trong cả hai item, thì các Related Items Module sẽ liệt kê Item "Chăn nuôi vẹt" khi xem "Chăn nuôi thú công vẹt màu đen" và ngược lại.

**Type:** mod\_related\_items

### Details:

---

Title: nhập hay sửa tiêu đề module bạn muốn hiển thị trên Front-end hay Back-end của site.

Show title: Chọn muốn Tiêu đề hiển thị hay không trên Front-end hay Back-end của site.

Position: chọn lựa vị trí, trên Front-end hay Back-end cho site, module sẽ hiển thị.

Module order: Chọn lựa thứ tự module sẽ xuất hiện trong số các module đã gán cho Front-end hay Back-end của site.

Access Level: Chọn ai có thể xem module. Public (mọi người có thể xem), Registered (chỉ các registered user có thể xem), hay Special (chỉ các special user có thể xem, như được định nghĩa dưới User Manager trong Site → User Manager → Add/Edit Users).

Published: Chọn "Yes" để publish module trên Front-end của site (nếu chọn Position khả dụng trong template) hay "No" để thôi publish module.

ID: đây là số ID cho module item. Nó được cấp phát bởi hệ thống site Joomla khi Module được lưu.

Description: là đoạn mô tả ngắn về các chức năng được cung cấp bởi loại Module.

Pages / Items: Chọn trang bạn muốn module được hiển thị lên.

### Parameters:

---

Module Class Suffix: Nhập (nếu cần) một suffix để được áp dụng cho lớp CSS của module (table.moduletable) Cho phép kiểu dáng module riêng biệt.

Enable Cache: Chọn cache hay không content của module này.

## Module: Polls

Polls module đi với Polls component. Nó thường dùng hiển thị cấu hình polls. Module khác các module khác như hỗ trợ Component liên kết giữa các Menu Item và Poll. Nghĩa là module chỉ hiển thị các Poll này được cấu hình cho một Menu item chính xác.

[Help Screen: Poll Manager : New / Edit](#)

**Type:** mod\_poll

### Details:

---

**Title:** nhập hay sửa tiêu đề module bạn muốn hiển thị trên Front-end hay Back-end của site.

**Show title:** Chọn muốn Tiêu đề hiển thị hay không trên Front-end hay Back-end của site.

**Position:** chọn lựa vị trí, trên Front-end hay Back-end cho site, module sẽ hiển thị.

**Module order:** Chọn lựa thứ tự module sẽ xuất hiện trong số các module đã gán cho Front-end hay Back-end của site.

**Access Level:** Chọn ai có thể xem module. Public (mọi người có thể xem), Registered (chỉ các registered user có thể xem), hay Special (chỉ các special user có thể xem, như được định nghĩa dưới User Manager trong Site → User Manager → Add/Edit Users).

**Published:** Chọn "Yes" để publish module trên Front-end của site (nếu chọn Position khả dụng trong template) hay "No" để thôi publish module.

**ID:** đây là số ID cho module item. Nó được cấp phát bởi hệ thống site Joomla khi Module được lưu.

**Description:** là đoạn mô tả ngắn về các chức năng được cung cấp bởi loại Module.

**Pages / Items:** Chọn trang bạn muốn module được hiển thị lên.

### Parameters:

---

**Module Class Suffix:** Nhập (nếu cần) một suffix để được áp dụng cho lớp CSS của module (table.moduletable) Cho phép kiểu dáng module riêng biệt.

**Enable Cache:** Chọn cache hay không content của module này.

## Module: Newsflash

**Newsflash** Module hiển thị một hay nhiều item publish từ một content category được cho. Các item trong category được chọn, khi được hiển thị, có thể được sắp ngang, dọc hay như các item ngẫu nhiên riêng lẻ. Các item ngang và dọc được liệt kê trong thứ tự như chúng xuất hiện trong category được chọn liệt kê.

**Type:** mod\_newsflash

### Details:

---

**Title:** nhập hay sửa tiêu đề module bạn muốn hiển thị trên Front-end hay Back-end của site.

**Show title:** Chọn muốn Tiêu đề hiển thị hay không trên Front-end hay Back-end của site.

**Position:** chọn lựa vị trí từ danh sách menu thả xuống để đặt module này vào vị trí đặc biệt trên trang hiển thị. Ví dụ chọn "left" đặt module trong cột trái trang hiển thị. Chọn "right" đặt module trang cột phải trang hiển thị. Các vị trí này được xác định bởi vị trí của nó trong template.

**Module order:** Chọn lựa thứ tự từ danh sách thả xuống để xác định thứ tự module này sẽ xuất hiện liên quan đến các module khác được liệt kê trong cùng "Position" (ví dụ "left" hay "right"). Xem "Position" trong tài liệu này.

**Access Level:** Chọn mức truy cập (là các nhóm user của site). các module đã publish được hiển thị trên các trang đã chọn trong "Pages / Items"

**ID:** là số định danh đòi buộc gán cho module này bởi hệ thống Joomla. nó tự động được tạo và không thể thay đổi.

**Pages / Items:** chọn một hay nhiều item trong hộp chọn nhiều item này để xác định các trang module này được hiển thị. các vị trí module hiển thị thật được dùng bởi các chọn lựa tạo trong menu "Position" được đề cập trong trang này.

### Parameters:

---

**Category:** chọn một content category từ danh sách thả xuống (liệt kê như "Section/Category"). Các content trong category được chọn sẽ được định dạng giữa trên layout chọn trong tham số "Style" trên trang này.

**Style:** Chọn kiểu dáng từ danh sách thả xuống để xác định module được hiển thị như thế nào các content của nó. Tùy chọn ngang và dọc không phải giải thích thêm. tùy chọn "Randomly choose one at a time", hiển thị ngẫu nhiên một category item đơn vớ mỗi trang được tải lại.

**Note:** nó quan trọng cho phép khoảng trống có khả năng hiển thị content đã tạo. nó đặc biệt quan trọng khi dùng tùy chọn "vertical" và "horizontal".

**Show images:** click nút radio "Yes" để xác định module hiển thị ảnh được chứa trong content item không. click nút radio "No" để ẩn tất cả ảnh.

**Linked Titles:** Chọn một tùy chọn từ danh sách thả xuống này để tạo các tiêu đề content item có thể liên kết (hoặc không). tùy chọn "Yes" bật các tiêu đề liên kết được, tùy chọn "No" tắt nó. Các tùy chọn "Use Global" mặc định thiết lập cho các tham số này trong vùng "Global Configuration" của site.

**Note:** tùy chọn "Item Title" trên site cũng phải được thiết lập "Yes" trước khi các tiêu đề có thể hiển thị thực sự.

Read More: click nút radio “Show” để hiển thị một liên kết “Read More” tại cuối mỗi content item. click nút radio “No” để ẩn liên kết này.

Item Title: chọn “Yes” từ danh sách thả xuống để hiển thị tiêu đề và văn bản của content item. Chọn “No” để ẩn tất cả tiêu đề. (Cũng xem trong “Linked Titles” trên trang này).

# of Items: nhập số xác định bao nhiêu conten item sẽ được hiển thị với mỗi trang refresh. nó chỉ áp dụng cho các tùy chọn “horizontal” và “vertical” được liệt kê trong “Style” section trên trang này.

Enable Cache: click nút radio “Yes” để bật cache cho Module này. click nút radio “No” để tắt cache.

Module Class Suffix: nhập hậu tố cho lớp CSS của module này. (ví dụ, moduletable-poll). Trong ví dụ này, “-poll” là hậu tố. Hậu tố lớp này phải hiện tại trong file template CSS Style. Nó cho phép các lớp CSS cá nhân được áp dụng cho các module độc lập hình xác của các lớp Template CSS mặc định của site.

## Module: Random Image

**Random Image** module hiển thị một ảnh lựa chọn ngẫu nhiên từ tập hợp của các ảnh đặt tại một thư mục được chỉ định hay danh bạ trên site.

**Type:** mod\_random\_image

### Details:

---

**Title:** nhập hay sửa tiêu đề module bạn muốn hiển thị trên Front-end hay Back-end của site.

**Show title:** Chọn muốn Tiêu đề hiển thị hay không trên Front-end hay Back-end của site.

**Position:** chọn lựa vị trí từ danh sách menu thả xuống để đặt module này vào vị trí đặc biệt trên trang hiển thị. Ví dụ chọn "left" đặt module trong cột trái trang hiển thị. Chọn "right" đặt module trong cột phải trang hiển thị. Các vị trí này được xác định bởi vị trí của nó trong template.

**Module order:** Chọn lựa thứ tự từ danh sách thả xuống để xác định thứ tự module này sẽ xuất hiện liên quan đến các module khác được liệt kê trong cùng "Position" (ví dụ "left" hay "right"). Xem "Position" trong tài liệu này.

**Access Level:** Chọn mức truy cập (là các nhóm user của site). các module đã publish được hiển thị trên các trang đã chọn trong "Pages / Items"

**ID:** là số định danh đòi buộc gán cho module này bởi hệ thống Joomla. nó tự động được tạo và không thể thay đổi.

**Pages / Items:** chọn một hay nhiều item trong hộp chọn nhiều item này để xác định các trang module này được hiển thị. các vị trí module hiển thị thật được dùng bởi các chọn lựa tạo trong menu "Position" được đề cập trong trang này.

### Parameters:

---

**Image Type:** nhập loại ảnh của các file để được hiển thị ngẫu nhiên, ví dụ .jpg, png, gif, v.v. loại ảnh mặc định là jpg.

**Image Folder:** nhập đường dẫn của thư mục/danh bạ (liên quan tới thư mục gốc của site) chứa các ảnh để hiển thị ngẫu nhiên. Ví dụ, nếu các file được bố trí trong <http://www.joomla.org/images/random> rồi nhập "**images/random**" trong hộp văn bản) Cuối cùng, thư mục/danh bạ phải tồn tại sẵn, vì module này không tạo được nó cho bạn. Cũng vậy, ở đó cần là một ảnh mới nhất trong thư mục.

**Link:** nhập URL mà một user sẽ được nhận lại nếu ảnh được lick (ví dụ <http://www.joomla.org>).

**Width:** nhập chiều rộng theo pixel bạn muốn các ảnh được hiển thị. nó sẽ khống chế ảnh để hiển thị dùng thiết đặt trước này.

**Note:** nó có thể là lý do kết quả không mong muốn nếu có sự khác nhau về kích thước giữa số này và chiều rộng ảnh gốc (đặc biệt là nếu chiều cao của ảnh không được điều chỉnh tương quan).

**Height:** nhập chiều cao theo pixel bạn muốn các ảnh hiển thị. Nó không chế tất cả các ảnh được hiển thị dùng thiết lập chiều cao này.

**Note:** nó có thể là lý do kết quả không mong muốn nếu có sự khác nhau về kích thước giữa số này và chiều cao ảnh gốc (đặc biệt là nếu chiều rộng của ảnh không được điều chỉnh tương quan).

Module Class Suffix: nhập hậu tố cho lớp CSS của module này. (ví dụ, moduletable-poll). Trong ví dụ này, “-poll” là hậu tố. Hậu tố lớp này phải hiện tại trong file template CSS Style. Nó cho phép các lớp CSS cá nhân được áp dụng cho các module độc lập hình xác của các lớp Template CSS mặc định của site.



## Module: Toolbar \*

chưa có.

## Module: Pathway \*

chưa có.

## **Module: System Message \***

chưa có.

## Module: Quick Icons \*

chưa có.

## Module: Who's Online

**Who's Online** module hiển thị số user đang truy cập hiện tại vào site. Module hiển thị các user như guests (user không login) và members (các user đang login).

**Type:** mod\_whosonline

### Details

---

**Title:** nhập hay sửa tiêu đề module bạn muốn hiển thị trên Front-end hay Back-end của site.

**Show title:** Chọn muốn Tiêu đề hiển thị hay không trên Front-end hay Back-end của site.

**Position:** chọn lựa vị trí từ danh sách menu thả xuống để đặt module này vào vị trí đặc biệt trên trang hiển thị. Ví dụ chọn "left" đặt module trong cột trái trang hiển thị. Chọn "right" đặt module trong cột phải trang hiển thị. Các vị trí này được xác định bởi vị trí của nó trong template.

**Module order:** Chọn lựa thứ tự từ danh sách thả xuống để xác định thứ tự module này sẽ xuất hiện liên quan đến các module khác được liệt kê trong cùng "Position" (ví dụ "left" hay "right"). Xem "Position" trong tài liệu này.

**Access Level:** Chọn mức truy cập (là các nhóm user của site). các module đã publish được hiển thị trên các trang đã chọn trong "Pages / Items"

**ID:** là số định danh đòi buộc gán cho module này bởi hệ thống Joomla. nó tự động được tạo và không thể thay đổi.

**Pages / Items:** chọn một hay nhiều item trong hộp chọn nhiều item này để xác định các trang module này được hiển thị. các vị trí module hiển thị thật được dùng bởi các chọn lựa tạo trong menu "Position" được đề cập trong trang này.

### Parameters

---

**Module Class Suffix:** nhập hậu tố cho lớp CSS của module này. (ví dụ, moduletable-poll). Trong ví dụ này, "-poll" là hậu tố. Hậu tố lớp này phải hiện tại trong file template CSS Style. Nó cho phép các lớp CSS cá nhân được áp dụng cho các module độc lập hình xác của các lớp Template CSS mặc định của site.

**Details:** Click nút radio "# of Guests/Members" để hiển thị số guest và số user login đang truy cập site. click nút radio "Member Names" để liệt kê tên của tất cả các user đang login. click nút radio "Both" để hiển thị cả hai tùy chọn trước cùng lúc.

## Module: Unread Messages \*

chưa có.

## Module: Login Form

**Login Form** module hiển thị một biểu mẫu đăng nhập Username và Password. Nó cũng hiển thị một liên kết để tùy chỉnh lại password lỡ quên. Nếu đăng kí user khả dụng, (được cập trong các thiết lập Global Configuration), thì một liên kết khác sẽ được hiển thị để mời các user tự đăng kí.

**Type:** mod\_login

### Details

---

**Title:** nhập hay sửa tiêu đề module bạn muốn hiển thị trên site.

**Show title:** Chọn nút radio để xác định Tiêu đề hiển thị hay không trên trang.

**Position:** chọn lựa vị trí từ danh sách menu thả xuống để đặt module này vào vị trí đặc biệt trên trang hiển thị. Ví dụ chọn "left" đặt module trong cột trái trang hiển thị. Chọn "right" đặt module trong cột phải trang hiển thị. Các vị trí này được xác định bởi vị trí của nó trong template.

**Module order:** Chọn lựa thứ tự từ danh sách thả xuống để xác định thứ tự module này sẽ xuất hiện liên quan đến các module khác được liệt kê trong cùng "Position" (ví dụ "left" hay "right"). Xem "Position" trong tài liệu này.

**Access Level:** Chọn mức truy cập (là các nhóm user của site). các module đã publish được hiển thị trên các trang đã chọn trong "Pages / Items"

**Published:** Click nút radio để thiết lập có hay không các module content sẽ được hiển thị trên frontend của site (nếu vị trí chọn khả dụng trong template).

**ID:** là số định danh đòi buộc gán cho module này bởi hệ thống Joomla. nó tự động được tạo và khi module được lưu.

**Pages / Items:** chọn một hay nhiều item trong hộp chọn nhiều item này để xác định các trang module này được hiển thị. các vị trí module hiển thị thật được dùng bởi các chọn lựa tạo trong menu "Position" được cập trong trang này.

### Parameters

---

**Module Class Suffix:** nhập hay sửa hậu tố của lớp CSS của module (table.moduletable) trong hộp văn bản. Nó cho phép cá nhân hóa kiểu dáng module.

**Pre-text:** nhập (nếu cần) vào hộp text để hiển thị text hay HTML mà sẽ xuất hiện trên biểu mẫu đăng nhập.

**Post-text:** nhập (nếu cần) vào hộp text này để hiển thị text hay HTML sẽ xuất hiện dưới biểu mẫu login.

**Login Redirection URL:** dùng hộp text này để nhập vào URL của trang bạn muốn đăng nhập vào. Nếu để trống, nó sẽ tải trang chủ của site.

**Logout Redirection URL:** dùng hộp text này để nhập vào URL của trang bạn muốn trang khi logout trả về. Nếu để trống, nó sẽ tải trang chủ của site.

**Login Message:** Chọn "Show" hay "Hide", để hiển thị hay ẩn, của sổ pop-up javascript báo ngắn gọn login của user thành công hay không.

**Greeting:** Chọn "Show" hay "Hide" để hiển thị hay không, lời chào đơn giản.

Name/Username: Chọn từ menu thả xuống hiển thị tên use hay tên đăng nhập trong login module sau khi login thành công. Tên được định nghĩa cho mỗi registered user trong danh sách, truy cập thông qua Site → User Manager → Add/Edit Users, dưới tiêu đề "Name" và tên đăng nhập trong cùng danh sách dưới tiêu đề "UserID".



## Module: Banners

**Banners** Module cho phép bạn hiển thị các banner trên site như được định nghĩa trong Banner Manager (Components → Banners → Manage Banners)

**Type:** mod\_banners

### Details:

---

Title: tiêu đề module để hiển thị trên trang.

Show title: quyết định Tiêu đề sẽ hiển thị hay không trên trang. Thường thì không hiển thị tiêu đề của các banner.

Position: thiết lập vị trí nào khả dụng để module được hiển thị.

Module order: thứ tự module sẽ xuất hiện trong số các module được gán cùng trang này, trong cùng vị trí.

Access Level: thiết lập ai có thể xem thấy module này. Public, Registered hay Special.

Published: thiết lập có hiển thị các module content trên Frontend của site không (nếu chọn Position khả dụng trong template).

ID: là số ID cho module item. Nó được tự động cấp bởi hệ thống Joomla khi module được lưu.

Pages/Items: Thiết lập trang nào module được hiển thị.

### Parameters:

---

Banner Client: nhập vào đây một tham chiếu đến khách hàng như liệt kê trong Clients Manager (Components → Banners → Manage Clients).

Module Class Suffix: một hậu tố được áp dụng cho lớp CSS của module (table.moduletable) để cho phép cá nhân hóa kiểu dáng module.

# Administrator Manual



## Help Screens

# Mambots 1.0x ( 22 items )

- Mambot : Search Newsfeeds \*
- Mambot: Search Sections \*
- Mambot: Search Categories \*
- Mambot Search Contacts \*
- Mambot: Search Weblinks \*
- Mambot: Search Content \*
- Mambot: MOS Pagebreak Editor Button \*
- Mambot: MOS Image Editor Button \*
- Mambot: FCK Editor \*
- Mambot: TinyMCE WYSIWYG Editor \*
- Mambot: No WYSIWYG Editor \*
- Mambot: MOS Pagination \*
- Mambot: Load Module Positions \*
- Mambot: Email Cloaking
- Mambot: MOS Rating \*
- Mambot: SEF \*
- Mambot: Code Support \*
- Mambot: Legacy Mambot Includer \*
- Mambot: GeSHi \*
- Mambots: New / Edit
- Mambot: MOS Image \*
- Mambot Manager

## Mambot: Email Cloaking

Publish mambot này che dấu tất cả e-mail trong content từ khỏi những trình spambot (trùng tìm email để gửi spam), dùng javascript.

Như với phiên bản 4.5.2.1 có những cách địa chỉ nên được viết:

1. Trong text tho: mail@mail.com
2. Như một địa chỉ email: <a href="mailto:mail@mail.com">mail@mail.com</a>

Mặt khác việc che dấu sẽ ngăn chặn địa chỉ bị giải mã khi gọi một gói thư.

## Mambots: New / Edit

Trang Mambots: New/Edit cho phép bạn chỉnh sửa các Site Mambot. Các chức năng chi tiết cho mỗi Mambot mặc định được cung cấp dưới đây.

### Toolbar Icons:

---

Save: Click vào để lưu cá tham số đã nhập và trở về Mambot manager.

Apply: click vào để lưu các tham số đã nhập VÀ giữ nguyên cửa sổ đang mở để chỉnh sửa.

Close: click vào để thôi bất cứ thay đổi nào vừa tạo và đóng cửa sổ. Bất kì thay đổi nào đều mất. Mambot trả về check-in.

### Mambot Details:

---

Name: nhập tên của Mambot như nó sẽ xuất hiện trên danh sách Site Mambots. Nó không được xúng đột trên site.

Folder: nó hiển thị category mà Mambot được đặt.

Mambot file: Nó là tên của file Mambot như nó xuất hiện trong folder.

Order: Chọn thứ tự Mambot được liệt kê trong Folder khi lọc bằng category.

Access Level: Chọn ai sẽ có thể xem content này. Public, Registered hay Special.

Published: Chọn hộp kiểm để cho phép Mambot hiển thị trên site hay cung cấp chức năng nó được thiết kế để làm việc.

Description: Nó là đoạn mô tả ngắn cho chức năng của Mambot.

### Parameters:

---

Nếu khả dụng, chúng sẽ được hiển thị ở đây.

### Các Site Mambot đã cung cấp trong một cài đặt mặc định của Joomla:

#### MOS Image:

---

Các dùng:

```
{ mosimage }
```

Mambot này thay chỗ thẻ tag trong content với các ảnh được chỉ. Bạn có thể chèn bao nhiêu thẻ tùy nhu cầu trong bài viết của bạn. Làm như vậy trong khi tạo hay chỉnh sửa content item. Chọn các ảnh trong thẻ tab "Image" dưới "MOSImage Control". Sự thay thế các thẻ tag sẽ theo thứ tự của các ảnh trong hộp "Content Images"

Ghi chú: Thẻ tag được mô tả ở trên không nên có khoảng trắng sau "{" và trước "}". Hiện thị các khoảng trắng ở đây không thực thi chức năng trong màn hình này.

### GeSHi:

---

Code định dạng hiển thị này trong các content dựa trên kĩ thuật đánh dấu GeSHi. Nó được quan tâm như phiên bản cao hơn của mosCode, cho phép biểu diễn nhiều ngôn ngữ chương trình khác với code được tô màu bằng việc chỉ rõ ngôn ngữ nào được dùng.

Cách dùng: Dùng thẻ tag "pre" và thêm ngôn ngữ chương trình bạn muốn dùng cho mục đích nhấn mạnh như một tham số.

Ví dụ:

```
< pre lang="xml" >code của bạn ở đây ... < /pre >
```

Phiên bản mambot của mã nhấn mạnh GeSHi đếm với các cách nhấn mạnh sau cho các biểu diễn được cài đặt chung nhất, sẵn sàng để dùng:

- CSS => dùng ngôn ngữ ="css"
- Html4 Strict => dùng ngôn ngữ ="html4strict"
- JavaScript => dùng ngôn ngữ ="javascript"
- PHP => dùng ngôn ngữ ="php"
- PHP Brief => dùng ngôn ngữ ="php-brief"
- SQL => dùng ngôn ngữ ="sql"
- XML => dùng ngôn ngữ ="xml"

Bạn có cần các ngôn ngữ thêm không, bạn có thể download gói đầy đủ từ site phát triển: <http://qbnz.com/highlighter/> bao gồm trên 30 ngôn ngữ. Bạn làm rồi tải lên "newLanguage.php" được yêu cầu từ gói vào thư mục "\mambots\content\geshi\geshi".

Ghi chú: Như phiên bản 4.5.2.1, bot này có vẻ như có một xung đột nhỏ với Email cloacking mambot.

### **Legacy Mambot Includer:**

Nó hỗ trợ cho những mambot Joomla 4.5 đã lỗi thời. Mambot này mặc định là không publish; Nếu bạn cảm thấy không tác dụng với một trường hợp cụ thể, mambot cũ hơn, hay thử publish nó.

### **Code Support:**

This displays formatted code in content items. No syntax highlighting. Code presented in Courier.

Nó hiển thị code định dạng trong các content item. Không cú pháp làm nổi rõ. Code trình bày trong font chữ Courier.

Cách dùng:

```
{ moscode }... { /moscode }
```

Ví dụ:

```
{ moscode }<body onload="winManage(850,700,true);"><a name="top"></a><div><div id="wrapper"></div></div>{ /moscode }
```

Ghi chú: Thẻ tag được mô tả ở trên không nên có khoảng trắng sau '{' và trước '}'. Trình bày với khoảng trắng ở đây sẽ không thực thi chức năng trong mang hình này.

### **MOS Rating:**

Nó sẽ thêm chức năng Voting (bầu chọn) vào cá Content Item.

Chú ý: Để đầu ra của mambot có thể thấy được, bạn phải thiết lập "Item Rating/Voting:" thành "Show" thông qua Site → Global Configuration → content.

Các User sẽ được thể hiện với một hệ thống phân loại từ 1 đến 5 ở đỉnh của một content item đầy đủ. Chúng có thể thắng bầu chọn của chúng (một cái).

### **Email Cloaking:**

---

Nó ẩn tất cả các e-mail trong content khỏi spambots dùng javascript. Nó không hoạt động thể cho Link – URL Menu Items. Bằng cách chỉnh sửa mambot, bạn có thể chọn giữa 2 thiết lập dưới Parametars → Mode:

- Nolinkable Text sẽ hiển thị một email được nấp bởi user như text đơn giản (không liên kết)
- As Linkable mailto address sẽ hiển thị địa chỉ email như một liên kết để gửi một email, dùng một địa chỉ cụ thể.

Như phiên bản 4.5.2.1 có nhiều cách địa chỉ được viết:

3. text thô: mail@mail.com
4. Như một mailto: <a href="mailto:mail@mail.com">mail@mail.com</a>

Mặt khác việc dấu thể hiện địa chỉ khỏi giải mã khi gọi gói thư. như phiên bản 4.5.3 CVS, bambot sẽ được chấp nhận: <a href="mailto:mail@mail.com">Some text</a>

### **Load Module Positions:**

---

Nó tải các vị trí module trong Content.

Cách dùng: {mosloadposition user1} nơi “user 1” trong một trong các vị trí đã định nghĩa cho site thông qua Site → Templates → Modules Positions.

Nghĩa là bạn có thể tải module bất kì được gán cho vị trí này tại mọi cụ thể này vào Content của bạn không định nghĩa vị trí tới file Template index.php.

Các tham số cho phép bạn chọn kiểu dáng code HTML để chèn vào module:

- Wrapped by Table - Column
- Wrapped by Table - Horizontal
- Wrapped by Divs
- No wrapping, raw output

### **MOS Pagination:**

---

Nó sẽ thêm một Bảng của chức năng Content vào item được ngắt trang.

Cách dung: { mospagebreak } hay { mospagebreak title=The page title } hay { mospagebreak heading=The first page } hay { mospagebreak title=The page title&heading=The first page } hay { mospagebreak heading=The first page&title=The page title }

Một lớp CSS “contenttoc” mới được dùng để hiển thị bảng Contents này.

Chú ý: các thẻ tag được mô tả ở trên không nên có khoảng trắng sau “{” và trước “}”. Hiện thị với khoảng trắng với cá khoảng trắng ở đây không hoạt động chức năng trong màn hình này.

### **Parameters:**

---

Site Title: nó cho phép bạn thêm hay không tiêu đề mambot và quy các thuộc tính cho Site Title Tag.

### **No WYSIWYG Editor:**

---

Nó tải trường nhập text cơ bản ở bất kì đâu bạn có thể chỉnh sửa content.

### **TinyMCE Editor:**

---

Nó tải trình soạn thảo WYSIWYG mặc định vào bất kì đâu bạn có thể chỉnh sửa content.

### **MOS Image Editor Button:**

---

Nó cung cấp nút để chèn thẻ tag MOS Image vào hộp chỉnh sửa content.

### **MOS Pagebreak Editor Button:**

---

Nó cung cấp nút chèn thẻ tag { mospagebreak } vào hộp soạn thảo content.

### **Search Content**

---

### **Search Weblinks**

---

### **Search Contacts**

---

### **Search Categories**

---

### **Search Sections**

---

Các Mambot này cho phép tìm kiếm trong số các item này, nếu chúng được publish (mặc định).

## Mambot Manager

Các mambot về bản chất là các đoạn mã mà khi gọi thông qua nhiều tham số kích hoạt một chương trình, đoạn mã hay thực hiện một chức năng cụ thể. chúng có thể đơn giản như một chức năng thay thế đoạn text nhập vào với code (như nhập vào để hiển thị một ảnh trong một content item) tới các thư viện chính thức của hãng thứ ba (như các trình soạn thảo WYSIWYG hay các chương trình khác).

Các chức năng chi tiết cho các mambot mặc định được tìm thấy ở đây:

[Mambots: New/Edit](#)

Các mambot được chia thành 4 loại/mục có thể được hiển thị bằng việc lọc trong các trường lọc:

- content
- editors
- editors-xtd
- search

### Toolbar Icons:

---

Chọn một Mambot bằng cách click vào hộp kiểm cạnh tên của nó.

Publish/ Unpublish: click biểu tượng để publish hay thôi publish Mambot.

New: Click “New” để tạo một Mambot mới. Rồi điền vào các trường được liệt kê.

Edit: Click “Edit” để thay đổi các thiết lập như được mô tả.

Delete: click “Delete”. Nó sẽ được gỡ cài đặt.

**CẢNH BÁO:** Nó không thể được truy hồi. Các mambot đã xóa không thể được phục hồi như “Menu Item” hay “Content Item” có thể. Nếu bạn đã xóa một Mambot và bạn muốn dùng lại Mambot, bạn phải cài lại Mambot.

**CHÚ Ý:** Các mambot thực chất là các hoạt động nhân không thể xóa.

### Columns:

---

Mambot name: Nó liệt kê các tên của các Mambot hiện tại đã cài đặt. Click vào tên để chỉnh sửa bất kì mambot nào.

Published: Nó chỉ ra Mambot có được publish hay không. click lên biểu tượng nếu bạn muốn chuyển đổi trạng thái của nó.

Reorder: click các biểu tượng mũi tên để di chuyển item lên hay xuống trong danh sách. Nó không ảnh hưởng lên Frontend của site. Bạn chỉ có thể thay đổi thứ tự để giúp bạn tổ chức danh sách của các mambot trong Back-end.

Order: Nó chỉ ra thứ tự các mambot trong các mambot liên quan khác cùng loại. Nhập những số mới trong thứ tự bạn muốn các mambot xuất hiện trong Back-end. Bạn có thể thay đổi thứ tự của hai mambot hay nhiều hơn tại cùng một lần. click biểu tượng “Save Order: cạnh đầu cột Order. Nó không có tác dụng trong Front-end.

Access: Nó hiển thị ai có thể xem hay dùng các Mambot trên Frontend của trang web. Chọn mức truy cập bằng cách click vào liên kết để chuyển đổi qua lại các mức truy cập Public, Registered hay Special.



Type: Nó hiển thị loại của mambot. Các loại bao gồm các editor, content, editor-xtd và search.

File: Nó hiển thị tên file các Mambot.

Administrator Manual



# Appendixes <sup>1.0x</sup> ( 10 items )

- SEO
- Credits: Documentation Team
- Joomla Team Credits
- Glossary
- What's New in mambo version 4.5.2
- GNU GPL License Guidelines
- GNU General Public License
- Wysiwyg Editors
- Help Screens
- Support`

## SEO

Search Engine Optimisation là một phương thức của việc viết lại các liên kết như một cách để cải thiện điều hướng website bằng kĩ thuật tìm kiếm.

Có vài yêu cầu rất đặc trưng mà phải được đáp ứng nếu SEO làm việc. Hơn nữa, có vài hướng dẫn thay đổi bạn cần áp dụng trong những hoàn cảnh nhất định.

### Các điều cần bản:

---

Tất cả các điều kiện phải được đáp ứng trong thứ tự để SEO chạy.

#### Bạn phải chạy Apache

Để kiểm tra điều này, vào Joomla administration → System → System Info. Loại Server được liệt kê cạnh Web Server. SEF sẽ không chạy trong IIS.

#### Bạn phải có mod\_rewrite khả dụng

Để kiểm tra điều này, vào Joomla administration → System → System Info. Click vào thẻ tab PHP Information. Cuộn xuống tới khi bạn thấy hàng Loaded Modules. mod\_rewrite được liệt kê ở đây. Nếu không, yêu cầu web host của bạn kích hoạt mod\_rewrite.

#### Server của bạn phải được phép ghi chồng lên .htaccess

Để kiểm tra việc này, xóa mọi thứ khỏi file .htaccess của bạn và viết một lệnh đơn giản, ví dụ như:

Code:

```
Redirect /google.html http://www.google.com
```

Bây giờ chỉ rẽ cho trình duyệt của bạn vào <http://www.yoursite.com/google.html> Nếu nó đưa bạn đến một địa chỉ mới google.com thì bạn OK.

#### Thiết lập \$mosConfig\_sef= "1" trong configuration.php

Bạn cũng có thể kích hoạt SEF dưới Site → Global Configuration.

#### Đổi tên htaccess.txt thành .htaccess

Nó có thể được thực hiện với trương trình FTP. Chú ý dấu chấm ở đầu! Cũng phải chú ý bạn không thể làm nó trong Windows, bạn phải đổi tên nó trực tiếp trên server.

#### Nếu Joomla không ở trong thư mục gốc

Nếu Joomla cài đặt không ở trong thư mục gốc. Ví dụ nếu nó ở [www.yoursite.com/yourjoomlasite](http://www.yoursite.com/yourjoomlasite) đúng hơn là [www.yourjoomlasite.com](http://www.yourjoomlasite.com). Thì bạn có thể cần thêm dòng sau vào file .htaccess.

Code:

```
RewriteBase /yourjoomlasite
```

Với điều kiện bạn đã đáp ứng tất cả các điều kiện và làm các thay đổi được yêu cầu như cần thiết bạn có thể kích hoạt thành công SEO.

## Những người thực hiện: Documentation Team

### Nhóm trưởng:

---

Tên & Username trong Joomla Forum

Michelle Bisson - [Michelle Bisson](#)  
Shayne Bartlett - [manuman](#)

### **Các thành viên:**

---

Name & Joomla Forum Username

Jean-Marie Simonet - [infograf768](#)

Joe - [eyezberg](#)

Brian - [usagi](#)

Mark - [ennsol](#)

Trijnie - [Trijnie](#)

Ken - [kenmcd](#)

Chris Davenport - [Chris Davenport](#)

Mike

Justin

## **Những người thực hiện Joomla Team**

### **Những sự đóng góp**

Project Director – [trưởng dự án](#)

---

- Andrew Eddie:

**Software Coding & Design Team** – nhóm viết mã và thiết kế phần mềm

---

### **[ Development Sub-Team ] Phân nhóm phát triển**

- Andrew Eddie: Team Leader – trưởng nhóm
- Emir Sakic:
- Alex Kempkens:
- Andy Miller:
- Mitch Pirtle:
- Johan Janssens:
- Tim Broeker:
- Arno Zijlstra:
- Nick Designer:
- Nicolas Steenhout:
- Marko Schmuck:
- Rey Gigataras:

### **[ Stability Sub-Team ] Phân nhóm duy trì**

- Rey Gigataras: Team Leader – trưởng nhóm
- Andy Stewart:
- Levis Bisson:
- Robin Muilwijk:

### **[ Quality Assurance Testing Group ] Nhóm thử nghiệm**

- Robin Muilwijk: Group Leader – trưởng nhóm

---

#### **Standards, Usability & Accesibility Group – nhóm tiêu chuẩn, hữu dụng và truy cập**

- Nicolas Steenhout: Group Leader – trưởng nhóm

---

#### **Documentation Team – nhóm tài liệu**

- Michelle Bisson: Team Co-Leader – trưởng nhóm
- Shayne Bartlett: Team Co-Leader – trưởng nhóm

---

#### **3rd Party Development Standards and Guidelines Group nhóm tiêu chuẩn và hướng dẫn Các nhà phát triển thứ 3**

- Marko Schmuck: Group Leader – trưởng nhóm

---

#### **Translation Team – nhóm dịch thuật**

- Jean-Marie Simonet: Team Co-Leader – trưởng nhóm
- Trijnie Wanders: Team Co-Leader – trưởng nhóm

---

#### **Public Relations Team – nhóm quan hệ công chúng**

- Brian Teeman:
- Peter Russell:

---

#### **Forum & Infrastructure Group – nhóm hậu cần và diễn đàn**

- Brad Baker: Group Leader – trưởng nhóm

---

#### **Former Contributors – những người đóng góp cũ**

- Robert Castley: Former Project Leader – trưởng dự án cũ
- Phil Taylor
- Ron Bakker
- Steen Rabol
- James Logan
- Peter Koch

## **Glossary – Thuật ngữ**

**Admin Templates:** Administrator Template định rõ cách trình bày BackEnd của site Joomla.

**Alt Tag:** Thuộc tính “alt” (thay thế), thường được gọi thẻ tag “alt” là một thuộc tính text được thêm vào thẻ tag ảnh để mô tả ảnh chứa trong thẻ tag. Text này có thể xem thấy (bên trong hộp văn bản) trong hộp hiện lên khi di chuyển chuột lên ảnh trong FrontEnd của một Site.

**Archive:** Các Content Item có thể được lưu kho và quản lý thông qua BackEnd. Archive Module cung cấp cách hiển thị các item được lưu kho trong site.

**Backend:** “BackEnd” là Joomla Administrator nơi administrator quản lý site và content của nó.

**Blog:** Một kiểu Blog trong Joomla là một danh sách của một số hay tất cả Content Item trong một section hay category cụ thể. Chỉ tiêu đề của Content Item, một đoạn mở đầu và liên kết Read More được hiển thị ra. Nó cũng có thể chỉ là một liên kết, hay chỉ hiện đoạn mở đầu với một liên kết tới văn bản hoàn chỉnh. Thông thường trang “New” được viết trong kiểu Blog.

**Category:** Một Category là tên của một bộ sưu tập các content item được liên quan trong một vài cách. Ví dụ: category “Cá” có thể chứa các Content Item “Cá trích”, “Cá Tuyết” và “Cá Gai”. Category là một phần của hệ thống cấp bậc Content. Cấp cao nhất được gọi là các Section, cấp kế tiếp được gọi là các Category và cấp thứ ba được gọi là các Content Item.

**Check Out (an item):** Khi một user chỉnh sửa một file thì họ “Check Out” nó. Nó ngăn cản những user khác không thể chỉnh sửa item tại thời điểm đó, theo đó ngăn cản mất dữ liệu vào lúc thực hiện lưu.

**CMT:** CMT là những từ đầu của Component, Modules và Templates.

**CMTM:** CMTM là những từ đầu của Components, Modules, Templates and Mambots.

**Components:** các Component là các yếu tố content hay các ứng dụng của Joomla thường ở vùng trung tâm của vùng content chính của một template. Nó phụ thuộc vào thiết kế template được dùng. Các Component là các yếu tố nhân của chức năng Joomla. Các yếu tố nhân ấy bao gồm: Banners, Contact, News Feeds, Polls và Weblinks. Các thành viên của cộng đồng Joomla đang cung cấp các component Joomla hằng thứ ba trên cơ sở tiếp tục. Chúng sẵn dùng trên <http://developer.joomla.org> để download miễn phí.

**Content Item:** Một Content Item là một phần riêng biệt của content trong hệ thống phân cấp Joomla. Một Content Item có thể là một bài viết, một content category, một menu item hay một link. Các Content Item thông thường được đặt trong phần chính của trang. Content Item là phần cuối cùng trong hệ thống phân cấp Section/Category hay nó có thể là một Static Content Item tách rời.

**Content Management System (CMS):** Một CMS là một phần mềm để quản lý nội dung một site trực tiếp trên server.

**Core Joomla core** là một file nén chưa cài đặt tiêu chuẩn chính thức Joomla, có thể được tìm thấy trên <http://developer.joomla.org> và nhiều site khác. Nó chứa một số CMTM's gắn kèm, nhưng có thể mở rộng với các phần thêm của các nhà phát triển thứ ba. Phần mềm core Joomla sẵn dùng để tải về trên <http://developer.joomla.org>.

**Database:** Một database là một tập hợp tổ chức của thông tin. Nó chứa một tập hợp các record (bản ghi) mà bạn cần tìm kiếm, sắp xếp và phân tích một cách nhanh chóng. Joomla là một phần mềm khai thác database và bạn có thể chỉnh sửa, thêm hay xóa nội dung được lưu trong database của Joomla. Xin xem thêm **Record**

**Elements:** Các Element là các phần cài thêm như các component, module, template, mambot hay language để mở rộng cài đặt Joomla. Các element này có thể được gói sẵn trong core hay chúng có thể là các element của hãng thứ ba.

**Frontend:** FrontEnd là site mà các visitor (hay thành viên) của bạn sẽ thấy.

**Frontpage:** FrontPage là Component cài sẵn để hiển thị tất cả các content item đã publish từ site được đánh dấu với tham số "Show on Frontpage". Bạn có thể cấu hình hiển thị của FrontPage bằng cách chỉnh sửa menu item kết hợp với nó, thường là "Home" menu item. Sắp xếp thứ tự của các FrontEnd Content Item được thực hiện dùng FrontPage Manager Component.

**Global Checkin:** Khi một item được "Check Out" và nó không được lưu hay thôi đúng cách (ví dụ: trong trường hợp một lỗi kết nối), nó sẽ để lại trạng thái "Check Out", và theo đó không thể chỉnh sửa với tất cả user khác. Thực hiện "Global Checkin" sẽ làm các Item này sẵn dùng trở lại. Tùy chọn này chỉ sẵn dùng trong backend admin trong System menu item.

**Intro Text:** Khi tạo hay chỉnh sửa một Content Item, Intro Text thường chứa một phần mở đầu ngắn. Phần mở đầu này sẽ được nối thêm bởi nội dung trong hộp Main Text nếu bạn đã nhập nội dung vào đây. Khi Content Item được thiết lập để hiển thị trên FrontPage, một liên kết "Read More" sẽ được hiển thị, chỉ đến Content Item đầy đủ. Intro Text và Main Text chỉ được dùng trong các Content Item trong hệ thống phân cấp Section/Category nhưng không dùng trong các Static Content Item.

**Item:** Một Item là một phần riêng biệt của nội dung trong hệ thống phân cấp Joomla. Một item có thể là một bài viết, một content category, một menu item hay một liên kết.

**Main Text:** Khi tạo hay chỉnh sửa một Content Item, hộp Main Text chứa văn bản bạn không muốn hiển thị trên FrontPage. Nó hiển thị sau khi click vào liên kết "Read On" trong FrontEnd của site.

**Mamber:** Một Mamber là một tên gọi tổng quát cho những người là một phần của cộng đồng Joomla. Nó là một cách chơi chữ, "member".

**Joomla:** Joomla! là một trong những hệ thống quản lý nội dung web nguồn mở tốt nhất khả dụng.

**Joomla Administrator:** Joomla Administrator là một ứng dụng cho quản trị site Joomla của bạn trực tiếp trên server. Nó đôi khi cũng được quy cho vài từ như **Administrator**, **Backend**, **Admin Section**, **Administration Section**, hay **Control Panel**.

**Joomla User (hay/và User Group):** Các Joomla User có thể được sắp xếp trong nhiều nhóm với các mức truy cập điều khiển khác nhau. Các User group với quyền truy cập tới Frontend bao gồm Anonymous, Registered, Author, Editor và Publisher. Cũng có ba nhóm với quyền truy cập vào Backend: Manager, Administrator và Super Administrator.

**Mambot:** Một Mambot là một chức năng nhỏ, nhiệm vụ điều hướng sẽ chặn nội dung trước khi nó được hiển thị và thay đổi nó theo một vài cách. Joomla cung cấp một số Mambot trong bản phân phối core. Vài ví dụ như là trình soạn thảo WYSIWYG, component của hãng thứ ba và module searcher, v.v.

**Media Files:** Các Media file như các file .gif, .jpg, .png hay .bmp có thể được dùng trong các Content Item và được tổ chức thông qua Media Manager. Các Media file có thể được bao gồm trong các Content Item thông qua thẻ Image tab trên các trang Edit Content Item, các media manager bao gồm trong trình soạn thảo WYSIWYG, các component hãng thứ ba, v.v.

**Modules:** Các Module mở rộng năng lực của Joomla cho phân miền chức năng mới. Các Module là các content item nhỏ có thể được hiển thị bất kì đâu template của bạn cho phép nó hiển thị. Các Module rất dễ cài đặt trong Admin Section. Các Joomla module có thể bao gồm: Main Menu, Top Menu, Template Chooser, Polls, Newsflash, Hit Counter v.v. Các thành viên cộng đồng Joomla đang cung cấp các Joomla module hãng thứ ba trên một nền tảng tiếp tục. Chúng sẵn dùng trên <http://developer.joomla.org> để tải về miễn phí.

**Newsfeeds:** Các Newsfeed là cách chia sẻ nội dung giữa các site khác nhau. Các loại của Newsfeed đang sẵn sàng để hiển thị và sản xuất (các phiên bản RSS, Atom v.v.). Code được cung cấp bởi [DOMIT parser](#). Phương thức chia sẻ này có nghĩa là tạo một phần tin mở đầu trong con đường nhà cung cấp muốn và nó thường có một liên kết tới site của nhà cung cấp. Joomla đưa ra cho bạn khả năng để cả đưa tin và hiển thị các Newsfeed.

**Open Source (OS):** Open Source là các gọi tổng quát mô tả nhiều phần của hoạt động Free Software License. Tất cả mã nguồn của Joomla là nguồn mở và có thể đọc được và thay đổi được bởi user bất kì.

**patTemplate:** patTemplate là một hệ thống trong Joomla để giúp tạo các Joomla site Template

**Parameters:** Các Parameter có thể được dùng để thay đổi thể hiện của các item, menu hay module cụ thể.

**Preview:** biểu tượng "Preview" cho phép một cửa sổ popup để bạn xem từ Backend coi content item của bạn nhìn như thế nào trong Frontend của site.

**Projects:** Các Project có thể là các component, module, template, mambot và script mà được cài đặt miễn phí và quản lý bởi các tác giả khác tại [/http://developer.joomla.org](http://developer.joomla.org).

**Publish(ed):** Nó xác định tình trạng của nhiều phần của cài đặt Joomla. Ví dụ, Các Element đã cài đặt sẽ chỉ hiển thị trên site nếu chúng được publish. Các Content Item có thể được quản lý với một ngày khởi đầu và ngày kết thúc publish.

**Record:** Một Record là một tên gọi chung cho một hàng trong database, như một card. Một record hay thường để thể hiện một phần của nội dung. Chức năng động và nhiều nội dung của Joomla giữa trên một database hợp lệ để hoạt động.

**Static Content Item:** Một Static Content Item là một content item mà không thuộc về hệ thống phân cấp Sections/Category/Content Item.

**Section:** Một Section là một tập hợp của các Category mà liên quan theo một vài cách. Nó là một phần của hệ thống phân cấp Section/Category/Content Item. Một Section có thể được gọi là "Tin tức", các category trong section này có thể là "Tin trong ngày", "Tin hôm qua" hay "Tin khác".

**Site:** The Joomla Site is the Web site displayed to your visitors or users, containing all the content added in the Admin

Section. It is sometime referred to as the 'Frontend'.

**Templates:** Các Template xác định cách trình bày của Joomla Web site. Bạn có thể gán các template khác nhau cho nhiều trang của site. Các template có thể được tạo cho Frontend của site được gọi là Site Template cũng như Backend được gọi là Administrator Template.

**Title:** Nó là tên được hiển thị trên một content Item.

**Title Alias:** Nó là tiêu đề có thể thay thế cho các Content Item. Trường này không được dùng bởi chính Joomla core, nhưng các SEF scrip và các script title/meta động dùng nó và nó có thể được dùng trong trường lại.

**Workspace:** Workspace là một phần của Joomla Admin Section nơi việc cấu hình và content đã publish chiếm chỗ. Workspace cập nhật tự động khi bạn chọn các công cụ và các tùy chọn menu. Workspace có thể bao gồm: trình soạn thảo HTML, quản lý liên kết và bài viết và nhiều tính năng khác.



**Wrapper:** Một Wrapper là một component Joomla cài sẵn có thể hiển thị URL bất kì trong site của bạn. Nó có thể được dùng để bao bọc một ứng dụng như một diễn đàn hay một gallery, các trang ca nhân hóa cũng như một site nguyên vẹn. Một tên khác là **Iframe**.

## Nguyên tắc GNU GPL License

Website này được sức mạnh từ Joomla! Phần mềm và các template mặc định trên nó thuộc bản quyền 2005 [Open Source Mattes](#). Tất cả nội dung và dữ liệu khác, bao gồm dữ liệu nhập vào site này và các template thêm vào sau khi cài đặt, là bản quyền thuộc về người tạo ra nó.

Nếu bạn muốn phân phối, sao chép hay chỉnh sửa Joomla!, bạn được chào đón làm như thế dưới các điều khoản của [GNU General Public License](#). Nếu bạn không quen với giấy phép này, có thể bạn muốn đọc "How to apply These Terms to Your Program" và '[GNU General Public License FAQ](#)'.

## Wysiwyg Editors

Phụ lục: Tiny MCE Editor và Rich Text Editor (WYSIWYG)

### Tiny MCE Editor

---

Trình soạn thảo Tiny MCE được dùng để định dạng nội dung văn bản. Giao diện tương đối phổ biến với tất cả ai quen với phần mềm cung cấp office phổ biến nào.

Những biểu tượng, hợp lệ, cho phép bạn làm:

**Bold** - Cho phép bạn làm văn bản đã chọn đậm lên.

**Italic** - Cho phép bạn thay đổi văn bản đã chọn nghiêng đi.

**Underline** - Cho phép bạn gạch dưới văn bản đã chọn

**Strikethrough** - Cho phép bạn gạch bỏ văn bản đã chọn. Gạch bỏ đặt một đường ngang qua văn bản đã chọn.

**Left Align** - Cho phép bạn căn lề đoạn văn bản hiện tại về bên trái (mặc định).

**Centre Align** - Cho phép bạn căn giữa văn đoàn văn bản.

**Right Align** - Cho phép bạn căn lề đoạn văn bản hiện tại về bên phải.

**Justify** – Đặt đoạn văn bản đã chọn trong các đường vuông góc, hay căn đều.

**Outdent** – Nó di chuyển text đã chọn về bên trái một khoảng tab với mỗi click.

**Indent** - Nó di chuyển text đã chọn về bên phải một khoảng tab với mỗi click.

**Order List** – Nó đánh số danh sách.

**Unordered List** – Tạo danh sách hạt đậu.

**Undo** – Nó truy hồi tác vụ cuối cùng.

**Redo** – Nó làm lại tác vụ Undo cuối cùng.

**Insert Link** – Nó cung cấp một cửa sổ thuận tiện để bạn biến text đang chọn thành một liên kết tới một trang khác hay site khác.

**Unlink** – Nó xóa liên kết.

**Add Image** – Nó lấy một URL và đặt ảnh vào content tại vị trí này.

**Clean up messy code** - Nó làm sạch code và xóa định dạng không mong muốn. Chức năng này hữu dụng khi bạn sao chép các content từ phần mềm soạn thảo khác, làm một ví dụ.

**Help** - Hiển thị cửa sổ trợ giúp về các nút mà có thể click để nhận các kết quả được mô tả.

**Text Colour** – Cho bạn cơ hội thay đổi màu sắc văn bản đã chọn.

## **Rich Text Editor (RTE)**

---

Rich Text Editor được bao gồm trong Joomla.

Bạn có thể dùng RTE Editor để nhập nội dung của mình. Bạn cũng có thể cắt và dán từ những ứng dụng phổ biến khác, bao gồm các phần mềm lập trình và soạn thảo. Nó đơn giản tiến trình di chuyển nội dung từ tài liệu vào web.

Giao diện tương đối phổ biến với mọi người quen dùng phần mềm office phổ biến. Các biểu tượng, hợp lệ, cho phép bạn làm:

**Bold** - Cho phép bạn làm văn bản đã chọn đậm lên.

**Italic** - Cho phép bạn thay đổi văn bản đã chọn nghiêng đi.

**Underline** - Cho phép bạn gạch dưới văn bản đã chọn

**Left Align** - Cho phép bạn căn lề đoạn văn bản hiện tại về bên trái (mặc định).

**Centre Align** - Cho phép bạn căn giữa văn đoàn văn bản.

**Right Align** - Cho phép bạn căn lề đoạn văn bản hiện tại về bên phải.

**Justify** – Đặt đoạn văn bản đã chọn trong các đường vuông góc, hay căn đều.

**Horizontal Rule** – Chèn một đường ngang vài vị trí con trỏ.

**Order List** – Nó đánh số danh sách.

**Unordered List** – Tạo danh sách hạt đậu.

**Outdent** – Nó di chuyển text đã chọn về bên trái một khoảng tab với mỗi click.

**Indent** - Nó di chuyển text đã chọn về bên phải một khoảng tab với mỗi click.

**Text Colour** – Cho bạn cơ hội thay đổi màu sắc văn bản đã chọn.

**Background colour** – cho phép bạn thay đổi màu nền văn bản chọn.

**Insert Link** – Nó cung cấp một cửa sổ thuận tiện để bạn biến text đang chọn thành một liên kết tới một trang khác hay site khác.

**Add Image** – Nó lấy một URL và đặt ảnh vào content tại vị trí này.

**View Source** – Nó cho phép bạn làm việc với mã HTML của content.

**GHI CHÚ:** biểu tượng Add Image trong RTE Editor không được tích hợp với Joomla.

## Help Screens

Bất cứ khi nào bạn cần trợ giúp trong Admin Section, nhìn vào góc trên bên phải trên hầu hết các trang cho biểu tượng Joomla "Help". Click vào nó sẽ cung cấp cửa sổ popup với thông tin về trang hiện tại. Cửa sổ popup sẽ cung cấp các thông tin cung về hiển thị, về các chức năng cơ bản, tại sao nó cần thiết, và dùng nó như thế nào. Nếu có các trường dữ liệu nhập, cửa sổ popup sẽ giải thích mỗi mục giữ liệu và cung cấp các ví dụ các loại dữ liệu bạn nên nhập.

Nếu bạn tìm kiếm thêm trợ giúp, vào thanh menu và click từ "Help". Bạn sẽ nhận được nội dung giúp đỡ đầy đủ của hệ thống Joomla. Bên phía trái của hiển thị bạn sẽ thấy danh mục của danh sách các chủ đề. Khi bạn click vào một chủ đề, bên phải của hiển thị sẽ liệt kê thông tin về đề tài. Cũng có một vùng nơi bạn có thể nhập từ khóa để tìm kiếm nội dung giúp đỡ.